

Ngày soạn: / /

PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI
TIẾT 1. BÀI 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

- Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước.

- Phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

- Thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố các nhóm nước trên thế giới theo trình độ phát triển và giải thích nguyên nhân.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân chia các nhóm nước trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân chia thành các nhóm nước trên thế giới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về quá khứ cũng như hiện tại phát triển của đất nước.

- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực:* Nhận thức và hành động theo lẽ phải.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định:**

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhận diện được một số đặc điểm cơ bản của nhóm nước phát triển và đang phát triển.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Xem video và cho biết suy ngẫm của mình về các quốc gia trên thế giới.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS chơi trò chơi “Vượt qua thử thách”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, được chia thành nhiều nhóm nước khác nhau dựa theo các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội. Vậy những chỉ tiêu nào được sử dụng để phân biệt nhóm nước phát triển và đang phát triển? Các nhóm nước có sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các nhóm nước

a) **Mục tiêu:** HS phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

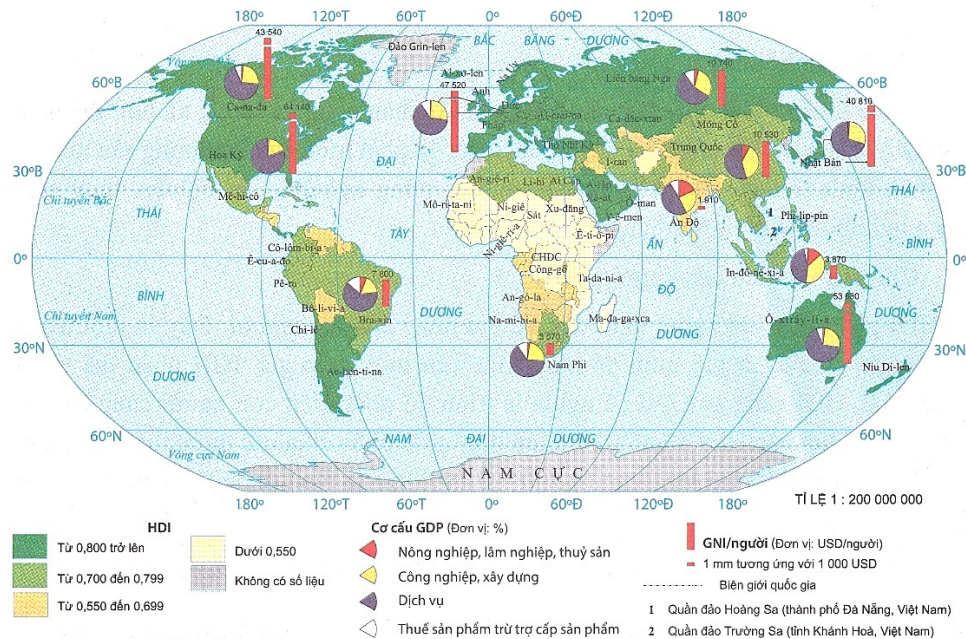
* **Câu hỏi:** Đọc thông tin, quan sát hình 1 và dựa vào bảng 1.1, hãy trình bày về các chỉ tiêu GNI/người, cơ cấu kinh tế và HDI của các nhóm nước.

BẢNG 1.1. GNI/NGƯỜI, CƠ CẤU GDP VÀ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

Chỉ tiêu		Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Cộng hòa Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
Nhóm nước					
GNI/người (USD/người)		43 540	47 520	7 800	3 870
Cơ cấu GDP (%)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,7	0,7	5,9	13,7
	Công nghiệp, xây dựng	24,6	26,5	17,7	38,3
	Dịch vụ	66,9	63,3	62,8	44,4

	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,8	9,5	13,6	3,6
HDI		0,931	0,944	0,758	0,709

(Nguồn: WB, UN, 2020)



Hình 1. Bản đồ HDI, cơ cấu GDP và GNI/người của một số nước trên thế giới năm 2020

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. CÁC NHÓM NƯỚC

* Các nước trên thế giới được phân chia thành nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

* Việc phân chia đó thường được dựa vào các chỉ tiêu: tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI).

- Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người):

+ Là chỉ tiêu quan trọng dùng để đánh giá, so sánh trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia.

+ Có 4 mức là: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao, thu nhập trung bình thấp và thu nhập thấp.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Phản ánh trình độ phân công lao động xã hội, thể hiện trình độ phát triển khoa học công nghệ, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất,...

+ Được chia thành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ.

- Chỉ số phát triển con người (HDI):

+ Phản ánh sức khỏe, giáo dục và thu nhập của con người.

+ Là một trong những chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia.

- Có 4 mức là: rất cao, cao, trung bình và thấp.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 08 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự khác biệt về kinh tế - xã hội của các nhóm nước

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 1.2. GDP, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2021

Chỉ tiêu	Nhóm nước	Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Cộng hòa Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
GDP (tỉ USD)		1 990,8	4 223,1	1 609,0	1 186,1
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)		4,6	2,9	4,6	3,7

(Nguồn: WB, 2022)

BẢNG 1.3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2020

Chỉ tiêu		Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Cộng hòa Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)		0,2	-0,3	0,7	1,1
Cơ cấu dân số (%)	Từ 0 đến 14 tuổi	15,8	14,0	21,0	25,9
	Từ 15 đến 64 tuổi	66,1	64,0	70,0	67,8
	Từ 65 tuổi trở lên	18,1	22,0	9,0	6,3
Tuổi thọ trung bình (năm)		81,7	80,9	76,1	71,9
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên (năm)		13,8	14,1	8,1	8,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)		81,6	77,5	87,1	56,6

(Nguồn: UN, 2022)

* **Nhóm 1, 3:** Trình bày sự khác biệt về kinh tế của các nhóm nước qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Quy mô		
Tốc độ tăng trưởng kinh tế		
Cơ cấu kinh tế		
Trình độ phát triển kinh tế		

* **Nhóm 2, 4:** Trình bày sự khác biệt về một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

SỰ KHÁC BIỆT VỀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH XÃ HỘI GIỮA CÁC NHÓM NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Dân cư và đô thị hóa		
Giáo dục và y tế		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

1. Về kinh tế

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Quy mô	- Quy mô kinh tế lớn và	- Quy mô kinh tế nhỏ hơn và

	đóng góp lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu	đóng góp không lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu.
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định.	- Nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh.
Cơ cấu kinh tế	- Tiến hành công nghiệp hóa từ sớm và đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp. - Chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức; ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP.	- Đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. - Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng.
Trình độ phát triển kinh tế	- Cao	- Thấp hơn.

2. Về xã hội

Chỉ tiêu	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Dân cư và đô thị hóa	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp. - Cơ cấu dân số già. - Quá trình đô thị hóa đã diễn ra từ sớm. - Tỉ lệ dân thành thị cao. - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và rất cao.	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao và đã có xu hướng giảm. - Cơ cấu dân số trẻ và đang già hóa. - Trình độ đô thị hóa chưa cao nhưng tốc độ đô thị hóa khá nhanh. - Tỉ lệ dân thành thị còn thấp. - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và trung bình, một số nước vẫn ở mức thấp.
Giáo dục và y tế	- Giáo dục và y tế phát triển. - Tuổi thọ trung bình cao.	- Giáo dục và y tế nhiều tiến bộ. - Tuổi thọ trung bình tăng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lập bảng tóm tắt sự khác nhau về kinh tế và xã hội của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Sự khác nhau về kinh tế và xã hội của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển:

Nội dung	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Kinh tế Quy mô	- Quy mô kinh tế lớn và	- Quy mô kinh tế nhỏ hơn và đóng

		đóng góp lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu	góp không lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu.
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định.	- Nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh.
	Cơ cấu kinh tế	- Tiến hành công nghiệp hóa từ sớm và đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp. - Chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức; ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP.	- Đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. - Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng.
	Trình độ phát triển kinh tế	- Cao	- Thấp hơn.
Xã hội	Dân cư và đô thị hóa	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp. - Cơ cấu dân số già. - Quá trình đô thị hóa đã diễn ra từ sớm. - Tỉ lệ dân thành thị cao. - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và rất cao.	- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao và đã có xu hướng giảm. - Cơ cấu dân số trẻ và đang già hóa. - Trình độ đô thị hóa chưa cao nhưng tốc độ đô thị hóa khá nhanh. - Tỉ lệ dân thành thị còn thấp. - Chất lượng cuộc sống ở mức cao và trung bình, một số nước vẫn ở mức thấp.
	Giáo dục và y tế	- Giáo dục và y tế phát triển. - Tuổi thọ trung bình cao.	- Giáo dục và y tế nhiều tiến bộ. - Tuổi thọ trung bình tăng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Thu thập tư liệu từ các nguồn khác nhau về GNI/người và HDI của ít nhất một nước đang phát triển và một nước phát triển trong giai đoạn hiện nay.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Ví dụ: (*) Tham khảo:

GNI/NGƯỜI VÀ HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC

Chỉ tiêu	Nhóm nước	Nước phát triển	Nước đang phát triển
		Nhật Bản	Việt Nam
GNI/người (USD) - Năm 2020		42,460	8 200
HDI - Năm 2021		0,925	0,703

Nguồn: <https://vi.wikipedia.org>

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế

I. Toàn cầu hóa kinh tế

II. Khu vực hóa kinh tế

Ngày soạn: / /

TIẾT 2-3. BÀI 2. TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế.
- Phân tích được ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.
- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hóa kinh tế.
- Phân tích được ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

- + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- + Biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

- + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được xu thế, nguyên nhân và hệ quả của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền kinh tế.

- *Tìm hiểu địa lí:*

- + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết đọc và sử dụng bản đồ..

- + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

- + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về xu thế, nguyên nhân và hệ quả của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền kinh tế.

- + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến xu thế, nguyên nhân và hệ quả của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nền kinh tế.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- *Nhân ái:* Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với những người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực:* Nhận thức và hành động theo lẽ phải.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

- 2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

- 2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

- 3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Theo dõi video và cho biết những vai trò cơ bản của toàn cầu hóa.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video, yêu cầu HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Toàn cầu hóa, khu vực hóa là xu thế tất yếu trên thế giới và có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của từng quốc gia, khu vực. Vậy toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế có những biểu hiện, hệ quả như thế nào và ảnh hưởng ra sao đối với các nước trên thế giới?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 2. TRỊ GIÁ THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Chỉ tiêu	Năm	1990	2000	2010	2019	2020
Trị giá thương mại		8 766,0	16 038,5	37 918,9	49 140,0	44 071,3
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		225,0	1 400,0	1 356,6	1 523,0	998,9

(Nguồn: WB, 2022)

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

I. TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

Là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia và khu vực trên toàn thế giới về hàng hóa, dịch vụ, công nghệ, vốn, lao động,... Từ đó, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế nhằm hướng tới nền kinh tế thế giới hội nhập và thống nhất.

1. Các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế

- Sự dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ, công nghệ, vốn, lao động,... giữa các quốc gia ngày càng trở nên dễ dàng, phạm vi được mở rộng.

- Các hợp tác song phương và đa phương đã trở nên phổ biến, nhiều hiệp định được kí kết,...

- Các công ty xuyên quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động.

- Mạng lưới tài chính toàn cầu phát triển nhanh.

- Nhiều tổ chức kinh tế thế giới được hình thành, ngày càng mở rộng, có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia và thế giới.

- Các hiệp ước, nghị định, hiệp định và tiêu chuẩn toàn cầu trong sản xuất kinh doanh được nhiều nước tham gia, áp dụng rộng rãi.

Em có biết?

Tính đến năm 2020, trên thế giới có khoảng 80 000 công ty xuyên quốc gia với hơn 500 000 chi nhánh. Các công ty xuyên quốc gia chi phối và kiểm soát trên 80% thương mại

thế giới, 4/5 nguồn vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và 9/10 kết quả nghiên cứu chuyển giao công nghệ trên thế giới.

(Nguồn: Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, 2021)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các cặp báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Mục tiêu: HS trình bày được các hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế và ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày các hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế.

* **Nhóm 2, 4:** Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

I. TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

2. Hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế

Tích cực	Tiêu cực
- Thúc đẩy chuyên môn hóa, hợp tác hóa, tăng trưởng nhanh kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển chuỗi liên kết toàn cầu. - Làm gia tăng mối liên hệ, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quốc gia, khu vực. - Làm xuất hiện và nhân rộng các mạng lưới liên kết.	- Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo. - Đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết như: giữ gìn bản sắc dân tộc, giữ vững tính tự chủ quốc gia về kinh tế,...

3. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Tích cực	b) Tiêu cực
- Cơ hội để các nước tiếp cận những nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. - Nâng cao năng suất và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; mở rộng thị trường quốc tế;... - Cải thiện mức sống cho người dân và giải quyết việc làm cho người lao động. - Thúc đẩy các nước thay đổi chính sách để tiếp cận thị trường; cải cách kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế phù hợp. - Nâng cao chất lượng sản phẩm; đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thu hút đầu tư...	- Làm gia tăng sự bất bình đẳng. - Gia tăng phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước. - Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khu vực hóa kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hóa kinh tế, phân tích được ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 4:** Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày các biểu hiện của khu vực hóa kinh tế.

* **Nhóm 2, 5:** Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày các hệ quả của khu vực hóa kinh tế.

* **Nhóm 3, 6:** Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích ảnh hưởng của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. KHU VỰC HÓA KINH TẾ

Khu vực hóa kinh tế là sự liên kết hợp tác kinh tế của các quốc gia trong mỗi khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển.

1. Biểu hiện của khu vực hóa kinh tế

- Ngày càng có nhiều tổ chức khu vực trên thế giới được hình thành và quy mô ngày càng lớn như.

- Các hợp tác trong khu vực ngày càng đa dạng và có nhiều hình thức khác nhau.

Em có biết?

Khối trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) ra đời vào năm 1991 với mục đích thúc đẩy tự do hóa thương mại và phát triển kinh tế các nước thành viên. Hội nghị Cấp cao MERCOSUR lần thứ 34 (năm 2007) đã ra Tuyên bố chung khẳng định quyết tâm tăng cường đoàn kết, hợp tác và liên kết trong khối nhằm đưa MERCOSUR trở thành một công cụ thúc đẩy các nước thành viên phát triển bền vững, hội nhập tốt kinh tế toàn cầu.

(Nguồn: <https://nhandan.vn>)

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

Tích cực	Tiêu cực
- Tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để tạo sự gắn kết, xây dựng một môi trường phát triển ổn định và hợp tác. - Tạo khả năng để khai thác hiệu quả và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, góp phần đẩy nhanh sự phát triển kinh tế xã hội. - Góp phần làm giảm sức ép và sự phụ thuộc từ các nước ngoài khu vực, tạo vị thế của khu vực trên trường quốc tế.	Làm xuất hiện các vấn đề cần quan tâm đối với mỗi quốc gia như: tự chủ về kinh tế, cạnh tranh kinh tế, trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực,...

3. Ý nghĩa của khu vực hóa kinh tế đối với các nước trên thế giới

- Thuận lợi để thu hút được nguồn vốn bên ngoài, hợp tác phát triển; đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa.

- Có điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế; xây dựng một khu vực phát triển hài hòa, ổn định bền vững, giải quyết các vấn đề chung của khu vực.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Lập sơ đồ thể hiện các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế.

2. Lấy một số ví dụ về biểu hiện của khu vực hóa kinh tế.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Lập sơ đồ thể hiện các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế.



2. Lấy một số ví dụ về biểu hiện của khu vực hóa kinh tế.

Sự ra đời của khu vực hóa kinh tế Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) năm 1991 nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại và phát triển kinh tế của các nước thành viên. Các nước trong khu vực này khẳng định quyết tâm tăng cường đoàn kết, hợp tác và liên kết trong khối nhằm đưa MERCOSUR trở thành một công cụ thúc đẩy các nước thành viên phát triển bền vững, hội nhập kinh tế toàn cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Thu thập thông tin và liên hệ thực tế về một số kết quả mà Việt Nam đã đạt được kể từ khi gia nhập ASEAN.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Một số kết quả mà Việt Nam đã đạt được kể từ khi gia nhập ASEAN

+ Gia nhập ASEAN, đặc biệt là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) là cơ sở để Việt Nam thúc đẩy chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn 26 năm qua.

+ Năm 1995, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 289 USD và đến năm 2020 con số này đã là 3.520 USD, tăng hơn 12 lần so với năm 1995. Quy mô nền kinh tế tăng gần 17 lần từ 20,8 tỷ USD vào năm 1995 lên khoảng 343 tỷ USD vào năm 2020, đứng thứ tư

trong khu vực ASEAN (chỉ sau Indonesia, Thái Lan và Philippines). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng từ 5,2 tỷ USD vào năm 1995 lên 283 tỷ USD vào năm 2020. Cùng với hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào các tổ chức trong khu vực và trên thế giới, nguồn vốn nước ngoài đầu tư (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, đạt 29 tỷ USD vào năm 2020.

+ Năm 2020, với việc Việt Nam là Chủ tịch ASEAN và đảm nhiệm vai trò thúc đẩy việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN, ta đã cùng các nước thành viên phát huy đúng tinh thần “Gắn kết và Chủ động thích ứng” với hàng trăm cuộc họp được tổ chức thành công theo hình thức trực tuyến đồng thời đề xuất nhiều sáng kiến nhằm tạo điều kiện củng cố chuỗi cung ứng khu vực, khắc phục hậu quả tiêu cực do đại dịch COVID-19 gây ra đối với nền kinh tế tiêu biểu như Kế hoạch phục hồi tổng thể ASEAN, Kế hoạch hành động Hà Nội nhằm tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và kết nối chuỗi cung ứng. Việt Nam cũng đóng vai trò tích cực trong việc dung hòa các quan điểm trong đàm phán Hiệp định RCEP nhằm xử lý các vấn đề vướng mắc, từ đó thúc đẩy kết thúc đàm phán và ký kết thành công Hiệp định RCEP trong năm 2020. Thành tựu này đã một lần nữa khẳng định vị trí và vai trò của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế đa phương, khu vực và thế giới.

+ Cộng đồng kinh tế ASEAN đã và đang tạo ra những cơ hội và cả thách thức đối với nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân nước ta. Gia nhập AEC cũng như tham gia các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các đối tác, một mặt giúp Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, mặt khác cũng là cầu nối để Việt Nam tiếp cận các thị trường tiềm năng trong và ngoài khu vực. Việc thực hiện các cam kết trong ASEAN đã và đang tạo nền tảng để Việt Nam tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ với các đối tác ngoài ASEAN, nhất là các nước lớn, qua đó góp phần nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của Việt Nam. Có thể nói, hội nhập ASEAN cho đến nay vẫn được coi là “điểm tựa” quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

+ Bên cạnh đó là những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt. Một trong những thách thức lớn nhất của Việt Nam khi tham gia vào AEC là sự chênh lệch về trình độ phát triển so với 06 nước thành viên ban đầu của ASEAN (ASEAN-6). Tuy nhiên, trong thời gian 26 năm qua, khoảng cách giữa chúng ta với nhóm 6 nước ASEAN đã được thu hẹp một cách đáng kể. Thậm chí ở nhiều tiêu chí, trong đó quan trọng nhất là chỉ số phát triển con người (HDI) (chỉ số HDI năm 2019 của Việt Nam là 0,704, thuộc nhóm phát triển con người cao) và thu nhập bình quân đầu người (đạt 2.660 USD vào năm 2020), chúng ta đã có bước tiến tiệm cận các nước ASEAN đi trước. Riêng về kim ngạch xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta thậm chí đã vượt nhiều nước ASEAN-6 khác.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Một số tổ chức khu vực và quốc tế

I. Liên hợp quốc

II. Quỹ tiền tệ quốc tế

III. Tổ chức thương mại thế giới

IV. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương

TIẾT 4. BÀI 3. MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của một số tổ chức quốc tế và khu vực.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được tên gọi, thời gian thành lập, vị trí, quy mô, thành viên, trụ sở, mục tiêu, nhiệm vụ của một số tổ chức quốc tế và khu vực.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số tổ chức quốc tế và khu vực.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số tổ chức quốc tế và khu vực.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với những người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số tổ chức khu vực và quốc tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Quan sát hình ảnh và đọc tên các tổ chức khu vực và quốc tế mà em biết.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi “KHÁM PHÁ ĐẠI DƯƠNG”, HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Trên thế giới có nhiều tổ chức khu vực và quốc tế ra đời vào những thời kì khác nhau với mục đích, chức năng và hoạt động khác nhau. Các tổ chức này thu hút nhiều quốc gia trên thế giới tham gia và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới, trong bảo vệ hòa bình, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, phân biệt chủng tộc,...

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Tìm hiểu một số tổ chức khu vực và quốc tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP

TÌM HIỂU VỀ

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	
Thời gian thành lập	
Vị trí, quy mô	
Thành viên	
Trụ sở	
Mục đích	
Nhiệm vụ	

*** Nhóm 1:** Tìm hiểu về liên hợp quốc.

*** Nhóm 2:** Tìm hiểu về quỹ tiền tệ quốc tế.

*** Nhóm 3:** Tìm hiểu về tổ chức thương mại thế giới.

*** Nhóm 4:** Tìm hiểu về diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. LIÊN HỢP QUỐC (UN)	
Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Liên hợp quốc (The United Nations-UN).
Thời gian thành lập	Ngày 24-10-1945.
Vị trí, quy mô	Là tổ chức liên chính phủ lớn nhất trên thế giới.

Thành viên	193 quốc gia thành viên (năm 2020). Việt Nam tham gia năm 1977.
Trụ sở	Niu Oóc (New York-Hoa Kỳ).
Mục đích	Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, thực hiện sự hợp tác, làm trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế và các mục tiêu chung.
Hoạt động	- Giải quyết và ngăn ngừa xung đột, chống khủng bố. - Bảo vệ người tị nạn. - Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. - Thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, phát triển kinh tế và xã hội,...

II. QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ (IMF)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (The International Monetary Fund-IMF).
Thời gian thành lập	Năm 1945
Vị trí, quy mô	Là tổ chức tài chính lớn nhất thế giới.
Thành viên	190 quốc gia thành viên (năm 2020). Việt Nam gia nhập năm 1976.
Trụ sở	Oa-sinh-tơn (Washington-Hoa Kỳ).
Mục đích	Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo.
Hoạt động	- Giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán. - Hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ tài chính cho các nước khi có yêu cầu....

III. TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Tổ chức Thương mại thế giới (The World Trade Organization-WTO).
Thời gian thành lập	Năm 1995.
Vị trí, quy mô	Là tổ chức thương mại lớn nhất thế giới.
Thành viên	164 thành viên (năm 2020). Việt Nam gia nhập năm 2007.
Trụ sở	Giơ-ne-vơ (Geneve-Thụy Sĩ).
Mục đích	Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch; nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các quốc gia thành viên....
Hoạt động	- Thực hiện việc xây dựng và quản lý các hiệp định thương mại của WTO. - Tổ chức các diễn đàn đàm phán thương mại. - Xử lý các tranh chấp thương mại, giám sát các chính sách thương mại quốc gia. - Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển.

IV. DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG (APEC)

Tiêu chí	Nội dung
Tên gọi	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (The Asia-

	Pacific Economic Cooperation-APEC).
Thời gian thành lập	Tháng 11-1989.
Vị trí, quy mô	Là tổ chức liên kết kinh tế hàng đầu thế giới.
Thành viên	21 thành viên (năm 2020). Việt Nam gia nhập năm 1998.
Trụ sở	Xin-ga-po.
Mục đích	Xúc tiến các biện pháp kinh tế, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng của khu vực.
Hoạt động	- Thúc đẩy mở cửa và hợp tác về kinh tế - thương mại giữa các nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. - Hình thành cơ chế buôn bán mở toàn cầu. - Xúc tiến các biện pháp kinh tế, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Hoàn thành bảng nội dung theo mẫu sau vào vở ghi

BẢNG 3. MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

Tên tổ chức	Năm thành lập và số thành viên	Mục đích	Hoạt động chính
?	?	?	?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tên tổ chức	Năm thành lập và số thành viên	Mục đích	Hoạt động chính
Liên hợp quốc (UN)	- Năm 1945 - 193 nước thành viên.	- Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia; - Thực hiện sự hợp tác, làm trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế và các mục tiêu chung.	- Giải quyết và ngăn ngừa xung đột, chống khủng bố. - Bảo vệ người tị nạn. - Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. - Thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, phát triển kinh tế xã hội...
Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)	- Năm 1945. - 190 nước thành viên.	- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu; - Đảm bảo sự ổn định tài chính;	- Giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán.

		- Tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo.	- Hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ tài chính cho các nước khi có yêu cầu,...
Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	- Năm 1995. - 164 nước thành viên.	- Thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch; - Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các quốc gia thành viên.	- Thực hiện việc xây dựng và quản lý các hiệp định thương mại của WTO. - Tổ chức các diễn đàn đàm phán thương mại. - Xử lý các tranh chấp thương mại, giám sát các chính sách thương mại quốc gia. - Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển.
Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)	- Năm 1989. - 21 nước thành viên	- Xúc tiến các biện pháp kinh tế, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên; - Hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng của khu vực	- Thúc đẩy mở cửa và hợp tác về kinh tế - thương mại giữa các nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. - Hình thành cơ chế buôn bán mở toàn cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Thu thập và giới thiệu về một hoặc một số hoạt động của Việt Nam ở Liên hợp quốc.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Ngày 20/9/1977, Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc, tổ chức đóng vai trò trung tâm trong xây dựng luật pháp quốc tế, gìn giữ hòa bình, ngăn ngừa xung đột và ứng phó với các thách thức toàn cầu.

- Quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc trong hơn 40 năm qua đã góp phần bảo vệ và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của ta, nhất là duy trì, củng cố môi trường hòa bình, an ninh và thuận lợi cho phát triển đất nước; thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng hơn và góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế; làm sâu sắc hơn quan hệ của ta với các nước, các đối tác chủ chốt và bạn bè và tranh thủ một nguồn lực quan trọng phục vụ công cuộc phát triển đất nước.

- Mặt khác, Việt Nam đã chủ động đóng góp tích cực và ngày càng thực chất đối với hoạt động của Liên hợp quốc. Tiêu biểu như:

+ Đề cao vai trò của Liên hợp quốc và chủ nghĩa đa phương, thúc đẩy tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế, quan hệ bình đẳng, hợp tác phát triển giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc, phản đối hành động áp bức, xâm lược, cấm vận đơn phương trong quan hệ quốc tế;

+ Tham gia đóng góp vào quá trình thảo luận, thông qua nhiều nghị quyết, tuyên bố quan trọng của Liên hợp quốc về hợp tác phát triển, giải trừ quân bị, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, chống khủng bố, bảo đảm quyền con người.

+ Việt Nam được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế đánh giá là một điển hình thành công trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và là một quốc gia quyết tâm và nghiêm túc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững và Thỏa thuận Pa-ri về biến đổi khí hậu.

+ Việt Nam cũng tích cực thúc đẩy các sáng kiến cải tổ Liên hợp quốc, đặc biệt được đánh giá là một trong những quốc gia đi đầu triển khai sáng kiến “Thống nhất hành động” của Liên hợp quốc nhằm tăng hiệu quả hoạt động của Liên hợp quốc ở cấp độ quốc gia.

- Với những đóng góp của mình, Việt Nam đã được tín nhiệm bầu vào nhiều vị trí, cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc và ghi được nhiều “dấu ấn” Việt Nam tại các cơ quan như tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Hội đồng Kinh tế - xã hội (ECOSOC).

=> Như vậy, trong 45 năm qua, hợp tác giữa Việt Nam và Liên hợp quốc đạt kết quả tốt và có tác dụng tích cực, vừa đáp ứng được yêu cầu, lợi ích của Việt Nam trong từng giai đoạn, vừa góp phần tăng cường vai trò, tiếng nói và “dấu ấn” đóng góp của Việt Nam tại Liên hợp quốc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Tìm hiểu về toàn cầu hóa, khu vực hóa

Ngày soạn: / /

TIẾT 5. BÀI 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Sưu tầm và hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hóa, khu vực hóa.
- Trình bày được cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được những cơ hội và thách thức chủ yếu của các nước đang phát triển khi tham gia quá trình toàn cầu hóa.
 - *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
 - *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về những cơ hội và thách thức chủ yếu của các nước đang phát triển khi tham gia quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến viết báo cáo về những cơ hội và thách thức chủ yếu của các nước đang phát triển khi tham gia quá trình toàn cầu hóa.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng năng lực, phẩm chất cũng như định hướng nghề nghiệp của cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực:* Nhận thức và hành động theo lẽ phải.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú
----------	-----	-------	---------

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

I. CHUẨN BỊ

- Sưu tầm tư liệu, số liệu về toàn cầu hóa, khu vực hóa.
- Trao đổi, thảo luận về cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Dựa vào kiến thức đã học, sưu tầm các tư liệu, số liệu về toàn cầu hóa, khu vực hóa và trao đổi, thảo luận về:

- Cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển.
- Cơ hội và thách thức của khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm và hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hóa, khu vực hóa; trình bày được cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa, khu vực hóa đối với các nước đang phát triển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

Một số website có tư liệu về toàn cầu hóa, khu vực hóa:

Tạp chí Tài chính của Bộ Tài chính Việt Nam: <https://tapchitaichinh.vn>

- Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển: <https://hbs.unctad.org>

- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF): <https://www.imf.org>

- Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO): <https://www.iso.org>

*** THAM KHẢO**

Cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển

- Một số cơ hội:

+ Quá trình toàn cầu hóa kinh tế không những mở rộng thị trường ra nước ngoài, mà còn mở rộng thị trường trong nước do nền kinh tế có cơ hội phát triển mạnh mẽ.

+ Bằng việc chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh, tổng sản lượng về sản phẩm trên thế giới sẽ tăng lên, kết quả là mỗi nước đều có lợi ích từ thương mại. Như vậy, lợi thế so sánh là cơ sở để các nước giao thương với nhau và

là cơ sở để thực hiện phân công lao động quốc tế.

+ Trong điều kiện toàn cầu hóa, nền kinh tế sản xuất phát triển theo tiến trình chuyên môn hoá mang tính quốc tế, điều này làm cho thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn, sản xuất nhiều hơn dẫn đến quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, làm cho sự chuyển dịch lao động quốc tế diễn ra một cách mạnh mẽ, đặc biệt là cơ hội cho lao động các nước trong khu vực.

+ Toàn cầu hoá trong phạm vi kinh tế, thực tế đã thấy các dòng chảy tư bản ở quy mô toàn cầu, kéo theo các dòng chảy về thương mại, kỹ thuật, công nghệ, thông tin và văn hóa. Các khía cạnh kinh tế của toàn cầu hóa dẫn đến sự phát triển của một thị trường thế giới, nơi các nhà sản xuất, các quốc gia có thể cạnh tranh, bằng cách đảm bảo dòng chảy về vốn, công nghệ...

- Một số thách thức:

+ Trong bối cảnh tự do hóa thương mại, công việc của người lao động được các quốc gia tạo điều kiện trong việc đi lại nên chính sách này có thể bị lợi dụng gây ra vấn đề khó kiểm soát an ninh, khủng bố; hoặc, sự lây lan nhanh của dịch bệnh, điển hình là dịch bệnh COVID-19... Việc tự do hoá lưu thông hàng hoá, tiền tệ, thông tin và vốn ở một góc độ nào đó đã giúp cho các lực lượng khủng bố thực hiện các vụ rửa tiền, mua sắm và vận chuyển vũ khí.

+ Vấn đề giảm dân số cơ học ở các nước phát triển, đồng thời tăng dân số cơ học ở các nước đang phát triển dẫn đến quá tải trong vấn đề kết cấu hạ tầng do chưa được đầu tư mở rộng kịp thời, chất lượng cuộc sống sẽ có nhiều thay đổi do khác biệt văn hóa, kinh tế...

+ Hoạt động chống toàn cầu hóa và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng

+ Những cuộc khủng hoảng tiền tệ, tài chính khó kiểm soát cho thấy, dòng vốn chảy vào và chảy ra khỏi một nước tự do không có sự điều tiết cần thiết ở cấp quốc gia cũng như quốc tế.

+ Toàn cầu hoá trong phạm vi kinh tế cũng chứa đựng nhiều rủi ro khó kiểm soát của các chính phủ, chẳng hạn, đối với vấn đề phát triển bền vững nền kinh tế.

Cơ hội và thách thức của khu vực hóa đối với các nước đang phát triển

- Một số cơ hội:

+ Phát huy được lợi thế so sánh để phát triển: khu vực hóa kinh tế mang lại cho các nước đang phát triển những cơ hội lớn mới, nếu biết vận dụng sáng tạo để thực hiện được mô hình phát triển rút ngắn. Chẳng hạn, bằng lợi thế vốn có về tài nguyên, lao động, thị trường, các ngành công nghiệp nhẹ, du lịch, dịch vụ.... các nước đang phát triển có thể tham gia vào tầng thấp và trung bình của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn cầu với cơ cấu kinh tế có các ngành sử dụng nhiều lao động, nhiều nguyên liệu, cần ít vốn đầu tư, công nghệ trung bình tiên tiến tạo ra những hàng hoá - dịch vụ không thể thiếu trong cơ cấu hàng hoá - dịch vụ trên thị trường khu vực. Cơ hội đặt ra như nhau đối với các nước đang phát triển, song nước nào biết tận dụng nắm bắt được chúng thì phát triển. Điều đó phụ thuộc vào nhân tố chủ quan, vào nội lực của mỗi nước. Việc phát huy tối đa lợi thế so sánh trong quá trình khu vực hóa của các nước đang phát triển là nhằm tận dụng tự do hoá thương mại, thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội.

+ Tăng nguồn vốn đầu tư: tạo cơ hội cho các nước đang phát triển có thể thu hút được nguồn vốn bên ngoài cho phát triển trong nước, nếu nước đó có cơ chế thu hút thích hợp. Thiết lập một cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư nội địa hợp lý là cơ sở để định hướng thu hút đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm các ưu đãi từ những điều kiện và môi trường đầu tư bên trong để thúc đẩy chương trình đầu tư của họ. Các nước đang phát triển đã thu hút và sử dụng một lượng khá lớn vốn nước ngoài cùng với nguồn vốn đó, vốn trong nước cũng được huy động. Tạo ra sự biến đổi và gia tăng cả về lượng và chất dòng luân chuyển vốn vào các nước đang phát triển, nhất là trong khi các nước đang phát triển đang gặp rất nhiều khó khăn về vốn đầu tư cho phát triển.

+ Nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ: có điều kiện tiếp cận và thu hút những kỹ thuật,

công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, qua đó mà nâng dần trình độ công nghệ sản xuất của các nước. Do vậy, mà ngày càng nâng cao được trình độ quản lý và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế các nước đang phát triển. Khu vực hóa được đánh giá như một công cụ đặc hiệu để nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ ở các nước đang phát triển. Bởi lẽ, trong quá trình tham gia vào liên doanh, liên kết sản xuất quốc tế, hợp đồng hợp tác kinh doanh, các dự án FDI... các nước đang phát triển có điều kiện tiếp cận những công nghệ, kiến thức và kỹ năng hết sức phong phú, đa dạng của các nước.

+ Mở rộng kinh tế đối ngoại: Khu vực hóa làm cho quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế trở thành xu hướng tất yếu và diễn ra hết sức mạnh mẽ do sự phát triển cao của lực lượng sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Khu vực hóa đang diễn ra với tốc độ cao, càng đòi hỏi mạnh mẽ việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của mỗi nền kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển.

+ Cơ sở hạ tầng được tăng cường: khu vực hóa đã tạo ra cơ hội để nhiều nước đang phát triển phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng về giao thông vận tải, về bưu chính viễn thông, về điện, nước... ở các nước đang phát triển, mức thu nhập tính theo đầu người rất thấp, do đó tích lũy cũng vô cùng thấp vì phần lớn thu nhập dùng vào sinh hoạt.

- Một số thách thức:

+ Dù là các nước đang phát triển, sự cạnh tranh giữa các quốc gia sở hữu trình độ công nghệ và chi phí tương đồng cũng sẽ phát sinh.

+ Khu vực hóa trong khi làm tăng vai trò của các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành có công nghệ cao, lao động kỹ năng... thì sẽ giảm tầm quan trọng của các hàng hóa sơ chế và lao động không kỹ năng. Cuộc cách mạng công nghệ sinh học, tin học, điện tử... làm giảm tầm quan trọng của các mặt hàng công nghệ thô. Do đó, các nước đang phát triển, trước đây được coi là giàu có, được ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên, thì ngày nay đang trở thành những nước nghèo.

+ Xuất phát điểm và sức mạnh của mỗi quốc gia khác nhau, nên cơ hội và rủi ro của các nước là không ngang nhau. Nền kinh tế của các nước đang phát triển dễ bị thua thiệt nhiều hơn trong cuộc cạnh tranh không ngang sức này. Càng phải phá bỏ hàng rào bảo hộ thì thách thức đối với các nước đang phát triển càng lớn.

+ Việc chuyển dịch những ngành đòi hỏi nhiều hàm lượng lao động, tài nguyên... nhiều những ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường sang các nước đang phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới **không** phải về

A. chính trị.

B. kinh tế.

C. văn hóa.

D. khoa học.

Câu 2: Biểu hiện nào sau đây **không** phải của toàn cầu hóa?

A. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

- B. Thương mại Thế giới phát triển mạnh.
- C. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh chóng.
- D. Các quốc gia gần nhau lập một khu vực.

Câu 3: Biểu hiện nào sau đây không thuộc toàn cầu hóa kinh tế?

- A. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- B. Các tổ chức liên kết kinh tế ra đời.
- C. Thương mại quốc tế phát triển mạnh.
- D. Đầu tư nước ngoài tăng trưởng

nhân.

Câu 4: Các nước nhận đầu tư có cơ hội để

- A. tận dụng các lợi thế tài nguyên.
- C. thu hút vốn, tiếp thu công nghệ.
- B. sử dụng đất đai, lao động giá rẻ.
- D. sử dụng ưu thế thị trường tại chỗ.

Câu 5: Các nước đầu tư có cơ hội để

- A. thu hút các bí quyết quản lý kinh doanh.
- B. tận dụng lợi thế về lao động, thị trường.
- C. thu hút vốn, tiếp thu các công nghệ mới.
- D. giải quyết việc làm và đào tạo lao động.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Tìm hiểu về đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới.**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Từ năm 1990 đến năm 2015, đầu tư nước ngoài tăng mạnh từ 225 tỉ USD lên 1921 tỉ USD. Trong đó, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Năm 2016 còn 1868 tỉ USD, đến năm 2017 dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu (FDI) đã giảm còn 1430 tỉ USD, năm 2018 còn 1297 tỉ USD, năm 2019 tăng lên 1523 tỉ USD, năm 2020 giảm mạnh còn 859 tỉ USD (Theo Báo cáo đầu tư thế giới 2020 và báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD).

Một số nguyên nhân quan trọng của tình trạng giảm sút FDI năm 2020 là việc có nhiều công ty đa quốc gia Mỹ hồi hương từ nước ngoài để hưởng chính sách ưu đãi thuế của chính phủ, một số quốc gia phát triển giảm đầu tư ra nước ngoài, căng thẳng chính trị giữa một số quốc gia lớn, ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19.

Năm 2021, đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng mạnh lên 1582 tỉ USD nhờ sự phục hồi thị trường mua bán sau đại dịch, hoạt động mua bán và sáp nhập xuyên biên giới (M&A), sự gia tăng các gói tài chính để kích thích phục hồi cơ sở hạ tầng. (Theo báo cáo năm 2022 của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD)

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TOÀN CẦU, GIAI ĐOẠN 1990 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	2007	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
-----	------	------	------	------	------	------	------	------	------

FDI toàn cầu	225	1415	1921	1868	1430	1297	1523	859	1582
---------------------	-----	------	------	------	------	------	------	-----	------

Đầu tư nước ngoài do các công ty đa quốc gia thực hiện xuyên biên giới thông qua việc thành lập các dự án tại các nước tiếp nhận vốn đầu tư. Để thích ứng với sự thay đổi chuỗi giá trị toàn cầu trong thời đại kinh tế số, các công ty đa quốc gia đã áp dụng phương thức mới để tiếp cận thị trường như thuê gia công, thuê dịch vụ, nhượng quyền, cấp phép và quản lý theo hợp đồng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Một số vấn đề an ninh toàn cầu

I. Một số vấn đề an ninh toàn cầu

II. Sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình

Ngày soạn: / /

TIẾT 6. BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.
- Khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Hiểu được các vấn đề: an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng.

+ Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số vấn đề an ninh toàn cầu.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề an ninh toàn cầu.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- *Nhân ái:* Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa với những người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân. Có ý thức tham gia, vận động, tuyên truyền để giữ gìn hòa bình trong nước và thế giới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về một số vấn đề an ninh toàn cầu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên tổ chức cho học sinh tham gia trò chơi “Đi tìm kho báu”, yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

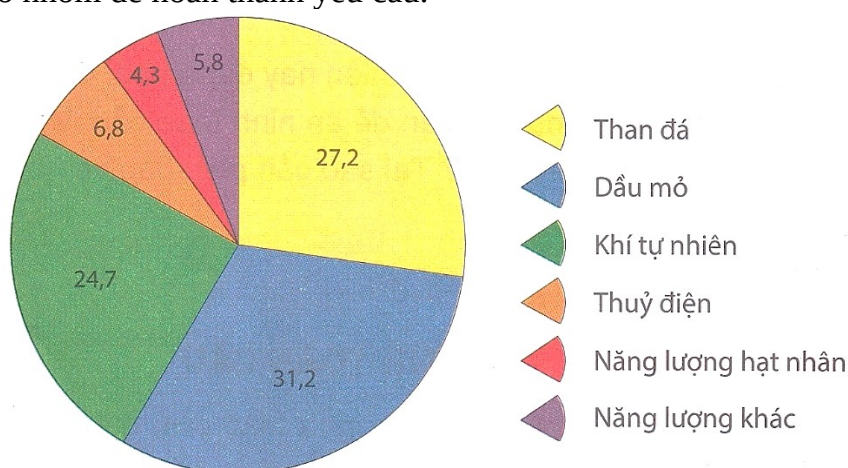
Mở đầu: Nhân loại trên toàn thế giới hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có các thách thức về vấn đề an ninh toàn cầu. Vậy một số vấn đề an ninh toàn cầu nổi bật hiện nay là gì? Tại sao cần phải bảo vệ hòa bình thế giới?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Tìm hiểu một số vấn đề an ninh toàn cầu và sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình

a) Mục tiêu: HS nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay, khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, dựa vào hình 5 và thông tin trong bài, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 5. Biểu đồ cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới năm 2020 (Đơn vị: %)

PHIẾU HỌC TẬP

TÌM HIỂU VỀ

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	
Biểu hiện	
Nguyên nhân	
Hậu quả	
Giải pháp	

* **Nhóm 1:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh lương thực.

* **Nhóm 2:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh nguồn nước.

* **Nhóm 3:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh năng lượng.

* **Nhóm 4:** Tìm hiểu về vấn đề an ninh mạng.

* **Nhóm 5:** Tìm hiểu về sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

- An ninh toàn cầu hiện đang là thách thức đặt ra đối với toàn thế giới.
- Gồm cả an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống.

1. An ninh lương thực

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	- Là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói. - Người dân có quyền được tiếp cận các thực phẩm an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ..
Biểu hiện	- Là vấn đề toàn cầu và đang có xu hướng gia tăng. - Thế giới có 345 triệu người ở 82 quốc gia trong tình trạng thiếu lương thực (năm 2020). - Châu Phi là khu vực có tình trạng khủng hoảng an ninh lương thực cao nhất và tăng nhanh nhất.
Nguyên nhân	- Các cuộc xung đột vũ trang và nội chiến, thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, bùng nổ dân số,...
Hậu quả	- Làm suy giảm chất lượng cuộc sống của người dân. - Làm phức tạp hơn vấn đề xung đột, khủng bố của nhiều quốc gia và thế giới.
Giải pháp	- Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo khẩn cấp cho những vùng có nguy cơ mất an ninh lương thực cao nhất. - Tăng cường sản xuất lương thực, tăng năng suất và hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu. - Tăng cường phát huy vai trò của các tổ chức quốc tế trong sản xuất và phân phối lương thực toàn cầu.

2. An ninh năng lượng

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ.
Biểu hiện	- Thế giới đang đối mặt với các thách thức về vấn đề an ninh năng lượng như: + Cạn kiệt các nguồn năng lượng truyền thống. + Sự gia tăng mức tiêu thụ năng lượng của các quốc gia. + Nguy cơ gián đoạn nguồn cung. - Khủng hoảng thiếu năng lượng đang diễn ra gay gắt tại nhiều khu vực và quốc gia,...
Nguyên nhân	- Phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch, Trong khi đó, trữ lượng và sản lượng một số nguồn năng lượng hóa thạch có xu hướng giảm, có nguy cơ cạn kiệt. - Tình hình bất ổn chính trị ở một số khu vực.
Hậu quả	- Ảnh hưởng tới đời sống người dân. - Ảnh hưởng trực tiếp tới các ngành kinh tế. - Gia tăng xung đột, tranh chấp tài nguyên, nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội.
Giải pháp	- Đẩy mạnh sử dụng tiết kiệm năng lượng. - Đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò các nguồn tài nguyên năng lượng; khai thác hợp lý. - Đầu tư khoa học - công nghệ, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới.

	- Các tổ chức quốc tế, khu vực có vai trò điều phối, thúc đẩy các chính sách, tăng cường đối thoại, hợp tác nhằm đảm bảo an ninh năng lượng thế giới.
--	---

Em có biết?

Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) có vai trò điều phối và thống nhất các chính sách dầu khí của các quốc gia thành viên phù hợp với tình hình kinh tế - chính trị thế giới. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) góp phần thúc đẩy an ninh năng lượng, phát triển kinh tế, nâng cao nhận thức về môi trường trên toàn thế giới,...

3. An ninh nguồn nước

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là sự đảm bảo về số lượng nước, chất lượng nước để phục vụ cho sức khỏe, cho sinh kế, cho hoạt động sản xuất, cho môi trường sinh thái...
Biểu hiện	- Đã trở thành vấn đề toàn cầu. - Vấn đề an ninh nguồn nước đang đứng trước nhiều thách thức: + Nguồn nước ở nhiều nơi bị ô nhiễm. + Tình trạng khan hiếm nước ngày càng trầm trọng. + Sử dụng nước kém hiệu quả, lãng phí. + Tranh chấp nguồn nước của các quốc gia có chung lưu vực sông;...
Nguyên nhân	- Chất thải từ các ngành kinh tế. - Chất thải từ công nghiệp. - Chất thải từ sinh hoạt.
Hậu quả	- Ảnh hưởng tới sinh hoạt, sức khỏe, đời sống người dân. - Ảnh hưởng trực tiếp tới các ngành kinh tế. - Gia tăng xung đột, tranh chấp tài nguyên, nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội.
Giải pháp	- Mỗi quốc gia cần chủ động xây dựng các giải pháp để bảo vệ nguồn nước và khắc phục tình trạng ô nhiễm nước. - Mỗi cá nhân có ý thức, trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn nước tiết kiệm.

Em có biết?

Năm 1995, ủy hội sông Mê Công (Mekong River Commission - MRC) được thành lập; bao gồm các quốc gia thành viên là: Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Mục tiêu của MRC là thúc đẩy hợp tác quản lý, phát triển nước và các nguồn tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công nhằm khai thác hết tiềm năng, mang lại lợi ích bền vững cho tất cả các nước trong lưu vực.

4. An ninh mạng

Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là sự đảm bảo các hoạt động trên không gian mạng nhưng không gây tổn hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
Biểu hiện	- xâm nhập trái phép vào hệ thống thông tin quan trọng của các quốc gia. - Tấn công hệ thống giám sát điều khiển công nghiệp. - Chiếm đoạt thông tin cá nhân và dữ liệu người dùng để sử dụng vào mục đích chính trị, an ninh, quốc phòng;...
Nguyên nhân	Do sự bùng nổ công nghệ thông tin.
Hậu quả	Là một trong các thách thức lớn về kinh tế và an ninh quốc gia.
Giải pháp	- Xây dựng chiến lược bảo vệ an ninh mạng: + Xây dựng luật an ninh mạng phù hợp ở từng quốc gia. + Phối hợp chặt chẽ trong việc chống khủng bố an ninh mạng xuyên quốc

	gia. + Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng;...
II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ HÒA BÌNH	
Tiêu chí	Nội dung
Quan niệm	Là tình trạng không có chiến tranh hay xung đột vũ trang. Bảo vệ hòa bình là gìn giữ cuộc sống xã hội bình yên, không để xảy ra chiến tranh hay xung đột vũ trang.
Biểu hiện	Tình trạng đói nghèo, phân biệt chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, tranh chấp biên giới, lãnh thổ,... đang diễn ra với nhiều mức độ khác nhau, trở thành mối đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế. - Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc.
Nguyên nhân	Đói nghèo, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, tranh chấp biên giới, lãnh thổ trên đất liền và biển,...
Hậu quả	- Ảnh hưởng tới đời sống, tính mạng của người dân. - Ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội.
Giải pháp	- Các quốc gia cần tăng cường đối thoại trong giải quyết mâu thuẫn, xung đột, loại bỏ vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt khác. - Tham gia tích cực vào lực lượng giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc;. - Nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

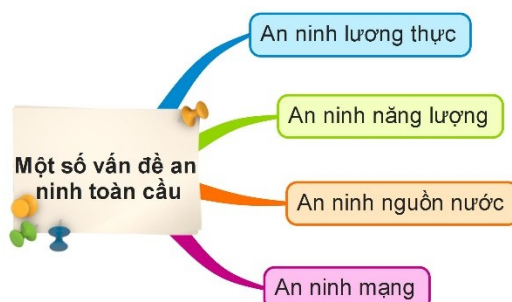
a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Lập Sơ đồ thể hiện một số vấn đề an ninh toàn cầu.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu và nêu một số hoạt động của Việt Nam trong việc tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Việt Nam bắt đầu cử lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình (GGHB) Liên hợp quốc từ tháng 6/2014. Đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, được Liên hợp quốc và các đối tác quốc tế đánh giá cao; góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam nói chung và Quân đội nhân dân Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế. Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam tại địa bàn phái bộ đã để lại dấu ấn tích cực về hình ảnh Bộ đội Cụ Hồ trong thời đại mới.

- Theo Thông tin từ Cục giữ gìn hòa bình Việt Nam, từ tháng 6/2014 đến tháng 8/2022, Quân đội đã cử 512 lượt sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp tại Phái bộ Nam Sudan, Cộng hòa Trung Phi, khu vực Abyei và Trụ sở Liên hợp quốc. Các lực lượng của Việt Nam đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ; được Đảng, Nhà nước, nhân dân ghi nhận, đồng tình ủng hộ và Liên hợp quốc cùng cộng đồng quốc tế đánh giá cao, đóng góp vào sự thành công trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 của Việt Nam với tỷ lệ phiếu bầu rất cao (192/193 phiếu tán thành). Đồng thời, lực lượng Quân đội tham gia hoạt động giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc đã thể hiện tính chuyên nghiệp, tính kỷ luật, tinh thần đoàn kết quốc tế, đặc biệt là khả năng thích ứng nhanh trong môi trường làm việc khắc nghiệt tại các phái bộ.

Một điểm nổi bật nữa trong việc tham gia hoạt động giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam là đã phát huy và khẳng định được vai trò của quân nhân nữ trong hoạt động giữ gìn hòa bình. Thực hiện Nghị quyết 1325 của Liên hợp quốc về Phụ nữ, hòa bình và an ninh, trong 8 năm qua, Việt Nam đã cử tổng số 74 nữ quân nhân tham gia hoạt động giữ gìn hòa bình, trong đó, có 8 sĩ quan nữ tham gia theo hình thức cá nhân, hoạt động độc lập (chiếm 20% so với tỷ lệ trung bình của Liên hợp quốc là dưới 10%); 45 nữ quân nhân trong đội hình Bệnh viện dã chiến cấp 2 (chiếm 16-21% so với tỷ lệ trung bình của Liên hợp quốc là 12%); còn Đội công binh Việt Nam có 21 nữ quân nhân (chiếm gần 12%), trong khi các Đội công binh giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc của các nước khác không có nữ quân nhân tham gia. Điều này được Liên hợp quốc đánh giá cao và ghi nhận.

- Việc tham gia hoạt động giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc đã khẳng định Việt Nam là thành viên có trách nhiệm đối với cộng đồng quốc tế. nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên đối với lĩnh vực giữ gìn hòa bình sẽ góp phần thiết thực vào việc giải quyết các vấn đề an ninh, bảo vệ hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới; đồng thời, thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước, nâng cao uy tín, vị thế của Quân đội và tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Có 19/53 lượt sĩ quan tham gia hoạt động giữ gìn hòa bình theo hình thức cá nhân, hoạt động độc lập đã kết thúc nhiệm kỳ công tác được Liên hợp quốc đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (chiếm 30%, trong khi tỷ lệ trung bình của các nước là 2%). Đáng chú ý, năm 2020, 4 sĩ quan của Cục giữ gìn hòa bình Việt Nam đã xuất sắc vượt qua các bài kiểm tra và được Liên hợp quốc tuyển dụng (3 sĩ quan làm việc tại Cục Các hoạt động hòa bình, Trụ sở Liên hợp quốc và 1 sĩ quan làm việc tại Phái bộ giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc, điều phối các hoạt động quân sự với Chính phủ Cộng hòa Trung Phi).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về nền kinh tế tri thức

Ngày soạn: / /

TIẾT 7. BÀI 6. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ NỀN KINH TẾ TRI THỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Phát hiện và giải thích được đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến viết báo cáo về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:* Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, hệ thống hóa tư liệu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

- Lập đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo ngắn gọn về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

Gợi ý:

- Giới thiệu khái quát về nền kinh tế tri thức.

- Các đặc điểm của nền kinh tế tri thức.

- Các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Thu thập tư liệu từ các sách, tạp chí, báo và các tài liệu khác về nền kinh tế tri thức.

- Một số website có tư liệu về nền kinh tế tri thức:

+ Tạp chí Công sản: <http://www.tapchicongsan.org.vn/>

+ Tổ chức Liên hợp quốc (UN): <http://www.un.org/>

+ Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): <http://www.oecd.org/>

* THAM KHẢO

BÁO CÁO VỀ NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. Khái quát về nền kinh tế tri thức:

Kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trực tiếp vào việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức, thông tin. Trong nền kinh tế tri thức, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, xã hội; tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kinh tế tri thức là nền kinh tế được phát triển chủ yếu dựa vào tri thức và công nghệ hiện đại. Cơ sở của nền kinh tế tri thức là tri thức (thể hiện trong con người và trong công nghệ)...

Sự ra đời và phát triển của nền kinh tế tri thức là kết quả tất yếu của quá trình phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Nó được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ tiên tiến hiện đại, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển nhanh, mang tính đột phá của công nghệ thông tin. Sự xuất hiện ngày càng nhiều

các sáng kiến, phát minh khoa học,... đã tạo ra tính linh hoạt, hiệu quả cao cho hoạt động sản xuất.

Kinh tế tri thức là giai đoạn phát triển cao của lực lượng sản xuất, cao hơn so với kinh tế công nghiệp và kinh tế nông nghiệp. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức đóng vai trò quyết định hàng đầu đối với phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đặc điểm của kinh tế tri thức:

Thứ nhất, tri thức là lực lượng sản xuất trực tiếp. Tri thức là nguồn lực vô hình to lớn, quan trọng nhất trong đầu tư phát triển, nền kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức. Nền kinh tế tri thức lấy tri thức là nguồn lực có vị trí quyết định nhất của sản xuất, là động lực quan trọng nhất cho sự phát triển.

Thứ hai, nền kinh tế dựa ngày càng nhiều vào các thành tựu của khoa học - công nghệ. Nếu trong nền kinh tế công nghiệp, sức cạnh tranh chủ yếu dựa vào tối ưu hóa và hoàn thiện công nghệ hiện có, thì trong nền kinh tế tri thức lại dựa chủ yếu vào việc nghiên cứu, sáng tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu sản xuất dựa ngày càng nhiều vào việc ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ chất lượng cao. Các quyết sách kinh tế được tri thức hóa.

Thứ ba, cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng ngày càng coi trọng lao động trí tuệ. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm số lao động trực tiếp làm ra sản phẩm, tăng số lao động trí tuệ. Lao động trí tuệ chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa, sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành nhu cầu thường xuyên đối với mọi người. Học suốt đời, xã hội học tập là nền tảng của kinh tế tri thức.

Thứ tư, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng. Quyền sở hữu trí tuệ là sự bảo đảm pháp lý cho tri thức và sự đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục được tạo ra, duy trì và phát triển. Trong nền kinh tế tri thức, nguồn lực trí tuệ và năng lực đổi mới là hai nhân tố then chốt để đánh giá khả năng cạnh tranh, tiềm năng phát triển và sự thịnh vượng của một quốc gia. Các tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được xem là một nguyên tắc cơ bản trong sự vận động và phát triển của nền kinh tế tri thức.

Thứ năm, nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế tri thức chỉ được hình thành và phát triển khi lực lượng sản xuất xã hội đã phát triển ở trình độ cao, phân công lao động mang tính quốc tế và theo đó là hệ thống sản xuất mang tính kết nối giữa các doanh nghiệp các quốc gia trong một chuỗi giá trị sản phẩm. Bởi vậy, nó mang tính toàn cầu hóa. Trong nền kinh tế tri thức, sự sản sinh, truyền bá và sử dụng tri thức không còn nằm trong phạm vi biên giới một quốc gia. Nền kinh tế tri thức còn được gọi là nền kinh tế toàn cầu hóa nối mạng, hay là nền kinh tế toàn cầu dựa vào tri thức.

Ngoài các đặc điểm trên, nền kinh tế tri thức còn là một nền kinh tế hướng đến sự phát triển bền vững, thân thiện với môi trường; nền kinh tế làm thay đổi cơ cấu xã hội và thang giá trị xã hội, làm xuất hiện các cộng đồng dân cư kiểu mới, các làng khoa học, các công viên khoa học, vườn ươm khoa học...

3. Biểu hiện của nền kinh tế tri thức:

Lao động tri thức chiếm tỉ lệ cao.

Cơ cấu nền kinh tế có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng GDP cao nhất, nổi bật có các ngành cần nhiều tri thức.

Xuất hiện nhiều ngành công nghệ cao, công nghệ thông tin và truyền thông là động lực chủ yếu cho phát triển nền kinh tế.

Chú trọng cho giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực tri thức chất lượng cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên

- A. tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao.
- B. tri thức, kỹ thuật, giàu tài nguyên.
- C. tri thức, công nghệ cao, lao động.
- D. tri thức, lao động, vốn dồi dào.

Câu 2: Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, vì đã

- A. tham gia vào quá trình sản xuất.
- B. thực sự trực tiếp làm ra sản phẩm.
- C. tạo ra nhiều ngành công nghiệp.
- D. tạo ra các dịch vụ nhiều tri thức.

Câu 3: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện với đặc trưng là

- A. sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng các vật liệu mới.
- B. có quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh chóng.
- C. sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao.
- D. khoa học công nghệ thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Câu 4: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế tri thức diễn ra như thế nào?

- A. Tăng nhanh nông, lâm, ngư; giảm rất nhanh công nghiệp, dịch vụ.
- B. Giảm nông, lâm, ngư; giảm nhẹ công nghiệp; tăng nhanh dịch vụ.
- C. tăng rất nhanh dịch vụ và công nghiệp; giảm nhẹ nông, lâm, ngư.
- D. tăng nhanh dịch vụ và công nghiệp; giảm rất nhanh nông, lâm, ngư.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm nền kinh tế tri thức?

- A. Lao động thủ công chiếm tỉ lệ cao.
- B. Công nghiệp chiếm tỉ trọng chủ yếu.
- C. Công nghệ thông tin có tính quyết định.
- D. Phát triển đồng đều tất cả các ngành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Lập bảng so sánh đặc điểm của nền kinh tế tri thức và nền kinh tế nông nghiệp

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Nội dung	Kinh tế tri thức	Kinh tế nông nghiệp

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Mỹ la-tinh.

I. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

II. Đô thị hóa và một số vấn đề dân cư, xã hội

III. Kinh tế

Ngày soạn: / /

PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA
KHU VỰC MỸ LATINH
TIẾT 8-11. BÀI 7. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ
KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA-TINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày được vấn đề đô thị hóa, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.
- Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của Mỹ Latinh.
 - > Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, dân cư, xã hội của Mỹ Latinh.
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố các loại tài nguyên thiên nhiên Mỹ Latinh.
 - > Xác định được sự phân bố của các ngành kinh tế chủ yếu ở Mỹ La-tinh.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được vì sao đa số các nước Mỹ Latinh có nền văn hóa đa dạng. Giải thích được nguyên nhân phát triển kinh tế ở Mỹ La-tinh.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Mỹ La-tinh.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Mỹ La-tinh.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ*: Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một thông tin về khu vực Mỹ Latinh.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm, trả lời câu hỏi.

*** Yêu cầu:** Tìm hiểu một số thông tin về khu vực Mỹ Latinh.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi “CHUNG SỨC”, HS quan sát và trả lời câu hỏi trong trò chơi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Mỹ La-tinh là khu vực rộng lớn thuộc châu Mỹ, có thiên nhiên phong phú và tài nguyên đa dạng. Đây là nơi giao thoa của các nền văn hóa, tạo nên một nền văn hóa rất độc đáo - nền văn hóa Mỹ La-tinh. Vậy những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục I.1 và hình 7.1, hoàn thiện phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 TÌM HIỂU VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Vị trí địa lí	
Phạm vi lãnh thổ	
Ảnh hưởng của VTĐL	



Hình 7.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ La-tinh

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	
1. Vị trí địa lí	
Tiêu chí	Nội dung
Vị trí địa lí	- Nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây. - Từ khoảng 33°B đến 54°N. - Phía Bắc giáp Hoa Kỳ. - Tiếp giáp với TBD và ĐTD. - Vùng ven biển phía tây của khu vực nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương”.
Phạm vi lãnh thổ	- Là khu vực rộng lớn, có diện tích khoảng 20 triệu km² - Là một bộ phận của châu Mỹ. - Gồm Mê-hi-cô, các quốc đảo trong vùng biển Ca-ri-bê, các quốc gia Trung Mỹ và toàn bộ Nam Mỹ.
Ảnh hưởng của VTĐL	- Thiên nhiên đa dạng, phân hóa rõ rệt. - Đa dạng các hoạt động sản xuất. - Thuận lợi cho việc phát triển các ngành kinh tế biển. - Thuận lợi để phát triển mối giao lưu kinh tế - xã hội. - Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai như: núi lửa, động đất, sóng thần,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, dựa vào các hình và thông tin trong bài, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA

Đặc điểm	Ảnh hưởng

* **Nhóm 1:** Đặc điểm và ảnh hưởng của địa hình và đất.

* **Nhóm 2:** Đặc điểm và ảnh hưởng của khí hậu.

* **Nhóm 3:** Đặc điểm và ảnh hưởng của sông hồ.

* **Nhóm 4:** Đặc điểm và ảnh hưởng của biển.

* **Nhóm 5:** Đặc điểm và ảnh hưởng của sinh vật.

* **Nhóm 6:** Đặc điểm và ảnh hưởng của khoáng sản.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Địa hình, đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Đồng bằng: + Chiếm phần lớn diện tích khu vực (A-ma-dôn, La-nốt, La Pla-ta, Pam-pa,...). + Các đồng bằng có đất đai màu mỡ.	- Thuận lợi cho phát triển cây lương thực, cây thực phẩm và chăn nuôi.
- Các sơn nguyên: chủ yếu là đất đỏ ba-dan (Mê-hi-cô, Bra-xin, Guy-a-na, ...)	- Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc.
- Các quốc đảo trong vùng biển Ca-ri-bê có đồng bằng ven biển nhỏ hẹp với đất phù sa màu mỡ.	- Thuận lợi cho trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.
- Các dãy núi trẻ cao, đồ sộ tập trung chủ yếu ở phía tây; nổi bật là vùng núi An-đét.	- Có tiềm năng lớn về khoáng sản, thủy điện và du lịch. - Khó khăn trong phát triển giao thông vận tải.

b) Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Xích đạo và cận xích đạo (Sơn nguyên Guy-a-na, đồng bằng La-nốt, A-ma-dôn, nóng quanh năm, lượng mưa lớn).	Thuận lợi cho trồng trọt và rừng.
- Nhiệt đới (eo đất Trung Mỹ, quần đảo Ăng-ti và khu vực Chí tuyến Nam; nóng quanh năm, lượng mưa tăng dần từ tây sang đông).	- Phát triển rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới và rừng.
- Cận nhiệt và ôn đới (phía Nam lục địa Nam Mỹ). + Cận nhiệt: mùa hạ nóng, mùa đông	- Phát triển chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

ẩm, mưa nhiều ở ven biển phía đông. + Ôn đới: mát mẻ quanh năm.	
- Khí hậu một số nơi khô hạn (hoang mạc A-ta-ca-ma); hoặc ẩm ướt (đồng bằng A-ma-dôn); vùng núi cao có khí hậu khắc nghiệt (núi An-đét),...	Khó khăn cho việc cư trú và sản xuất.
Các thiên tai bão nhiệt đới kèm theo lũ lụt ở khu vực Trung Mỹ, biển Ca-ri-bê.	Gây ra nhiều thiệt hại.

c) Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có nhiều hệ thống sông lớn: A-ma-dôn, Pa-ra-na, Ô-ri-nô-cô, Pa-ra-goay, Xan Phran-xi-xcô,... - Có một số hồ: Ni-ca-ra-gua, Ma Chi-qui-ta, Ti-ti-ca-ca,...	* Thuận lợi: - Giá trị cao về thủy điện. - Phát triển giao thông. - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Phát triển du lịch. - Là nguồn cung cấp nước ngọt quan trọng... * Khó khăn: Lũ lụt thường xuyên xảy ra.

Em có biết?

Sông A-ma-dôn chiếm khoảng 20% tổng lưu lượng nước ngọt cung cấp cho các đại dương. Chiều rộng lớn nhất của sông vào mùa khô khoảng 11 km và lên tới 40 km vào mùa mưa lũ. Lưu vực sông bao phủ phần lớn rừng A-ma-dôn - khu rừng nhiệt đới lớn nhất trên thế giới.

d) Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng. + Vùng biển có nhiều ngư trường lớn. + Bờ biển có nhiều vũng, vịnh nước sâu. + Có nhiều bãi biển đẹp. + Vùng thềm lục địa có nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên.	* Thuận lợi: phát triển tổng hợp kinh tế biển. - Phát triển nghề cá. - Xây dựng và phát triển cảng biển. - Phát triển du lịch. - Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản. * Khó khăn: - Nguy cơ cạn kiệt tài nguyên biển. - Vấn đề ô nhiễm môi trường biển.

e) Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Tài nguyên rừng phong phú (khoảng 9,3 triệu km ²). - Có nhiều kiểu rừng khác nhau: + Nổi bật là rừng nhiệt đới ẩm (riêng A-ma-dôn là rừng nhiệt đới ẩm lớn nhất thế giới). + Xa van: ở phía Tây Mê-hi-cô và eo đất Trung Mỹ. + Thảo nguyên: đồng bằng Pam-pa. - Hệ động, thực vật trong rừng rất phong phú, đa dạng với nhiều loài đặc hữu: vẹt Nam Mỹ, trăn Nam Mỹ.	* Thuận lợi: Có tiềm năng rất lớn về kinh tế và bảo vệ môi trường. * Khó khăn: Diện tích rừng đang bị suy giảm nhanh chóng.

g) Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
Là khu vực giàu tài nguyên khoáng sản:	* Thuận lợi:

- Sắt: 24% trữ lượng của thế giới. - Đồng: 21% trữ lượng của thế giới. - Dầu mỏ và khí tự nhiên: hơn 7% trữ lượng của thế giới. - Các khoáng sản khác như vàng, bô-xít, chì, kẽm, ni-ken, bạc, man-gan, than,...	- Phát triển ngành công nghiệp khai khoáng. - Cung cấp nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp khác và xuất khẩu. * Khó khăn: Việc khai thác quá mức đã làm cho khoáng sản đang cạn kiệt và gây ô nhiễm môi trường.
---	---

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đô thị hóa và một số vấn đề về dân cư, xã hội

a) Mục tiêu: HS trình bày được vấn đề đô thị hóa, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 7.2. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của khu vực Mỹ La-tinh năm 2020

BẢNG 7.1. TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH GIAI ĐOẠN 1950-2020

Năm	1950	2000	2005	2010	2015	2020
Tỉ lệ dân thành thị (%)	40,0	75,5	76,1	78,5	79,9	80,1

(Nguồn: WB, 2022)

BẢNG 7.2. SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH GIAI ĐOẠN 1970-2020

Năm	1970	2000	2005	2010	2015	2020
-----	------	------	------	------	------	------

Số dân (triệu người)	285,9	520,9	557,5	589,9	622,3	652,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	2,50	1,56	1,26	1,19	1,08	0,94

(Nguồn: WB, 2022)

BẢNG 7.3. HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC Ở KHU VỰC MỸ LA-TINH NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Nước	HDI		Nước	HDI	
	Năm 2000	Năm 2020		Năm 2000	Năm 2020
Chi-lê	0,756	0,852	Mê-hi-cô	0,708	0,756
Ác-hen-ti-na	0,781	0,840	Cô-lôm-bi-a	0,666	0,756
Pê-ru	0,679	0,762	cốt-xta Ri-ca	0,721	0,816
U-ru-goay	0,743	0,821	Pa-na-ma	0,735	0,801

(Nguồn: WB, 2022)

*** Nhóm 1,2:** Dựa vào thông tin mục 1, bảng 7.1, hãy hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
TÌM HIỂU VỀ ĐÔ THỊ HÓA

Đặc điểm	Ảnh hưởng

*** Nhóm 3,4:** Đọc thông tin, dựa vào bảng 7.2 và hình 7.2, hãy hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4
TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số		
Gia tăng dân số		
Cơ cấu dân số		
Phân bố		
Thành phần dân cư		

*** Nhóm 5,6:** Đọc thông tin và dựa vào bảng 7.3, hãy hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5
TÌM HIỂU VỀ XÃ HỘI

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Văn hóa		
Chất lượng cuộc sống		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. ĐÔ THỊ HÓA VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CƯ, XÃ HỘI

1. Đô thị hóa

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có mức độ đô thị hóa cao. - Tỉ lệ dân thành thị liên tục tăng: đạt 80,1% (năm 2020).	* Thuận lợi: - Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất khu vực là U-ru-goay: 95,5% (năm 2020). - Các đô thị đông dân nhất là: Bu-ê-nốt Ai-rét (15,2 triệu người), Mê-hi-cô Xi-ti (21,8 triệu người), Xao Pao-lô (22,0 triệu người) (năm 2020)	- Tiêu thụ khối lượng hàng hóa lớn. - Từng bước thay đổi bộ mặt đô thị, tạo sức hút đầu tư mạnh. * Khó khăn: - Quá trình đô thị hóa không đi kèm với quá trình công nghiệp hóa, dân cư thành thị tăng nhanh chủ yếu do di dân từ nông thôn ra thành phố và lịch sử nhập cư lâu dài. Điều này đã làm gia tăng tình trạng thất nghiệp, nghèo đói, suy thoái môi trường ở các thành phố.
--	--

2. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số	- Quy mô lớn: Khoảng 652,3 triệu người (năm 2020). - Có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia.	* Thuận lợi: - Nguồn lao động dồi dào. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài. - Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống. * Khó khăn: - Dân số đông, lực lượng lao động dồi dào gây ra những sức ép về vấn đề việc làm. - Khó khăn trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. - Phân bố dân cư không hợp lí dẫn tới khó khăn trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế. - Thành phần dân cư đa dạng dẫn tới sự bất đồng về ngôn ngữ; nguy cơ xung đột sắc tộc,...
Gia tăng dân số	Khá thấp	
Cơ cấu dân số	Cơ cấu dân số trẻ.	
Mật độ dân số	Trung bình của khu vực là 33 người/km ² (năm 2020) và phân bố không đều.	
Thành phần dân cư	Đa dạng.	

3. Xã hội

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Văn hóa	Độc đáo với nhiều di tích, di sản, lễ hội đặc sắc.	- Thuận lợi: + Thu hút đầu tư nước ngoài. + Phát triển nhiều ngành kinh tế, nhất là các ngành dịch vụ. + Phát triển nền văn hóa đa dạng. - Khó khăn: Nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết: sự bất bình đẳng, xung đột...
Chất lượng cuộc sống	- Được tăng lên nhờ kinh tế ngày càng phát triển. - Có sự khác nhau giữa các nước.	

Em có biết?

Lễ hội hóa trang (lễ hội Các-na-van) được tổ chức vào khoảng tháng 2 hằng năm trên khắp đất nước Bra-xin, nhưng sôi nổi nhất vẫn là Các-na-van tại Ri-Ô đê Gia-nê-rô. Đây là một cuộc trình diễn nghệ thuật có quy mô lớn, đặc sắc gắn liền với những bộ trang phục hóa trang lộng lẫy của các vũ công Sam-ba.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày và giải thích được tình hình phát triển và đặc điểm các ngành kinh tế của khu vực.

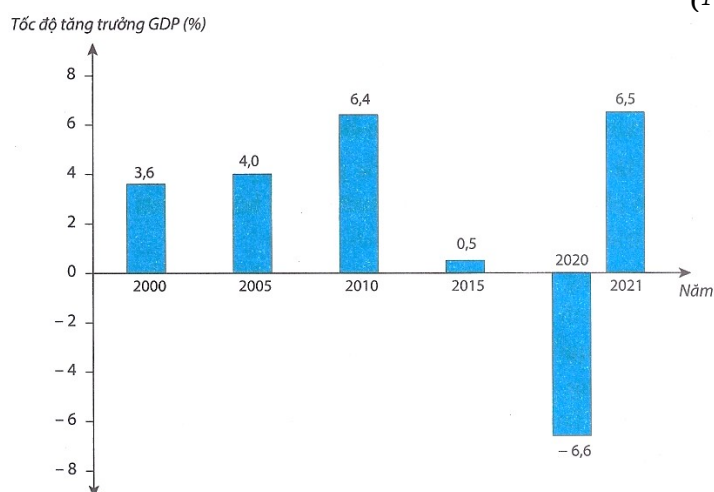
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 7.4. CƠ CẤU GDP CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH NĂM 2010 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Năm	GDP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010		4,7	29,1	55,7	10,5
2020		6,5	28,3	60,3	4,9

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 7.3. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 – 2021

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6 TÌM HIỂU VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguyên nhân
Quy mô GDP		
Tốc độ tăng GDP		
Cơ cấu kinh tế		
Công nghiệp		
Nông nghiệp		
Dịch vụ		

- * **Nhóm 1:** Tìm hiểu về quy mô GDP.
- * **Nhóm 2:** Tìm hiểu về tốc độ tăng GDP.
- * **Nhóm 3:** Tìm hiểu về cơ cấu kinh tế.
- * **Nhóm 4:** Tìm hiểu về công nghiệp.
- * **Nhóm 5:** Tìm hiểu về nông nghiệp.
- * **Nhóm 6:** Tìm hiểu về dịch vụ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguyên nhân
Quy mô GDP	- Chủ yếu thuộc nhóm nước đang phát triển. - Đạt > 4700 tỉ USD, chiếm khoảng 6% GDP TG (năm 2020). - Chênh lệch lớn giữa các quốc gia. - Nợ nước ngoài lớn (nhiều nước nợ trên 40 - 50%).	- Hầu hết các nước Mỹ La-tinh trước đây đều là những nước nông nghiệp lạc hậu. - Đường lối phát triển kinh tế chưa hợp lí. - Chưa xây dựng được nền kinh tế độc lập, tự chủ
Tốc độ tăng GDP	- Còn chậm và không đều.	- Phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài.
Cơ cấu kinh tế	- Có sự chuyển dịch rõ rệt: Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ. - Một số quốc gia có cơ cấu kinh tế tương đương các nước phát triển.	- Cơ cấu kinh tế có sự thay đổi do: + Những đổi mới trong chính sách. + Sự cố gắng của người dân. + Sự giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng quốc tế.

2. Một số ngành kinh tế nổi bật

Ngành kinh tế	Đặc điểm	Nguyên nhân
Công nghiệp	- Chủ yếu là khai khoáng, điện tử tin học, luyện kim.... - Những quốc gia có ngành công nghiệp phát triển trong khu vực là: Bra-xin, Mê-hi-cô, Chi-lê, Ác-hen-ti-na,...	- Giàu tài nguyên khoáng sản. - Đầu tư nước ngoài lớn.
Nông nghiệp	- Là thế mạnh của các quốc gia ở Mỹ La-tinh. - Một số mặt hàng xuất khẩu chính là: cà phê, ca cao, chuối, đậu tương, thịt bò,... - Khai thác thủy sản cũng được phát triển ở nhiều nước.	Có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp.
Dịch vụ	- Có tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế: chiếm khoảng 60% GDP (năm 2020). - Du lịch: có đóng góp ngày càng quan trọng cho sự phát triển kinh tế của một số quốc gia. - Thương mại: giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế khu vực. > Thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... > Hàng xuất khẩu chủ yếu: cà phê, đậu tương, đường, quặng sắt, dầu mỏ,...	- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ: - Tài nguyên tự nhiên, nhân văn; - Thị trường tiêu thụ lớn; - Cơ cấu sản phẩm hàng hóa đa dạng (nhất là nông sản, khoáng sản); - Vị trí địa lí thuận lợi...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

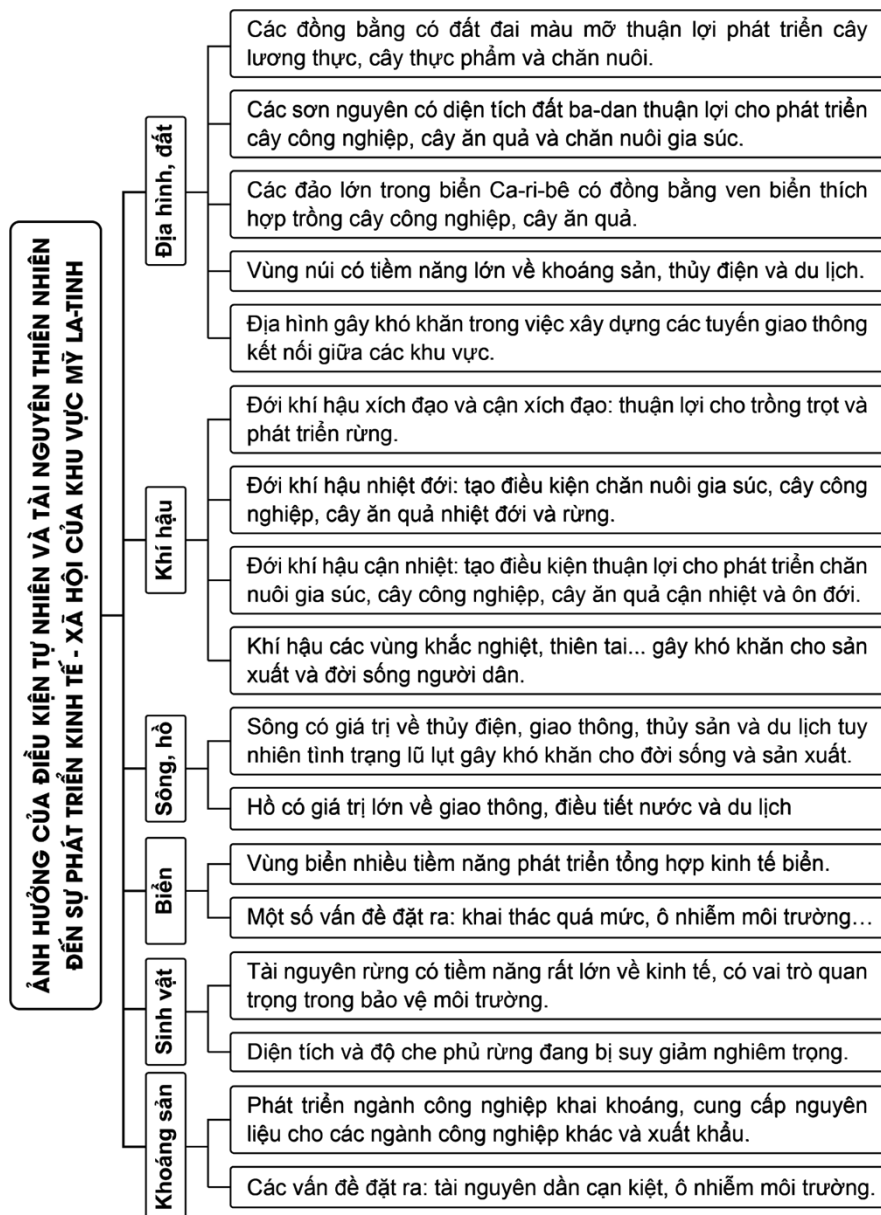
1. Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực Mỹ La-tinh.

2. Dựa vào bảng 7.4, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2010 và năm 2020. Nhận xét sự thay đổi về GDP của khu vực Mỹ La-tinh.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

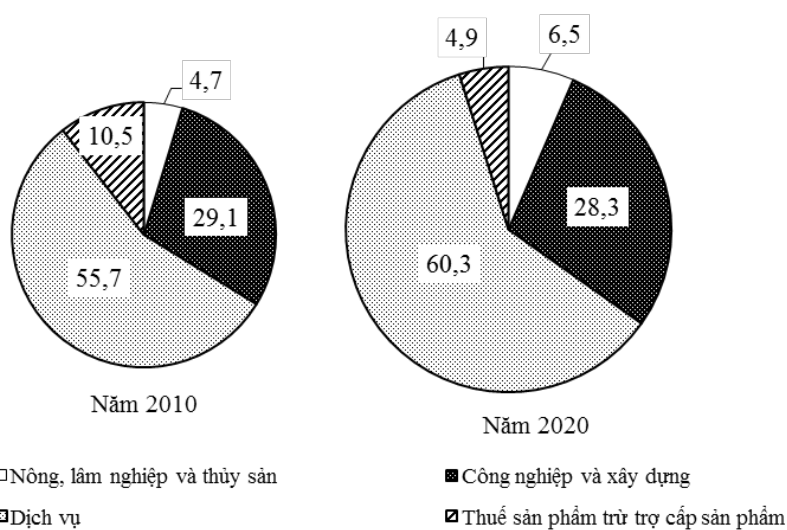
Gợi ý:

1. Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực Mỹ La-tinh.



2. Dựa vào bảng 7.4, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2010 và năm 2020. Nhận xét sự thay đổi về GDP của khu vực Mỹ La-tinh.

- Vẽ biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU GDP CỦA KHU VỰC MỸ LA-TINH NĂM 2010 VÀ 2020 (ĐƠN VỊ: %)

- Nhận xét: Nhìn chung cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn năm 2010 và năm 2020 có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ và ngành nông lâm - ngư nghiệp, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng. Cụ thể:

- + Ngành dịch vụ tăng tỉ trọng, từ 55,7% năm 2010 lên 60,2% năm 2020, tăng 4,5%.
- + Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng từ 4,7% năm 2010 lên 6,5% năm 2020, tăng nhẹ 1,8%.
- + Ngành công nghiệp xây dựng giảm nhẹ tỉ trọng, giảm từ 29,1% năm 2010 xuống 28,3% năm 2020, giảm 0,8%.
- + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng giảm hơn một nửa từ 10,5% năm 2010 xuống chỉ còn 4,9% năm 2020, giảm 5,6%.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Hãy tìm hiểu và thu thập thông tin về một lễ hội ở khu vực Mỹ La-tinh.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Thông tin về nền văn minh In-ca Lễ hội Carnival Rio de Janeiro (Bra-xin)

- Lễ hội Carnival thường được tổ chức vào tháng 2 hàng năm trên khắp đất nước Bra-xin. Đây là dịp để các vũ công Samba thể hiện tài năng của mình cũng như tranh tài với nhau để giành vị trí cao nhất của lễ hội. Đây là cuộc trình diễn nghệ thuật có quy mô rất hoành tráng, không chỉ là lớn nhất ở Bra-xin mà còn là một trong những lễ hội lớn nhất - náo nhiệt nhất thế giới.

- Vào thời gian này, khắp đất nước Bra-xin đều tràn ngập sắc màu, mọi người cùng nhau nhảy múa và ăn mừng. Nhưng có lẽ tâm điểm đáng chú ý nhất của lễ hội này sẽ tập trung vào thủ đô Rio de Janeiro, nơi dẫn đầu về quy mô, mức độ hoành tráng và sự náo nhiệt. Thủ đô sẽ là nơi diễn ra các sự kiện chính như lễ diễu hành, màn trình diễn so tài của các vũ công tài năng nhất

- Lễ hội Carnival bắt nguồn từ lễ hội của người LA Mã và Hy Lạp xưa, được tổ chức để chào đón mùa xuân, tôn vinh nét đẹp cuộc sống. Sau đó du nhập qua các nước châu Âu như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha,... Dần dần các lễ hội này được du nhập vào Bra-xin và được người dân nơi đây yêu thích và phát huy cho đến ngày hôm nay. Hàng năm có hàng triệu du khách từ khắp các nơi trên thế giới đổ về Rio de Janeiro chỉ để được tham dự lễ hội này.

- Có tất cả 4 lễ diễu hành được tổ chức trong xuyên suốt 4 đêm diễn ra lễ hội. Trong đó 2 buổi biểu diễn lớn nhất sẽ diễn ra vào 2 ngày cuối cùng. Đây là lúc mà các vũ công Samba thể hiện hết tài năng của mình để tỏa sáng, đây không chỉ là cuộc đấu giữa các cá nhân mà là còn giữa các trường dạy Samba đứng đầu trên toàn Bra-xin tranh giành nhau danh hiệu vô địch. Đây thực sự là một chương trình kỳ diệu với các biên đạo múa xuất sắc, những bộ trang phục hóa trang đầy màu sắc và không kém phần gợi cảm. Những chiếc xe diễu hành đầy sáng tạo, bắt mắt cùng thứ âm nhạc mê hoặc khiến cơ thể của du khách không thể đứng yên mà phải hòa mình vào đám đông và nhảy múa.

- Ngoài những vũ công Samba và các xe diễu hành thì những bộ trang phục đủ sắc màu chính là đặc sản không thể thiếu của mùa lễ hội này. Không chỉ giới hạn trong các buổi lễ

diễn hành Samba và các trường học dạy Samba mà hầu hết mọi người, từ các vũ công đường phố cho đến người bán vé các buổi khiêu vũ cũng đều khoác lên mình những bộ trang phục lộng lẫy, đầy màu sắc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Cộng hòa liên bang Bra-xin

TIẾT 12. BÀI 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của Bra-xin.

> Thu thập được thông tin về tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được một số vấn đề kinh tế, xã hội ở Bra-xin.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, xử lý thông tin về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội của Bra-xin.

- Xây dựng đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết một báo cáo ngắn về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần giải quyết ở Bra-xin.

Gợi ý:

- Tình hình phát triển kinh tế: đặc điểm chung của nền kinh tế Bra-xin (GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu GDP, GDP/người), các ngành kinh tế.

- Một số vấn đề về xã hội: quá trình đô thị hóa, sự chênh lệch giàu nghèo, văn hóa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

1. Gợi ý một số nguồn tư liệu

Một số website có tư liệu về sự phát triển kinh tế của Bra-xin:

- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://data.worldbank.org/>

- Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP): <https://www.undp.org/>

- Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD): <https://data.oecd.org/brazil.htm>

- Viện Địa lí và Thống kê Bra-xin (IBGE): <https://www.ibge.gov.br/en>

2. Một số thông tin bổ sung

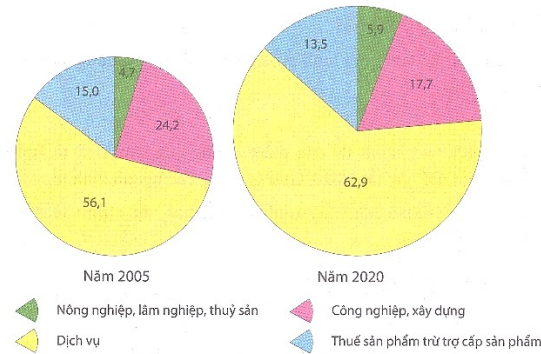
BẢNG 8. GDP, GDP/NGƯỜI VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA BRA-XIN
GIAI ĐOẠN 2005-2020

Năm	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	891,6	2 208,9	1 802,2	1 873,3	1 448,6

GDP/người (USD/người)	4 790	11 286	8 114	8 845	6 815
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	3,2	7,5	3,6	1,2	3,9

(Nguồn: WB, 2022)

Tính đến năm 2020, thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn; 10% những người giàu nhất chiếm khoảng 40% GDP của cả nước, trong khi 10% người nghèo nhất chỉ chiếm gần 1% GDP. Năm 2020, Bra-xin có khoảng 18,7% (tương đương 39,8 triệu người) là người nghèo.



Hình 8. Biểu đồ cơ cấu GDP của Bra-xin năm 2005 và năm 2020 (Đơn vị: %)

Bra-xin có tỉ lệ đô thị hóa cao, khoảng 87% năm 2020. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa ở Bra-xin diễn ra tự phát, không gắn liền với công nghiệp hóa đã làm gia tăng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị như: tỉ lệ thất nghiệp cao (13,7% năm 2020), xuất hiện các “khu ổ chuột” của dân nghèo bên cạnh các tòa nhà lớn.

* THAM KHẢO

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG BRA-XIN

1. Tình hình phát triển kinh tế

Bra-xin là một nền kinh tế hàng đầu ở Mỹ Latinh. Với đặc tính là nông nghiệp chủ chốt và được chăm lo phát triển tốt, công nghiệp mở, sản xuất và dịch vụ, nền kinh tế Bra-xin vượt trội hơn các nền kinh tế khác của Nam Mỹ, và đang mở rộng sự hiện diện của mình trên thị trường quốc tế.

Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE) ngày 7/3 cho biết, GDP của Bra-xin trong năm 2021 đạt mức 1.610 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2020. Đây là mức tăng trưởng kinh tế cao nhất kể từ năm 2010 tại Bra-xin. Tăng trưởng GDP trong năm 2021 đã giúp Bra-xin bù đắp những thiệt hại trong năm 2020, khi nền kinh tế nước này suy giảm 3,9%, mức thấp nhất trong vòng 24 năm, do những tác động gây ra bởi đại dịch Covid-19. Năm 2020, tốc độ tăng trưởng GDP của Bra-xin là - 3,9%. GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 6815 USD/người.

Bra-xin giàu tài nguyên thiên nhiên, đứng đầu thế giới về sản xuất đường mía, cà phê, và là một trong quốc gia có nền chăn nuôi phát triển nhất. Khoa học kỹ thuật đạt trình độ cao trong nhiều lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu ứng dụng.

Nông nghiệp chiếm 5,9% GDP (2020), sản phẩm chủ yếu là cà phê, đậu tương, đường mía, ca cao, lúa gạo, thịt gia súc, ngô, cam chanh, bông.

Công nghiệp chiếm 17,7% GDP (2020), sản phẩm hàng đầu là thép (đứng thứ 2 thế giới), nhôm; ô tô, điện - điện tử gia dụng.

Dịch vụ chiếm khoảng 62,9% GDP (2020). Bra-xin xuất khẩu chủ yếu là cà phê, đậu tương, đường mía, nước cam, thịt bò, gà, vật tư vận tải, sắt thép, kim loại và nhập khẩu chủ yếu là dầu lửa, máy móc, than, phân bón, ngũ cốc. Các thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức, Hà Lan, Argentina. Các thị trường nhập khẩu chính là Hoa Kỳ, Argentina, Nhật, Trung Quốc. Hoa Kỳ là nước đầu tư lớn nhất tại Bra-xin.

2. Một số vấn đề về xã hội

Mức độ đô thị hóa ở Bra-xin đã tăng từ 36% vào năm 1950; đạt đến sự cân bằng đồng đều giữa dân số nông thôn và thành thị vào những năm 1970; và lên tới 87% năm 2020. Tuy nhiên, khoảng 25% dân số sống ở vùng đô thị - hơn 160 triệu người - thực chất là đang sống trong các khu ổ chuột. Nó cũng gây ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên và nhiều bệnh mới...

Sự đô thị hóa vô tổ chức đã gây ra ảnh hưởng đến môi trường. Việc đô thị hóa tự phát, không gắn liền với công nghiệp hóa, hoàn toàn không có sự quy hoạch hợp lý nào, nó không phù hợp với sự phát triển của công nghiệp hóa dẫn đến sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng. Và chính điều này đã làm cho đời sống sinh hoạt của người dân khó cải thiện, ảnh hưởng xấu tới môi trường. Môi trường bị ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng hơn đặc biệt là môi trường không khí, nước, rác thải sinh hoạt có khối lượng rất lớn mỗi ngày, vứt không đúng nơi quy định. Ngoài ra, giao thông tắc nghẽn, dịch vụ công cộng rơi vào tình trạng quá tải, tạo sức ép lớn về giải quyết chỗ ở cũng như việc làm cho những người nhập cư (tỉ lệ thất nghiệp là 13,7% năm 2020), tệ nạn xã hội dễ phát sinh ảnh hưởng đến trật tự xã hội như: trộm cắp, mại dâm, đặc biệt là tình trạng nghèo đói lạc hậu.

Bra-xin còn là một cường quốc kinh tế ở Nam Mỹ và thế giới. Nhưng đằng sau những thành phố hiện đại, nhà cao tầng chọc trời, sầm uất với những khách sạn sang trọng, lông lẫy vàng son, cung thể thao hiện đại ở Thủ đô Brasilia, các thành phố Sao Paulo, Rio de Janeiro... là bức tranh tương phản với những khu nhà ổ chuột tạm bợ, rất nghèo nàn mà người dân lao động phải lo kiếm miếng ăn từng ngày. Những thành quả kinh tế tăng trưởng nhiều năm trong quá khứ đã không được chia đều cho các tầng lớp dân cư, người giàu ngày càng giàu và người nghèo ngày càng bần cùng hoá. Bra-xin có khoảng 200 triệu dân, tỷ lệ dân nghèo chiếm trên 20%, hiện nay có khoảng 53 triệu người thuộc diện khó khăn, trong đó có 20 triệu người thiếu đói, nghèo khổ. Có khoảng 9% trong tổng số 100 triệu người ở độ tuổi lao động đang thất nghiệp. Chỉ số Gini - chỉ số đánh giá sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập quốc gia của Bra-xin thuộc vào loại cao nhất khu vực Nam Mỹ, cao ngang bằng với các nước có sự chênh lệch giàu nghèo lớn nhất thế giới (người nghèo chỉ có thu nhập bình quân khoảng 40 USD/người/tháng). Năm 2020 10% người giàu nhất đã chiếm tới 40% GDP của nước này, 10% người nghèo nhất chỉ chiếm gần 1% GDP cả nước. Nước này có khoảng 18,7% là người nghèo (khoảng 39,8 triệu người).

Bra-xin là một trong những đất nước có cảnh quan thiên nhiên đẹp nhất nhì trên thế giới cùng nền văn hoá ẩm thực đa dạng và phong phú. Bra-xin là một quốc gia có nhiều chủng tộc với những màu sắc văn hóa khác nhau. Văn hoá quốc gia này chịu ảnh hưởng từ những phong tục, phong cách sống thực tế và lối sông riêng biệt của người dân Bồ Đào Nha. Ngoài ra, Bra-xin còn sở hữu nhiều dấu ấn đặc sắc của các dòng nhập cư đến từ các nước Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản và Trung Đông.

Là một quốc gia sôi động, năng động, đầy màu sắc với lễ hội nổi tiếng, phong cảnh thiên nhiên hoang dã tuyệt đẹp và những món ăn độc đáo, hấp dẫn. Bra-xin đã trở thành một điểm đến du lịch nổi tiếng cho nhiều khách du lịch trên toàn thế giới. Ngoài ra, văn hóa Bra-xin rất đa dạng với những phong tục tập quán trong các nước nhập cư đã tạo nên một nền văn hoá lịch sử nhân loại độc đáo và đa màu sắc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KINH TẾ BRA-XIN NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Thuế sản phẩm
2000	4,8	23,0	58,3	13,9
2019	5,9	17,7	62,9	13,5

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện cơ cấu kinh tế của Bra-xin năm 2000 và năm 2019?

A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 2: Quốc gia nào sau đây có ngành công nghiệp phát triển nhất ở Mỹ la-tinh?

A. Mê-hi-cô. B. Cô-lôm-bi-a.
C. Bra-xin. D. Vê-nê-du-ê-la.

Câu 3: Khu vực nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của Bra-xin?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. B. Công nghiệp, xây dựng.
C. Dịch vụ. D. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Dựa vào bảng 8 và nội dung thực hành, giải thích tại sao Bra-xin có tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.
- Tình hình chính trị, xã hội có nhiều bất ổn.
- Thiên tai.
- Dịch bệnh.
-

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: EU - Một liên kết kinh tế khu vực lớn. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

I. Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU

II. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

III. Hợp tác và liên kết trong khu vực

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Số thành viên: 27 (năm 2021)

Trụ sở: Brúc-xen (Bỉ)

TIẾT 13-15. BÀI 9. EU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hóa và trình bày theo chủ đề.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của Liên minh châu Âu (EU).
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được nguyên nhân ra đời, phát triển; Mục đích và thể chế; Vị thế; Hợp tác và liên kết của EU trong nền kinh tế thế giới.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về nguyên nhân ra đời, phát triển; Mục đích và thể chế; Vị thế; Hợp tác và liên kết của EU trong nền kinh tế thế giới.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến nguyên nhân ra đời, phát triển; Mục đích và thể chế; Vị thế; Hợp tác và liên kết của EU trong nền kinh tế thế giới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực* trong học tập.

- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số thông tin về liên minh châu Âu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Em hãy trình bày những hiểu biết của mình về tổ chức được đề cập trong video.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu video, yêu cầu học sinh theo dõi, suy ngẫm và thực hiện yêu cầu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Liên minh châu Âu (EU) được xem như là một tổ chức liên kết khu vực lớn, tương đối chặt chẽ và thống nhất; là một trong những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn hàng đầu thế giới; có vị thế ngày càng cao và vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Vậy EU có quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động như thế nào? EU có vị thế ra sao trong nền kinh tế thế giới?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy mô của EU

a) Mục tiêu: HS xác định được quy mô của EU.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Dựa vào hình 9.1 và thông tin mục 1, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển của EU.

* **Nhóm 2, 4:** Dựa vào bảng 9.1 và thông tin mục 1, hãy xác định quy mô của EU.

BẢNG 9.1. SỐ DÂN CỦA EU, CHÂU ÂU VÀ THẾ GIỚI NĂM 2021

Chỉ tiêu	EU	Châu Âu	Thế giới
Số dân (triệu người)	447,1	747,3	7 836,6

(Nguồn: WB, 2022)



c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

1. Quy mô

* Quá trình hình thành và phát triển:

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, quá trình liên kết giữa các quốc gia châu Âu diễn ra mạnh mẽ.
- Năm 1951, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua đã thành lập Cộng đồng Than - Thép châu Âu.
- Năm 1957, thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
- Năm 1958, thành lập Cộng đồng Nguyên tử châu Âu.
- Năm 1967, Cộng đồng châu Âu được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức trên.
- Năm 1993, Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

* Quy mô:

- Thành viên: có 27 quốc gia thành viên.
- Chiếm 3,1% diện tích thế giới.
- Chiếm 5,7% dân số thế giới.
- Tổng GDP: 17 088,6 tỉ USD.

Em có biết?

Tính đến năm 2019, EU có 28 quốc gia thành viên. Ngày 23-6-2016, nước Anh tiến hành trưng cầu dân ý về việc Anh rời khỏi EU. Sau nhiều thỏa thuận, nước Anh đã chính thức rời khỏi EU vào ngày 31-12-2020. Vì vậy, đến năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về mục tiêu của EU

a) Mục tiêu: HS xác định được mục tiêu của EU.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Dựa vào thông tin trong bài, hãy xác định mục tiêu của EU.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

2. Mục tiêu và thể chế hoạt động

a) Mục tiêu

- Xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó, hàng hóa, dịch vụ, con người, tiền tệ được tự do lưu thông giữa các nước thành viên.

- Tăng cường hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp, an ninh và đối ngoại nhằm thúc đẩy sự thống nhất châu Âu và góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

Em có biết?

Mục tiêu của EU được mở rộng trong Điều 3 của Hiệp ước Lít-xbon:

- Thúc đẩy sự đoàn kết, hòa bình, an ninh, tự do, công lý và hạnh phúc của công dân.

- Thiết lập một thị trường nội khối và liên minh kinh tế, tiền tệ.

- Đạt được sự phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng, có tính cạnh tranh cao và tiến bộ xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

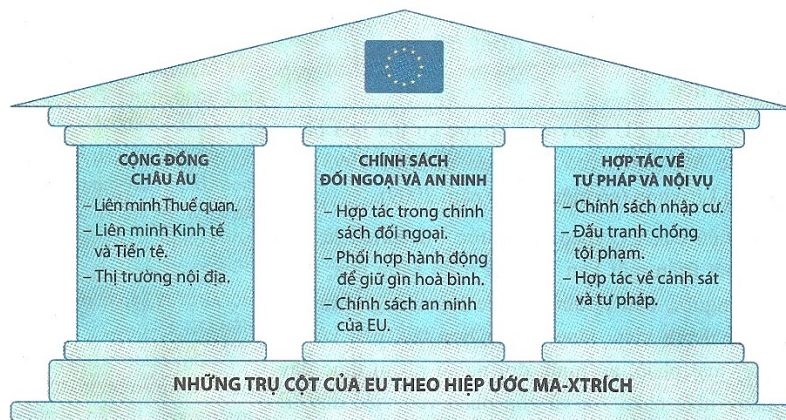
Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về thể chế hoạt động của EU

a) Mục tiêu: HS xác định được thể chế hoạt động của EU.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 9.2. Sơ đồ các cơ quan đầu não của EU



Hình 9.3. Sơ đồ các trụ cột của EU

* **Nhóm 1,3:** Tìm hiểu về các cơ quan đầu não của EU.

* **Nhóm 2,4** Tìm hiểu về Ba trụ cột của EU theo hiệp ước Ma-xtrich.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

2. Mục tiêu và thể chế hoạt động

b) Thể chế hoạt động

* Các cơ quan đầu não của EU gồm:

- Hội đồng châu Âu,
- Nghị viện châu Âu,
- Ủy ban Liên minh châu Âu,
- Hội đồng Bộ trưởng EU,
- Ngân hàng Trung ương châu Âu,
- Tòa kiểm toán châu Âu,
- Tòa án công lý EU.

Mọi vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị do các cơ quan đầu não này của EU quyết định.

* Ba trụ cột của EU theo hiệp ước Ma-xtrich:

CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU	CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ AN NINH	HỢP TÁC VỀ TƯ PHÁP VÀ NỘI VỤ
- Liên minh Thuế quan - Liên minh Kinh tế và Tiền tệ - Thị trường nội địa	- Hợp tác trong chính sách đối ngoại - Phối hợp hành động để giữ gìn hòa bình - Chính sách an ninh của EU	- Chính sách nhập cư - Đấu tranh chống tội phạm - Hợp tác về cảnh sát và tư pháp
NHỮNG TRỤ CỘT CỦA EU THEO HIỆP ƯỚC MA-XTRÍCH		

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

a) Mục tiêu: HS phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 4:** Dựa vào nội dung mục 1, chứng minh EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

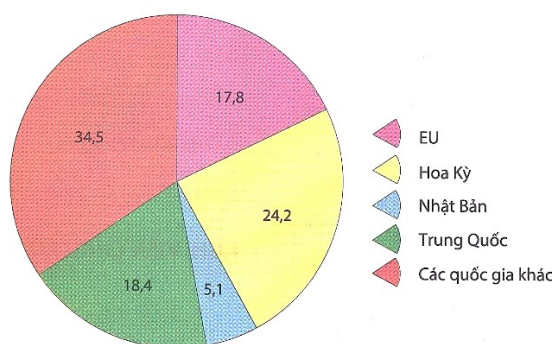
* **Nhóm 2, 3:** Dựa vào nội dung mục 2, chứng minh EU là trung tâm thương mại, tài chính lớn của thế giới.

* **Nhóm 5, 6:** Dựa vào nội dung mục 3, chứng minh EU là trung tâm khoa học - công nghệ hàng đầu thế giới.

BẢNG 9.2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CỦA EU VÀ CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2021

Chỉ tiêu	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Trung Quốc
GDP (tỉ USD)	17177,4	23315,1	4940,9	17734,1
GDP/người (USD/người)	38420	70247	39307	12557
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (%)	31,0	9,2	3,3	12,7
Tỉ trọng trong nhập khẩu của thế giới (%)	29,7	12,6	3,5	11,5

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 9.4. Biểu đồ cơ cấu GDP của thế giới phân theo quốc gia và khu vực năm 2021 (Đơn vị: %)

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- EU là một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
- Chiếm khoảng 17,8% tỉ trọng GDP của thế giới (năm 2021).
- Có 3 nước thuộc nhóm 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới là: Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a.

2. Trung tâm thương mại, tài chính lớn của thế giới

* Trung tâm thương mại lớn của thế giới:

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn nhất thế giới.
- Đã kí kết các hiệp định thương mại tự do và các hiệp định khác với nhiều nước.
- Các mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất là: dầu mỏ, khí tự nhiên, u-ra-ni-um,...
- Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng là: ô tô, máy bay, điện tử, dược phẩm, nông sản,...
- Áp dụng một mức thuế chung.

* Trung tâm tài chính lớn của thế giới:

- Là một trung tâm tài chính lớn của thế giới.
- Có nhiều thành phố lớn đồng thời là các trung tâm tài chính lớn của khu vực và thế giới.
- Các hoạt động thương mại và tài chính quốc tế của EU có ảnh hưởng đến hệ thống tài chính của thế giới.

3. Trung tâm khoa học - công nghệ hàng đầu thế giới

- Là trung tâm khoa học - công nghệ lớn của thế giới.
- Xây dựng Liên minh châu Âu thành một nền kinh tế tri thức có sức cạnh tranh và năng động hàng đầu thế giới.
- Khoa học - công nghệ được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Đang tập trung vào sản xuất vật liệu tiên tiến (nano), công nghệ khoa học đời sống, điện tử vi mô, trí tuệ nhân tạo, công nghệ bảo mật và kết nối, hàng không vũ trụ.
- Những nước có tiềm lực mạnh về khoa học - công nghệ là: Cộng hòa Liên bang Đức, Thụy Sĩ, Hà Lan, Phần Lan, Thụy Điển,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU

a) Mục tiêu: HS phân tích được một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1:** Dựa vào nội dung mục 1, tìm hiểu việc xây dựng một thị trường chung EU thống nhất, bền vững.

* **Nhóm 2:** Dựa vào nội dung mục 1, tìm hiểu việc thiết lập hệ thống tiền tệ bằng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô).

* **Nhóm 3:** Dựa vào nội dung mục 3, tìm hiểu việc hợp tác trong phát triển ngành hàng không vũ trụ.

* **Nhóm 4:** Dựa vào nội dung mục 4, tìm hiểu về liên kết vùng châu Âu.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG KHU VỰC

1. Xây dựng một thị trường chung EU thống nhất, bền vững

EU đã thiết lập một thị trường chung; trong đó, hàng hóa, dịch vụ, tiền vốn, con người được tự do lưu thông giữa các nước thành viên. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Nội dung	Quyền
Hàng hóa	Được đảm bảo di chuyển tự do trong biên giới của EU.
Dịch vụ	Tự do đối với các dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch....
Tiền vốn	Cho phép di chuyển các khoản đầu tư như mua tài sản và mua cổ phần giữa các quốc gia, mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối,...
Con người	Công dân EU có thể di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên để sinh sống, làm việc, học tập hoặc nghỉ hưu.

2. Thiết lập hệ thống tiền tệ bằng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô)

- Đồng Ơ-rô là một trong những đồng tiền có giá trị ổn định, là hạt nhân và động lực của tiến trình hợp tác, liên kết và nhất thể hóa của EU.

- Có 19 quốc gia thành viên EU sử dụng (năm 2022).

- Có vị trí cao trong giao dịch quốc tế, là đồng tiền dự trữ chính thức quốc tế.

- Góp phần hoàn thiện thị trường chung châu Âu, gỡ bỏ những hàng rào phi thuế quan và có tác động tích cực đến hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư, tiết kiệm chi phí hành chính.

3. Hợp tác trong phát triển ngành hàng không vũ trụ

- Cơ quan Không gian châu Âu (ESA) có 17 thành viên tham gia.

- ESA đã đưa hàng trăm vệ tinh nhân tạo lên vũ trụ để thực hiện các nhiệm vụ khác nhau.

- Sân bay vũ trụ đặt tại Pháp.

- Các trung tâm điều hành không gian châu Âu (ESOC) được đặt ở 7 quốc gia khác nhau.
- Các nước còn hợp tác trong việc phát triển và sản xuất máy bay dân dụng và quân sự, máy bay trực thăng, máy bay không người lái, động cơ hàng không,...
- Quá trình hợp tác đã thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp hàng không vũ trụ của EU nói chung và các nước thành viên nói riêng.

Em có biết?

Tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt là một trong những hãng sản xuất máy bay lớn nhất thế giới do Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Anh sáng lập; có trụ sở ở Tu-lu-dơ (Pháp). Các nước có sự hợp tác chặt chẽ trong quá trình sản xuất máy bay. E-bớt sử dụng khoảng 63 000 công nhân tại nhiều nhà máy sản xuất ở 3 quốc gia của EU (Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Tây Ban Nha) và Anh.

(Nguồn: E-bớt, 2022)

4. Liên kết vùng châu Âu

- Là một khu vực biên giới của các quốc gia thành viên EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia.
- Liên kết vùng châu Âu phát huy những tiềm năng, thế mạnh của mỗi quốc gia; đồng thời, hỗ trợ nhau trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
- Có 158 liên kết vùng đang hoạt động (năm 2020).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Việc thiết lập thị trường chung châu Âu và sử dụng đồng tiền Ô-rô có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của EU?
2. Dựa vào bảng 9.2, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng trong xuất khẩu của EU và các trung tâm kinh tế lớn so với thế giới năm 2020. Rút ra nhận xét.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

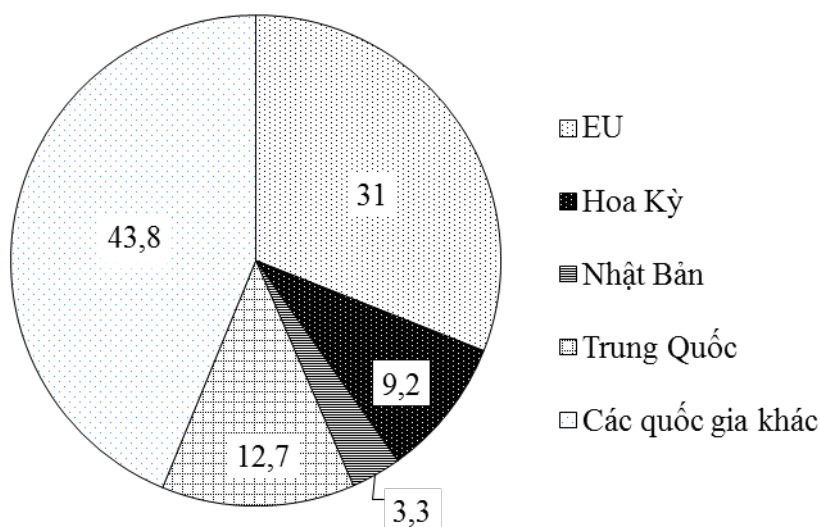
1. Việc thiết lập thị trường chung châu Âu và sử dụng đồng tiền Ô-rô có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của EU?

- Thị trường chung có vai trò kích thích cạnh tranh và thương mại, cải thiện hiệu quả, nâng cao chất lượng và hạ giá thành; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- Đồng Ô-rô là một trong những đồng tiền có giá trị ổn định, là hạt nhân và động lực của tiến trình hợp tác, liên kết và nhất thể hóa của EU. Đồng Ô-rô góp phần hoàn thiện thị trường chung châu Âu, gỡ bỏ những hàng rào phi thuế quan và có tác động tích cực đến hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư, tiết kiệm chi phí hành chính.

2. Dựa vào bảng 9.2, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng trong xuất khẩu của EU và các trung tâm kinh tế lớn so với thế giới năm 2020. Rút ra nhận xét.

- Vẽ biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỈ TRỌNG TRONG XUẤT KHẨU CỦA EU VÀ CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ SO VỚI THẾ GIỚI NĂM 2021 (ĐƠN VỊ: %)

- Nhận xét: Nhìn chung EU chiếm tỉ trọng cao trong xuất khẩu của thế giới năm 2021, cao hơn các trung tâm kinh tế khác, cụ thể:

- + EU chiếm tỉ trọng cao nhất trong xuất khẩu của thế giới: đạt tới 31%.
- + Tiếp đó đứng thứ 2 là Trung Quốc với 12,7%
- + Hoa Kỳ chiếm tỉ trọng khá cao trong xuất khẩu thế giới, đạt 9,2%.
- + Nhật Bản đứng thứ tư, chiếm 3,3% trong tỉ trọng xuất khẩu thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tìm kiếm thông tin trên internet và các nguồn tư liệu khác về một trong các vấn đề của EU (tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, sử dụng chung đồng Ơ-rô, tự do tiền vốn, hợp tác sản xuất,...). Hãy viết một đoạn văn ngắn (10 - 15 dòng) để giới thiệu về vấn đề đó.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Vấn đề sử dụng chung đồng Ơ-rô trong EU

- Ngay từ giai đoạn đầu hiện thực ý tưởng, việc hợp nhất các đồng nội tệ của 11 quốc gia thành viên EU thành một đồng ơ-rô chung diễn ra khá suôn sẻ. Cho đến nay, có tổng cộng 19 nước tham gia Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone), hình thành một thị trường rộng lớn với quy mô kinh tế gần tương đương với Mỹ. Nhờ đó, EU trở thành một khối kinh tế vững mạnh, liên kết chặt chẽ hơn, ảnh hưởng của EU tới các vấn đề chính trị thế giới cũng ngày càng lớn mạnh. Mong muốn được thu nạp vào “Câu lạc bộ Eurozone” khiến nhiều quốc gia thành viên, đặc biệt là các nước Trung và Đông Âu gia nhập EU, đã thực hiện nhiều cải cách tích cực.

- Đồng tiền chung ra đời góp phần hoàn thiện thị trường chung châu Âu, gỡ bỏ những hàng rào phi thuế quan, tác động tích cực đến hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư, tiết kiệm chi phí hành chính. Các giao dịch trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ hưu trí... của khu vực đều được thống nhất bởi một hệ thống tiền tệ chung. Những thị trường vốn nhỏ lẻ kết hợp lại thành một thị trường tài chính vững mạnh, có tính thanh khoản cao. Eurozone hiện có những quy định, quy tắc tài chính hoàn thiện hơn, các thể chế tài chính và quỹ hoạt động hiệu quả hơn, do vậy, đồng tiền này được coi là “cội nguồn ổn định” chống lại trào lưu dân túy gia tăng tại châu Âu, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tại khu vực.

- Thông qua việc sử dụng đồng ơ-rô, người tiêu dùng và doanh nghiệp trong khối có thể so sánh giá cả hàng hóa và dịch vụ một cách dễ dàng, vì thế giá cả được minh bạch giữa các nước thành viên, thúc đẩy giao lưu buôn bán, tăng tiêu dùng, phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ. Từ đó, tạo môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong khối, cải thiện mức sống của người dân.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về công nghiệp của Cộng hòa liên bang Đức

TIẾT 16. BÀI 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức).

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của cộng hòa liên bang Đức.

> Thu thập được thông tin về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được một số vấn đề về tình hình phát triển công nghiệp của cộng hòa liên bang Đức.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tình hình phát triển công nghiệp của cộng hòa liên bang Đức.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tình hình phát triển công nghiệp của cộng hòa liên bang Đức.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú
----------	-----	-------	---------

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập thông tin, xử lý các tư liệu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức.

- Xây dựng đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo ngắn gọn tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức.

Gợi ý:

- Khái quát về Cộng hòa Liên bang Đức.

- Tình hình phát triển công nghiệp (quy mô, tỉ trọng trong cơ cấu GDP,...).

- Một số ngành công nghiệp quan trọng: chế tạo ô tô; chế tạo máy móc, thiết bị; hóa chất; điện tử;...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức).

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

Một số website có tư liệu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức:

+ Liên minh châu Âu (EU): <https://european-union.europa.eu/>

+ Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức: <https://www.bundesregierung.de/>

- Một số tư liệu gợi ý:

BẢNG 10. GDP NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ TỈ TRỌNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG GDP CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
GDP ngành công nghiệp (tỉ USD)	539,8	750,2	912,8	910,2	1 223,8
Tỉ trọng ngành công nghiệp trong GDP (%)	29,2	26,0	27,3	29,5	28,6

(Nguồn: WB, 2022)

Cộng hòa Liên bang Đức có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với nhiều ngành nổi bật.

Sản xuất ô tô là ngành công nghiệp quan trọng nhất, giá trị sản xuất trong nhiều năm đứng thứ tư trên thế giới. Công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, hóa chất, kỹ thuật điện đứng hàng đầu thế giới. Điện tử - viễn thông trở thành ngành công nghiệp chủ chốt.

*** THAM KHẢO**

BÁO CÁO VỀ CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

1. Khái quát về Cộng hòa Liên bang Đức

- Diện tích: khoảng 357021 km²
- Thủ đô: Béc-lin (Berlin)
- Vị trí: Nằm ở trung tâm châu Âu, tiếp giáp Đan Mạch, biển Ban-tích, Ba Lan, Séc, Áo, Thụy Sĩ, Pháp, Luc-xăm-bua, Bỉ, Hà Lan và biển Bắc. Đức nằm ở vị thế bản lề giữa Đông và Tây Âu, giữa bán đảo Skandinavia với Địa Trung Hải.
- Dân số: 82,3 triệu, trong đó có khoảng 7,3 triệu người nước ngoài sinh sống ở Đức (chiếm 8,8% dân số).
- Tình hình phát triển kinh tế:
 - + Cộng hòa Liên bang Đức là một trong những nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới, đứng thứ 4 thế giới sau Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản về GDP, đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu (năm 2012 xuất 1381 tỷ Euro, +4,5%).
 - + Các ngành công nghiệp chủ yếu là: chế tạo xe hơi, chế tạo máy móc, thiết bị, công nghiệp hoá chất, công nghiệp kỹ thuật điện và điện tử. Từ năm 1975 Đức là thành viên của G8.
 - + Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã có tác động đến kinh tế Đức mà thiệt hại nặng nề nhất là các ngành định hướng xuất khẩu chế tạo máy và thiết bị cũng như ngành sản xuất ô tô. Tuy nhiên, Đức là một trong những quốc gia phục hồi nhanh nhất sau khủng hoảng kinh tế.

2. Tình hình phát triển công nghiệp

- Nền công nghiệp Đức đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế Đức và nếu so sánh với các nước công nghiệp khác như Anh hoặc Mỹ thì nền công nghiệp Đức đã tạo được mạng lưới rộng khắp với rất nhiều việc làm. Ước tính sản xuất công nghiệp đóng góp 37% trong tổng năng lực nền kinh tế Đức. Các sản phẩm công nghiệp của Đức luôn được đánh giá là tốt nhất thế giới.
- Cộng hòa Liên bang Đức có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với nhiều ngành nổi bật. Sản xuất ô tô là ngành công nghiệp quan trọng nhất, giá trị sản xuất trong nhiều năm đứng thứ tư trên thế giới. Công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, hóa chất, kỹ thuật điện đứng hàng đầu thế giới. Điện tử - viễn thông trở thành ngành công nghiệp chủ chốt.
- Đức có nhiều tập đoàn đa quốc gia tầm cỡ thế giới như BASF, Robert Bosch GmbH, E.On, Deutsche Telekom, Siemens AG, Deutsche Bank, v.v... Tuy nhiên, xương sống của kinh tế Đức là các công ty có quy mô vừa và nhỏ (thu hút khoảng 20 triệu lao động)

3. Một số ngành công nghiệp quan trọng:

- Chế tạo ô tô:
 - + Khoảng 30% tổng đầu tư của các doanh nghiệp Đức vào nghiên cứu, phát triển đến từ ngành này. Với sáu hãng sản xuất xe hơi là VW, Audi, BMW, Daimler, Porsche (VW) và Opel (General Motors).
 - + Cộng hòa Liên bang Đức là một trong số những nước sản xuất ô tô lớn nhất thế giới bên cạnh Nhật Bản, Trung Quốc và Mỹ với một thị phần khá lớn trên thị trường xe hạng trung và hạng cao cấp.
 - + Các nhãn mác xe hơi sang trọng nhất thế giới ngày nay hầu như đều có nguồn gốc từ Đức như Bayerische Motoren Werke AG (BMW), Daimler AG (Mercedes-Benz), Porsche, Audi, Volkswagen, Bugatti, Lamborghini, Mini, Rolls-Royce, Bentley.....
- Chế tạo máy móc, thiết bị: máy móc và thiết bị là lĩnh vực công nghiệp lớn thứ hai và sáng tạo nhất ở Đức.
- + Đây là một trong những động cơ công nghệ thúc đẩy đất nước trở thành một quốc gia

công nghệ cao - và kết hợp tất cả các công nghệ chủ chốt của tương lai (bao gồm điện tử, robot, vật liệu và phần mềm). Ngành chế tạo máy với gần 6.000 công ty đóng góp 13% tổng doanh số công nghiệp.

+ Đây là ngành công nghiệp tạo nhiều việc làm nhất (965.000 chỗ làm) và là ngành xuất khẩu hàng đầu, nên ngành chế tạo máy giữ một vị trí then chốt trong nền kinh tế của Cộng hòa Liên bang Đức.

+ Ngành công nghiệp điện thuộc những ngành tăng trưởng mạnh nhất và đặc biệt đổi mới. Hơn 20% số dự án được giới công nghiệp đầu tư ở Đức cho nghiên cứu và phát triển được ngành công nghiệp điện thực hiện.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Căn cứ vào hình 11 - SGK, cho biết trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành đa dạng nhất trong các trung tâm sau đây?

A. Mui-ních.

B. Nurn-béc.

C. Lai-xích.

D. Béc-lin.

Câu 2: Căn cứ vào hình 11 - SGK, cho biết ngành hóa dầu có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

A. Phrăng-phuốc.

B. Hăm-buốc.

C. Han-nô-vơ.

D. Xtút-gát.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

**QUY MÔ VÀ TỈ LỆ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CÔNG NGHIỆP CHLB ĐỨC, GIAI ĐOẠN 2000 - 2021**

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Quy mô (tỉ USD)	539,8	750,2	912,8	910,2	1123,8
Tỉ lệ trong GDP CHLB Đức (%)	27,7	26,3	26,8	27,1	26,6

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và tỉ lệ đóng góp của giá trị sản xuất công nghiệp CHLB Đức trong GDP, giai đoạn 2000 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Kết hợp.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Tại sao CHLB Đức có ngành công nghiệp phát triển?**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý: CHLB Đức có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp (gồm cả tự nhiên và kinh tế - xã hội):

- Về điều kiện tự nhiên:

+ Vị trí địa lý tiếp giáp với nhiều quốc gia....

+ Tài nguyên thiên nhiên thuận lợi để phát triển công nghiệp:

> Khoáng sản phong phú, đa dạng...

> Tài nguyên rừng, biển giàu có...

- Về kinh tế - xã hội:

+ Lực lượng lao động có trình độ cao...

+ Thị trường tiêu thụ lớn (gồm cả thị trường trong nước, thị trường EU và thế giới).

+ Trình độ khoa học - kỹ thuật cao...

+ Vốn đầu tư lớn, cơ sở vật chất phát triển...

+ Chính sách phát triển phù hợp...

+ Tận dụng được các lợi thế từ việc liên kết, hợp tác trong EU

+....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Đông Nam Á

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
TIẾT 19-22. BÀI 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư và xã hội các nước Đông Nam Á. Xác định được sự phân bố các ngành kinh tế các nước Đông Nam Á.
 - > Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của Đông Nam Á.
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.
- + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội Đông Nam Á. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế Đông Nam Á.
 - *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
 - *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư, xã hội và kinh tế các nước Đông Nam Á.

- + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm tự nhiên; Đặc điểm dân cư, xã hội và kinh tế các nước Đông Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tên quốc gia tương ứng với bức ảnh là gì?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu hình ảnh và cho HS chơi trò chơi “ĐOÁN TÊN HÌNH ẢNH”, HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

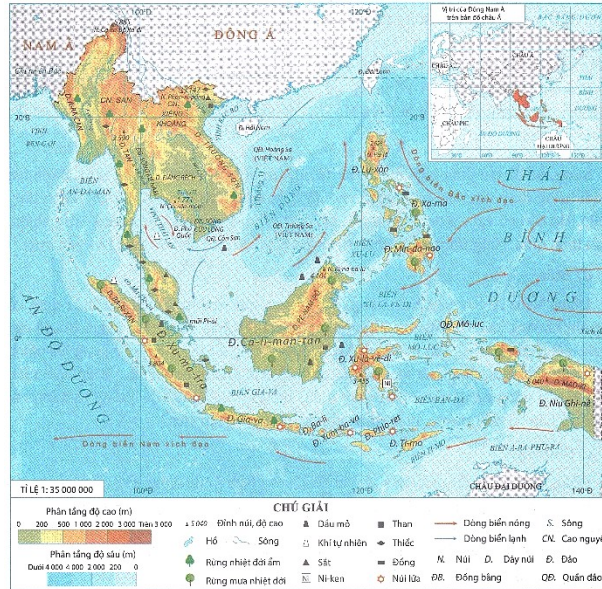
Mở đầu: Đông Nam Á có vị trí địa lý chiến lược quan trọng, giàu tài nguyên thiên nhiên, dân cư đông với nguồn lao động dồi dào. Đây cũng là khu vực có nền văn hóa lâu đời, đa dạng và có nền kinh tế phát triển rất năng động. Vậy những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội của khu vực?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 11.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á

*** Câu hỏi:** Đọc thông tin và quan sát hình 11. 1, hãy:

- Nêu đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á.

- Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế- xã hội của khu vực.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Gồm 11 quốc gia. - Diện tích: Khoảng 4, 5 triệu km². - Gồm 2 khu vực: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. - Ngoài phần đất liền và hải đảo, khu vực Đông Nam Á có một vùng biển rộng lớn.
Vị trí địa lí	- Nằm ở phía đông nam của châu Á. - Từ khoảng 28°B đến 10°N. - Hầu hết lãnh thổ nằm trong khu vực nội chí tuyến của hai bán cầu. - Nằm trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á. - Là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa lục địa Á-Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. - Là nơi có các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua. - Là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn trên thế giới. - Nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động: châu Á - Thái Bình Dương. - Ở nơi giao thoa của các vành đai sinh khoáng lớn và các luồng sinh vật.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLT	* Thuận lợi: - Tạo điều kiện cho Đông Nam Á trong giao lưu, phát triển các ngành kinh tế. - Đẩy mạnh các ngành kinh tế biển. - Có một nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc. - Tài nguyên sinh vật, khoáng sản phong phú, đa dạng. * Khó khăn: - Có nhiều thiên tai. - Là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới.

Em có biết?

In-đô-nê-xi-a là quốc gia có nhiều núi lửa nhất ở Đông Nam Á. Hiện nay, nhiều núi lửa vẫn

còn đang hoạt động. Nhiều núi lửa có độ cao lớn như: Kê-rin-si (3 800 m), Agung (3 200 m),... Trên đảo Gia-va có trên 100 ngọn núi lửa, xếp thành một dãy dài dọc theo đảo. Núi lửa mang đến nhiều tai họa cho In-đô-nê-xi-a, tuy nhiên, quanh các ngọn núi đã tắt là các vùng nông nghiệp trù phú trồng cà phê, cao su,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA

Đặc điểm	Ảnh hưởng

* **Nhóm 1:** Phân tích ảnh hưởng của địa hình và đất

* **Nhóm 2:** Phân tích ảnh hưởng của khí hậu.

* **Nhóm 3:** Phân tích ảnh hưởng của sông, hồ.

* **Nhóm 4:** Phân tích ảnh hưởng của biển.

* **Nhóm 5:** Phân tích ảnh hưởng của sinh vật.

* **Nhóm 6:** Phân tích ảnh hưởng của khoáng sản.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Địa hình, đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Địa hình đồi núi với đất feralit là chủ yếu: + Đông Nam Á lục địa: có nhiều dãy núi cao hướng tây bắc - đông nam hoặc bắc - nam. Các cao nguyên rộng nằm xen kẽ với các dãy núi. + Đông Nam Á hải đảo: chủ yếu là núi trẻ với nhiều hướng khác nhau. Có nhiều núi lửa đang hoạt động.	- Thuận lợi trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, phát triển lâm nghiệp, du lịch,... - Khó khăn cho phát triển giao thông, định cư, nhiều thiên tai.
- Địa hình đồng bằng với đất phù sa là chủ yếu: gồm các đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.	- Có nhiều điều kiện để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước. Đây cũng là nơi thuận lợi để định cư, tiến hành các hoạt động công nghiệp, dịch vụ. - Khu vực đồng bằng: dễ ngập lụt, xâm

	nhập mặn.
- Địa hình bờ biển khá đa dạng với nhiều vũng, vịnh, cồn cát, đầm lầy, bãi biển,...	- Thuận lợi để phát triển du lịch, giao thông vận tải, nuôi trồng thủy sản. - Khó khăn: Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai.

b) Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Phân hóa đa dạng với các đới và kiểu khí hậu khác nhau: + Cận nhiệt đới. + Nhiệt đới gió mùa. + Xích đạo. + Cận xích đạo. + Các khu vực núi cao có khí hậu cận nhiệt và ôn đới. - Khí hậu có đặc điểm chung cơ bản là nóng, ẩm.	* Thuận lợi: - Thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng. - Rừng nhiệt đới phát triển mạnh. * Khó khăn: Nhiều thiên tai: như bão, lũ lụt, hạn hán,...

c) Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Sông ngòi: + Mạng lưới sông ngòi dày đặc. + Sông nhiều nước, hàm lượng phù sa lớn. + Chế độ nước sông theo mùa. - Hồ: có nhiều hồ. tiêu biểu là Biển Hồ ở Cam-pu-chia.	* Thuận lợi: - Giao thông đường thủy. - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Sản xuất điện, phát triển du lịch, ... * Khó khăn: Thường xảy ra lũ, lụt vào mùa mưa.

Em có biết?

Sông Mê Công có tổng chiều dài hơn 4 700 km, trong đó có khoảng 2 600 km chảy qua khu vực Đông Nam Á. Năm quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có sông Mê Công chảy qua là: Lào, Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam. Khi chảy vào lãnh thổ Việt Nam, sông chia thành hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu, đổ ra Biển Đông qua 9 cửa nên còn có tên gọi chung là sông Cửu Long.

d) Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng. - Vùng biển giàu tiềm năng: + Nhiều ngư trường lớn, + Nhiều bãi biển đẹp., + Có nguồn khoáng sản và sinh vật biển phong phú,...	* Thuận lợi: - Phát triển các ngành kinh tế biển: + Nuôi trồng và đánh bắt hải sản. + Khai thác khoáng sản. + Giao thông vận tải biển. + Du lịch biển, ... - Cung cấp nguồn năng lượng rất lớn từ thủy triều, sức gió. * Khó khăn: - Một số loại tài nguyên biển bị khai thác quá mức. - Ô nhiễm môi trường biển.

e) Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Tài nguyên sinh vật rất phong phú và đa dạng: + Có diện tích rừng lớn: khoảng 2 triệu km ² (năm 2020).	* Thuận lợi: - Lâm nghiệp. - Thủy sản. - Du lịch, ...

+ Rừng có tính đa dạng sinh học cao, thành phần loài đa dạng.	* Khó khăn: Cần chú ý đến vấn đề môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.
---	--

g) Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú. - Một số khoáng sản tiêu biểu: sắt, ni-ken, đồng, thiếc, than, chì, dầu mỏ, khí tự nhiên,...	* Thuận lợi: - Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành kinh tế. - Là nguồn hàng xuất khẩu. * Khó khăn: - Quá trình khai thác và chế biến dễ gây ô nhiễm môi trường. - Có nguy cơ cạn kiệt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 11.1. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: %)

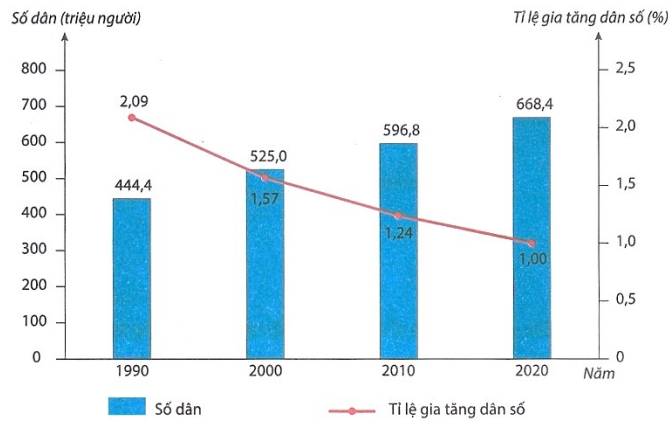
Năm	Nhóm tuổi	0-14 tuổi	15 - 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2000		31,8	63,3	4,9
2020		25,2	67,7	7,1

(Nguồn: WB, 2022)

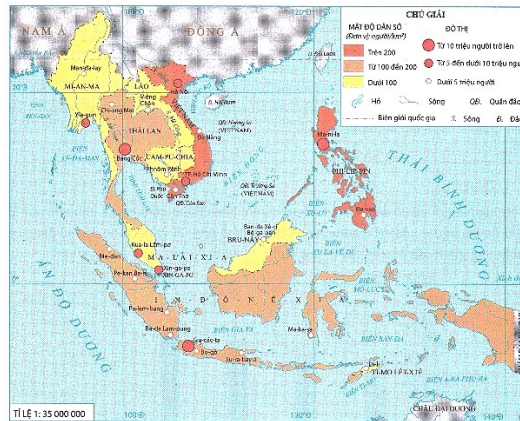
BẢNG 11.2. HDI CỦA CÁC QUỐC GIA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NĂM 2015 VÀ NĂM 2020

Quốc gia	HDI		Quốc gia	HDI	
	Năm 2015	Năm 2020		Năm 2015	Năm 2020
Xin-ga-po	0,912	0,939	Thái Lan	0,727	0,802
Bru-nây	0,856	0,830	Việt Nam	0,666	0,710
In-đô-nê-xi-a	0,684	0,709	Lào	0,575	0,608
Ma-lai-xi-a	0,779	0,806	Cam-pu-chia	0,555	0,596
Phi-lip-pin	0,668	0,710	Ti-mo Lét-xtê	0,605	0,614
			Mi-an-ma	0,536	0,600

(Nguồn: UN, 2022)



Hình 11.2. Biểu đồ số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1990 – 2020



Hình 11.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của khu vực Đông Nam Á năm 2020

* **Nhóm 1, 3:** Phân tích ảnh hưởng của dân cư qua hoàn thành phiếu học tập sau.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN CƯ

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số		
Tỉ lệ gia tăng dân số		
Cơ cấu theo nhóm tuổi		
Phân bố dân cư		
Đô thị hóa		
Dân tộc		

* **Nhóm 2, 4:** Dựa vào thông tin trong bài, phân tích ảnh hưởng của xã hội qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA XÃ HỘI

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Lịch sử và văn hóa		
Giáo dục, y tế		
Chất lượng cuộc sống		

Tôn giáo		
----------	--	--

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số	Quy mô dân số lớn: 668, 4 triệu người, chiếm 8,6% số dân thế giới (năm 2020).	* Thuận lợi: - Có nguồn lao động dồi dào, giải rẻ. - Thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn. - Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống. * Khó khăn: - Vấn đề giải quyết việc làm, an sinh xã hội, chăm sóc y tế,... - Phân bố dân cư chưa hợp lí gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác các nguồn tài nguyên. - Sự gia tăng dân số tại các đô thị cũng đặt ra các vấn đề về giao thông, nhà ở, việc làm, môi trường,...
Tỉ lệ gia tăng dân số	Có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao.	
Cơ cấu theo nhóm tuổi	Đang có xu hướng già hóa.	
Phân bố dân cư	- Mật độ dân số cao so với mức trung bình của thế giới: 148 người/km ² . (năm 2020). - Không đều.	
Đô thị hóa	- Đang được đẩy mạnh. - Tỉ lệ dân thành thị chưa cao: trên 49% (năm 2020). - Một số quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao như: Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a.	
Dân tộc	Có nhiều dân tộc sinh sống.	

2. Xã hội

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Lịch sử và văn hóa	- Có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc. Do: + Có lịch sử phát triển lâu đời. + Là nơi giao thoa của các nền văn hóa trên thế giới. - Các quốc gia có nhiều nét tương đồng về lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa,...	- Thuận lợi: Nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc. Giáo dục, y tế và chất lượng cuộc sống được nâng lên là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. - Khó khăn: + Đặt ra vấn đề về bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống. + Có khoảng cách lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia.
Giáo dục, y tế	- Được chú trọng đầu tư phát triển. - Tỉ lệ người biết chữ và số năm đến trường đã tăng lên. - Y tế cũng phát triển với tốc độ khá nhanh.	
Chất lượng cuộc sống	- HDI có xu hướng tăng. - HDI khác nhau ở mỗi quốc gia.	
Tôn giáo	- Có nhiều tôn giáo, tín ngưỡng. - Các tôn giáo trong khu vực là: Hồi giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo và Ki-tô giáo.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

Quy mô GDP	- GDP tăng khá nhanh. - Có sự chênh lệch lớn giữa các nước.	- Do sự khác nhau về nguồn lực và trình độ phát triển.
Tăng trưởng kinh tế	- Tốc độ tăng trưởng GDP cao: 4,5% (giai đoạn 2015 - 2020). - Có sự khác nhau giữa các giai đoạn và giữa các nước.	- Những đổi mới trong chính sách. - Sự cố gắng của người dân. - Sự giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng quốc tế. - Tác động của tình hình kinh tế thế giới, thiên tai, dịch bệnh...
Cơ cấu kinh tế	- Có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. - Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao	- Những đổi mới trong chính sách. - Tuy nhiên, khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và là khu vực gồm nhiều quốc gia có nền kinh tế đang phát triển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về các ngành kinh tế

a) **Mục tiêu:** HS trình bày và giải thích được sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 11.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Cây trồng Nước	Lúa gạo	Cà phê	Cao su	Mía	Dừa
In-đô-nê-xi-a	54 649	762	3 037	28914	16 825
Thái Lan	30 231	23	4 703	74 968	827
Ma-lai-xi-a	2 322	4,2	515	23	561
Việt Nam	42 764,8	1 763,5	1 226,1	11 534,6	1 720
Phi-lip-pin	19 295	61	422	24 399	14 491

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021 và NAO, 2022)

BẢNG 11.5. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2018	2020
Xuất khẩu	1 506,0	1 682,5	1 632,9	1 676,3
Nhập khẩu	1 381,5	1 540,0	1 696,4	1 526,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021)

* **Nhóm 1, 4:** Tìm hiểu về ngành nông nghiệp qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 TÌM HIỂU VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Nội dung	Đặc điểm
Điều kiện phát triển	
Tình hình chung và vai trò	
Các ngành trong nông nghiệp	a) Nông nghiệp:
	b) Lâm nghiệp:
	c) Thủy sản:

* **Nhóm 2, 5:** Tìm hiểu về ngành công nghiệp qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nội dung	Đặc điểm
Vai trò	
Tình hình	
Các ngành trong công nghiệp	Cơ khí
	Điện tử tin học
	Thực phẩm
	Sản xuất hàng tiêu dùng
	Khai thác khoáng sản
	Các ngành công nghiệp khác

* **Nhóm 3, 6:** Tìm hiểu về ngành dịch vụ qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
TÌM HIỂU VỀ NGÀNH DỊCH VỤ

Nội dung	Đặc điểm
Vai trò	
Tình hình	
Một số ngành dịch vụ	Giao thông vận tải
	Bưu chính viễn thông
	Du lịch
	Thương mại

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. KINH TẾ
2. Các ngành kinh tế
a) Nông nghiệp

*** Điều kiện phát triển:** có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp:

- Diện tích đất trồng trọt lớn, có đất fe-ra-lit và đất phù sa với độ phì cao.
- Khí hậu nóng ẩm quanh năm.
- Nguồn lao động đông và giàu kinh nghiệm,...

*** Tình hình chung và vai trò:**

- Có nền nông nghiệp nhiệt đới khá phát triển và chiếm vị trí quan trọng.
- Tỷ trọng đóng góp của ngành này còn khá cao trong GDP: 11,8% (năm 2020).
- Đang phát triển theo hướng nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp xanh, nhiều nước đã áp dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư máy móc, thiết bị trong sản xuất.
- Giải quyết tốt các vấn đề:
 - + Lương thực, thực phẩm.
 - + Tạo nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.
 - + Giải quyết việc làm.
 - + Tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu,...

*** Các ngành trong nông nghiệp:**

Ngành	Đặc điểm phát triển và phân bố
Nông nghiệp	* Trồng trọt: - Luôn giữ vai trò chủ đạo. - Cơ cấu cây trồng rất đa dạng: cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. - Năng suất cây trồng khá cao. - Cây lương thực: + Lúa gạo: > Là cây lương thực chính. > Phân bố: trồng nhiều ở: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam. > Thái Lan và Việt Nam đã trở thành hai nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. + Ngoài lúa gạo, nhiều nước còn trồng ngô, sắn,... - Cây công nghiệp: + Trồng nhiều cao su, cà phê, dừa, mía,... > Cao su được trồng nhiều ở Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. > Cà phê được trồng nhiều ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a,... > Dừa được trồng nhiều ở Phi-lip-pin, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. + Ngoài ra, còn trồng chè, hồ tiêu, điều, lạc, đậu tương, dâu tằm, cọ dầu,... - Cây ăn quả: + Được trồng nhiều ở Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a. + Một số loại cây ăn quả nhiệt đới chủ yếu: xoài, chôm chôm, chuối, sầu riêng, nhãn, vải,... * Chăn nuôi: - Phát triển khá nhanh. - Góp phần giải quyết tốt vấn đề thực phẩm của khu vực. - Tạo mặt hàng xuất khẩu. - Vật nuôi chủ yếu là: lợn, trâu, bò,... - Các nước nuôi nhiều là: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin. - Đang có nhiều đổi mới, thay đổi về hình thức chăn nuôi, chuyên môn hóa trong sản xuất, áp dụng rộng rãi khoa học - công nghệ, đa dạng sản phẩm chế biến,... để mang lại hiệu quả cao.
Lâm nghiệp	- Được chú trọng phát triển. - Các nước có độ che phủ rừng cao là: Lào, Việt Nam, Mi-an-ma, In-đô-nê-

	xi-a,... - Sản lượng gỗ tròn đạt hơn 300 triệu m ³ (năm 2020). - Diện tích rừng bị suy giảm.
Thủy sản	- Phát triển với tốc độ khá nhanh. - Tỉ trọng đóng góp trong GDP tăng nhanh. - Góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. - Tạo thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu, mang lại doanh thu cao cho nhiều nước. - Đánh bắt thủy sản: + Năng suất và sản lượng đánh bắt ngày càng cao. + Đang hướng tới phát triển bền vững, đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu. - Nuôi trồng thủy sản: + Phát triển mạnh. + Chủ yếu là nuôi cá, tôm và một số đặc sản khác. + Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào nuôi trồng và chế biến, hướng đến phát triển bền vững.

b) Công nghiệp

*** Điều kiện phát triển:** có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp:

- Nguồn nguyên liệu dồi dào.
- Lao động đông.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn,...

*** Tình hình chung và vai trò:**

- Phát triển với tốc độ nhanh.
- Đóng góp ngày càng cao trong GDP: khoảng 35,2% GDP của khu vực (năm 2020) và ngày càng có vị trí quan trọng trong nền kinh tế.
- Các sản phẩm chế biến chiếm tỉ trọng chính trong tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ở hầu hết các nước.
- Công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với nhiều ngành quan trọng.
- Một số trung tâm công nghiệp lớn là: Xin-ga-po, Băng cốc, Ma-ni-la, Thành phố Hồ Chí Minh,...
- Đang tiến tới tăng trưởng xanh trong công nghiệp.

*** Các ngành công nghiệp:**

Ngành	Đặc điểm phát triển và phân bố
Cơ khí	- Là động lực cho sự phát triển kinh tế. - Cơ khí chế tạo máy được phát triển ở nhiều nước như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a. - Cơ khí lắp ráp được phát triển ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan,... - Sản phẩm chính là: ô tô, tàu biển, máy nông nghiệp,... - Các nước đã tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, tận dụng công nghệ hiện đại trên thế giới, tạo ra nhiều mặt hàng đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ.
Điện tử tin học	- Phát triển với tốc độ nhanh, là ngành mũi nhọn của nhiều nước. - Sản phẩm rất đa dạng: thiết bị bưu chính viễn thông, linh kiện điện tử,... - Các nước có công nghiệp điện tử - tin học phát triển là: Xin-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,... - Thu hút mạnh đầu tư và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của thị trường thế giới.
Thực	- Đóng vai trò chủ đạo, mang lại giá trị cao.

phẩm	- Phát triển dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, lao động đông và thị trường tiêu thụ lớn. - Sản phẩm đa dạng: thực phẩm đông lạnh, thực phẩm sấy khô,... - Các nước có ngành này phát triển là: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,... - Đang đầu tư công nghệ, đổi mới mẫu mã, đa dạng sản phẩm để đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.
Sản xuất hàng tiêu dùng	- Phát triển ở nhiều nước. - Dệt - may, da - giày là hai ngành chiếm vị trí quan trọng. - Các nước có ngành này phát triển là: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,... - Đã đầu tư công nghệ, tăng cao tỉ lệ tự động hóa, đổi mới mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu tới nhiều nước trên thế giới.
Khai thác khoáng sản	- Là ngành công nghiệp truyền thống và cơ bản. - Phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. - Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên ở In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Việt Nam,...; - Khai thác than ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...; - Khai thác thiếc ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan...; - Khai thác đồng ở Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a,...
Các ngành công nghiệp khác	Công nghiệp điện lực, luyện kim, hóa chất,...

c) Dịch vụ

* Tình hình chung và vai trò:

- Vai trò:

- + Thúc đẩy nhanh các hoạt động kinh tế.
- + Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- + Bảo vệ môi trường.

- Tình hình phát triển:

- + Phát triển với tốc độ khá nhanh.
- + Tỉ trọng đóng góp ngày càng cao trong cơ cấu GDP: 49,7% (năm 2020).
- + Cơ cấu ngành dịch vụ ngày càng đa dạng.
- + Nhiều nước đã đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng dịch vụ.
- + Các nước có ngành dịch vụ phát triển là: Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan,...

* Các ngành dịch vụ:

Ngành	Đặc điểm phát triển và phân bố
Giao thông vận tải	- Vai trò: + Thúc đẩy các ngành sản xuất. + Tạo cầu nối giữa các quốc gia trong khu vực và các vùng lãnh thổ trên thế giới,... - Các loại hình giao thông vận tải rất đa dạng: đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không. - Mạng lưới giao thông đã mở rộng khắp khu vực. - Các phương tiện vận tải được nâng cấp và đổi mới về trang thiết bị. - Đường biển: + Rất phát triển. + Nhiều cảng biển có vai trò rất lớn như: cảng Xin-ga-po (Xin-ga-po), cảng Ma-ni-la (Phi-lip-pin), cảng Mua-ra (Bru-nây),...

	- Đường sắt và đường ô tô: + Nhiều tuyến đường bộ cao tốc nối liền các quốc gia. + Một số tuyến đường sắt xuyên Á đang được triển khai xây dựng. - Đường sông: được phát triển mạnh.
Bưu chính viễn thông	- Đang phát triển nhanh. - Quy mô ngày càng lớn và tốc độ tăng trưởng nhanh. - Nhiều nước đang chú trọng áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới về phương tiện, phương thức vận chuyển, đổi mới thiết bị viễn thông,... để hội nhập với nền kinh tế thế giới.
Du lịch	- Phát triển với tốc độ rất nhanh và trở thành ngành mũi nhọn của nhiều nước. - Có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, nhiều di sản đã được UNESCO công nhận. - Các nước có doanh thu du lịch ở mức cao là: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a,...
Thương mại	- Có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của khu vực. - Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng nhanh: đạt 3 202,9 tỉ USD (năm 2020). - Ngoại thương: + Một số mặt hàng xuất khẩu chính: sản phẩm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su,...); lúa gạo; sản phẩm điện tử, viễn thông; hàng tiêu dùng; sản phẩm công nghiệp chế biến;... + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: thiết bị công nghiệp, hàng tiêu dùng, nhiên liệu, thực phẩm. + Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu ngày càng được mở rộng: lớn nhất là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ,... - Nội thương: + Hình thức và sản phẩm ngày càng đa dạng. + Bên cạnh hình thức chợ quê, cửa hàng bán lẻ, ngày nay các trung tâm thương mại, siêu thị đã có mặt ở hầu khắp khu vực. + Thương mại điện tử đang phát triển mạnh. + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của khu vực.
Tài chính ngân hàng	- Đang được mở rộng, từng bước hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu phát triển và hợp tác sâu rộng với thế giới. - Nhiều tổ chức ngân hàng tài chính lớn trên thế giới đã đặt trụ sở ở một số nước Đông Nam Á. - Xin-ga-po là trung tâm tài chính ngân hàng khi hàng đầu trên thế giới hiện nay.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Quan sát hình 11.3, hãy đọc tên các nước có mật độ dân số trên 200 người/km² và các đô thị có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu người, từ 10 triệu người trở lên ở khu vực Đông Nam Á.

2. Quan sát hình 11.4, hãy hoàn thành bảng thông tin phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở Đông Nam Á theo mẫu sau vào vở ghi.

STT	Cây trồng, vật nuôi chủ yếu	Phân bố
...	?	?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Quan sát hình 11.3, hãy đọc tên các nước có mật độ dân số trên 200 người/km² và các đô thị có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu người, từ 10 triệu người trở lên ở khu vực Đông Nam Á.

- Các nước có mật độ dân số trên 200 người/km²: Việt Nam, Phi-lip-pin.

- Các đô thị có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu người: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Y-a-gun, Kua-la Lăm-pơ, Xin-ga-po.

- Các đô thị có số dân từ 10 triệu người trở lên: Ma-ni-la, Băng Cốc, Gia-các-ta.

2. Quan sát hình 11.4, hãy hoàn thành bảng thông tin phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở Đông Nam Á theo mẫu sau vào vở ghi.

STT	Cây trồng, vật nuôi chủ yếu	Phân bố
1	Lúa gạo	In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam.
2	Cao su	In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.
3	Cà phê	Việt Nam, In-đô-nê-xi-a
4	Dừa	Phi-líp-pin, Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.
5	Lợn	Việt Nam, Phi-líp-pin, Mi-an-ma
6	Trâu	Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin, Mi-an-ma
7	Bò	Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Lựa chọn và giới thiệu về một ngành công nghiệp của Đông Nam Á.

4. Hãy tìm hiểu về một địa điểm du lịch ở Đông Nam Á và giới thiệu về địa điểm du lịch này với bạn bè.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

(*) Lựa chọn: Thực hiện nhiệm vụ 2

(*) Tham khảo: Vịnh Hạ Long (Việt Nam) - Một trong 5 vịnh biển đẹp nhất hành tinh

- Vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới được Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận vào tháng 12-1994, tọa lạc ở tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Vịnh biển tuyệt đẹp do hàng ngàn ngọn núi đá vôi với nhiều hình dạng và kích thước tạo thành.

- Vịnh Hạ Long trải dài 120 km đường duyên hải với diện tích xấp xỉ 1.553 km² gồm 1.969 hòn đảo lớn, nhỏ được hình thành từ đá vôi nguyên khối khác nhau. Mỗi một hòn đảo như thế lại có một hệ thống rừng cây khác nhau, tuy vậy cũng có nhiều đảo trọc không cây cối. Khu vực vịnh được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên thế giới có diện tích 434 km² với 775 hòn đảo lớn, nhỏ.

- Tại Vịnh Hạ Long chỉ có 2 mùa đặc trưng trong một năm: mùa hè nóng và ẩm ướt; mùa đông thì lạnh và khô ráo. Độ cao của các hòn đảo đá vôi từ 50m đến 100 m. Trên Vịnh Hạ Long có khoảng 1.600 người, sinh sống tại 4 làng chài đánh cá: Cửa Vạn, Ba Hang, Cống Tầu và Vòng Viêng thuộc xã Hùng Thắng, thành phố Hạ Long. Đa phần dân cư sinh sống trên các nhà nổi, họ chủ yếu đánh bắt hải sản.

- Các hòn đảo trong vùng Vịnh Hạ Long là môi trường sinh sống của hệ động thực vật rất phong phú, nhưng chưa được thống kê hết với 477 loài cây hoa Mộc Lan, 12 loài động vật chân cánh, 20 loài thực vật nước mặt, 4 loài lưỡng cư, 10 loài bò sát và 4 loài động vật có vú.

- Vịnh Hạ Long được kiến tạo bởi hàng ngàn hòn đảo đá vôi lớn nhỏ, trập trùng giữa làn nước xanh ngọc lục bảo, tạo nên cảnh quan non nước hùng vĩ, ngoạn mục như tinh hoa sắp đặt của tạo hóa nhiều thế kỷ. Hệ thống hang, động đá vôi huyền ảo ẩn sâu dưới những cột đá được bao phủ bởi các thảm thực vật nhiệt đới, toát lên vẻ hoang sơ mà huyền bí, cùng với những dấu tích lưu lại của lịch sử phát triển Trái đất như cuốn hút du khách từ khắp nơi trên thế giới tìm đến chiêm ngưỡng và khám phá.

- Với những giá trị cảnh quan tự nhiên độc đáo và mang tính thẩm mỹ cao, lần đầu tiên vào năm 1994, Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới. Năm 2000, Vịnh Hạ Long một lần nữa được vinh danh như chứng tích của quá trình Trái đất kiến tạo trong hàng tỉ năm, làm nên những giá trị địa chất địa mạo có một không hai. Quá trình hình thành nên quần thể cảnh quan thiên nhiên Vịnh Hạ Long bởi vậy còn gắn với nét đặc sắc của các giá trị văn hóa và lịch sử.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

I. Mục tiêu của ASEAN

II. Cơ chế hoạt động và một số hợp tác trong kinh tế, văn hóa của ASEAN

III. Thành tựu và thách thức của ASEAN

IV. Hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN

Ngày soạn: / /

TIẾT 23-24. BÀI 12. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.
- Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc, hệ thống hóa được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực ASEAN.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được mục tiêu và cơ chế hoạt động, hợp tác của ASEAN; Những thành tựu và thách thức của ASEAN và Việt Nam trong quá trình gia nhập ASEAN.
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của ASEAN.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về mục tiêu và cơ chế hoạt động, hợp tác của ASEAN; Những thành tựu và thách thức của ASEAN và Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến mục tiêu và cơ chế hoạt động, hợp tác của ASEAN; Những thành tựu và thách thức của ASEAN và Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Tổ chức nào được đề cập đến qua video (hình ảnh) em vừa xem?

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh (video), yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Tổ chức khu vực này có mục tiêu, cơ chế hoạt động và sự hợp tác như thế nào? Việt Nam có vai trò như thế nào trong tổ chức này?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu mục tiêu của ASEAN

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được mục tiêu của ASEAN.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Hãy trình bày quá trình hình thành, phát triển và mục tiêu của ASEAN.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. MỤC TIÊU CỦA ASEAN

* **Quá trình hình thành và phát triển:**

- ASEAN được thành lập ngày 8 - 8 - 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 quốc gia thành viên ban đầu là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

- Đến năm 2021, 10/11 quốc gia trong khu vực là thành viên của ASEAN.

* **Mục tiêu:**

- Duy trì và thúc đẩy hòa bình, an ninh, ổn định, hướng tới hòa bình trong khu vực. Duy trì khu vực không có vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt khác.

- Nâng cao năng lực tự cường khu vực thông qua việc đẩy mạnh hợp tác chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội.

- Giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN thông qua hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau; nâng cao phúc lợi và đời sống của người dân trong khu vực.

- Thúc đẩy phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường khu vực, tài nguyên, di sản văn hóa,...

- Hướng tới một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định dài lâu, kinh tế phát triển bền vững,

thịnh vượng và tiến bộ xã hội.

Em có biết?

Sau năm 1967, ASEAN tiếp tục kết nạp thêm các thành viên khác là: Bru-nây (năm 1984), Việt Nam (năm 1995), Lào và Mi-an-ma (năm 1997), Cam-pu-chia (năm 1999). Tính đến năm 2020, đã có 10/11 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á là thành viên của ASEAN. Ngày 11-11-2022, ASEAN đã nhất trí về nguyên tắc để kết nạp Ti-mo Lét-xtê là thành viên thứ 11 của hiệp hội.

Mục tiêu chính của ASEAN trong Tuyên bố Băng Cốc năm 1967:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hóa trong khu vực.
- Thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực.
- Thúc đẩy cộng tác giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cần quan tâm trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật và hành chính để nâng cao mức sống của người dân.
- Hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu cơ chế hoạt động của ASEAN

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được cơ chế hoạt động của ASEAN.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Tìm hiểu các cơ quan điều phối của ASEAN.

* **Nhóm 2, 4:** Tìm hiểu các nguyên tắc chính trong hoạt động của ASEAN.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG VÀ MỘT SỐ HỢP TÁC TRONG KINH TẾ, VĂN HÓA CỦA ASEAN

1. Cơ chế hoạt động của ASEAN

Hoạt động của ASEAN tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Hiến chương ASEAN và thông qua các hoạt động của các cơ quan ASEAN, các hợp tác, các chương trình, các hiệp ước,...

a) Các cơ quan điều phối của ASEAN

Cơ quan	Thành phần, chức năng, nhiệm vụ
Hội nghị Cấp cao ASEAN	- Gồm những người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ. - Là cơ quan hoạch định chính sách tối cao của ASEAN, đưa ra các chỉ đạo và các vấn đề then chốt.
Hội đồng Điều phối ASEAN	- Gồm Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN. - Có nhiệm vụ: + Chuẩn bị các cuộc họp cấp cao. + Điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị cấp cao ASEAN. + Xem xét báo cáo của Tổng Thư kí ASEAN...
Hội đồng Cộng đồng ASEAN	- Gồm: + Hội đồng Cộng đồng Chính trị An ninh. + Hội đồng Cộng đồng Kinh tế.

	+ Hội đồng Cộng đồng Văn hóa Xã hội. - Nhiệm vụ: + Bảo đảm việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN. + Điều phối các công việc trong lĩnh vực phụ trách và các vấn đề có liên quan tới các Hội đồng Cộng đồng khác,...
Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN	Hoạt động theo chức năng, quyền hạn đã được xác định; thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN.
Ngoài ra, còn có tổng Thư kí ASEAN, Ban Thư kí ASEAN, Ủy ban các Đại diện thường trực bên cạnh ASEAN, Ban Thư kí ASEAN quốc gia, Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền, Quỹ ASEAN.	

b) Các nguyên tắc chính trong hoạt động của ASEAN

Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia thành viên; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

- Cam kết và chia sẻ trách nhiệm tập thể trong việc thúc đẩy hòa bình, an ninh và thịnh vượng của khu vực.
- Không xâm lược, sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực hay các hành động khác dưới bất kì hình thức nào trái với luật pháp quốc tế; giải quyết tranh chấp bằng hòa bình.
- Tuân thủ các nguyên tắc thương mại và các cơ chế dựa trên luật lệ của ASEAN.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu một số số hợp tác trong kinh tế, văn hóa của ASEAN

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa của ASEAN.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Phân tích hợp tác về kinh tế của ASEAN.

* **Nhóm 2, 4:** Phân tích hợp tác về văn hóa, y tế của ASEAN.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Một số hợp tác trong kinh tế, văn hóa của ASEAN

Hợp tác của ASEAN được đẩy mạnh trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong kinh tế và văn hóa.

Lĩnh vực hợp tác	Cơ chế hợp tác (thông qua)
a. Kinh tế	- Cơ chế hợp tác đa dạng, được thông qua: + Các hiệp định, + Xây dựng các khu vực thương mại, đầu tư,... - Một số biểu hiện cụ thể là: + Thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA): tháng 1-1992. + Thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): tháng 1-2015. + Ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP): có hiệu

	lực từ ngày 1-1-2022. + Ký kết Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA): có hiệu lực từ ngày 5-4-2021. + Ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN Nhật Bản (AJCEP): có hiệu lực từ ngày 1-12-2008. + Ngoài ra, còn tổ chức hàng loạt các Hội nghị Bộ trưởng trong nhiều lĩnh vực như: giao thông vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, du lịch,...
b. Văn hóa	- ASEAN ngày càng có nhiều hoạt động mở rộng hợp tác trong lĩnh vực văn hóa như: + Giáo dục. + Y tế. + Thể thao. + Thanh thiếu niên. + Lao động,... - Một số biểu hiện cụ thể là: + Thành lập Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR): tháng 10-2009. + Tổ chức Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games): diễn ra hai năm một lần. + Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (SSEAYP): diễn ra hàng năm. + Bên cạnh đó, các hội nghị bộ trưởng như: Hội nghị Bộ trưởng Thể thao ASEAN (AMMS), Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (ASED), Hội nghị Bộ trưởng Thanh niên ASEAN (AMMY), Hội nghị Bộ trưởng Phụ nữ ASEAN (AMMW).... thường xuyên được diễn ra, nhằm củng cố và làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên trên mọi lĩnh vực.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về thành tựu và thách thức của ASEAN

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích các thành tựu, thách thức của ASEAN qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế		
Văn hóa, xã hội		
An ninh, chính trị		

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC		
Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	- Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới. - Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. - Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).	Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao.
Văn hóa, xã hội	- Đời sống nhân dân được cải thiện. - Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng. - Phát triển cơ sở hạ tầng và những phong cách sống tích cực. - Chỉ số phát triển con người được cải thiện.	Vẫn còn tình trạng đói nghèo. Các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
An ninh, chính trị	- Tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực. - Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác đảm bảo an ninh biển được đảm bảo.	Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu một số hợp tác trong ASEAN

a) Mục tiêu: HS chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN; Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ nguồn tin cậy để làm rõ các biểu hiện của sự hợp tác và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Dựa vào thông tin mục IV, hãy:

- Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong ASEAN.

- Nêu vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. HỢP TÁC ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN
- Ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. - Việt Nam đã chủ động và tham gia hợp tác có hiệu quả với các nước ASEAN trong nhiều lĩnh vực như: ngoại giao, kinh tế, khoa học - công nghệ, môi trường, y tế, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng,... - Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng trong sự phát triển của ASEAN và đã khẳng định được vai trò của mình trong hiệp hội: + Vai trò trong việc mở rộng ASEAN. + Vai trò trong thường trực ASEAN: Việt Nam đã nhiều lần hoàn thành vai trò Chủ tịch ASEAN. + Vai trò trong việc tổ chức, điều phối các hoạt động của ASEAN. + Vai trò trong xây dựng thể chế.

+ Các hoạt động khác: Giữ vai trò kết nối thông qua Kế hoạch Hành động Hà Nội (năm 1997) và Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển (năm 2001) giữa các thành viên trong ASEAN. Tham gia tích cực trong việc xây dựng Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025, cùng ASEAN bước sang một giai đoạn mới, tầm nhìn mới để hội nhập toàn cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** 1. Lập bảng thống kê một số biểu hiện sự hợp tác của các quốc gia thành viên ASEAN trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa theo mẫu sau vào vở ghi.

Lĩnh vực	Biểu hiện sự hợp tác	Mục đích
Kinh tế	?	?
Văn hóa	?	?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Lập bảng thống kê một số biểu hiện sự hợp tác của các quốc gia thành viên ASEAN trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa

Lĩnh vực	Biểu hiện sự hợp tác	Mục đích
Kinh tế	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)	- Đưa ASEAN thành khu vực sản xuất cạnh tranh trên thị trường thế giới, nâng cao năng lực cạnh tranh của ASEAN, tăng tính hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài.
	Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)	- Tạo ra một thị trường chung ASEAN, thông qua việc thúc đẩy tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và lao động trong khu vực.
	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	- Hướng tới hình thành Hiệp định Thương mại Tự do Đông Á (CEPEA).
	Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA)	- Từng bước tự do hoá, tạo thuận lợi thương mại hàng hoá và dịch vụ, cải thiện cơ hội đầu tư. - Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên ASEAN - Thúc đẩy thương mại, đầu tư giữa ASEAN và Nhật Bản.
Văn hóa	Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR)	- Thúc đẩy nhận thức và bảo vệ các quyền con người trong các tầng lớp nhân dân ASEAN, tăng cường hợp tác giữa chính phủ các nước thành viên.
	Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	- Tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước;

		- Nâng cao thành tích, kỹ thuật, chiến thuật các môn thể thao để có cơ sở tham gia các đại hội thể thao lớn hơn.
	Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (SSEAYP)	- Tăng cường mối quan hệ giao lưu, hữu nghị giữa thanh niên các nước ASEAN và thanh niên Nhật Bản.
	- Hội nghị Bộ trưởng Thể thao ASEAN; - Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN...	- Củng cố và làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên trên mọi lĩnh vực.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu và giới thiệu về sự hợp tác của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục với ASEAN hoặc với một quốc gia thành viên của ASEAN.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Hợp tác, phát triển giáo dục bền vững tại các quốc gia ASEAN

Từ 11-14/10/2022 tại Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Việt Nam chủ trì tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN lần thứ 12 và các hội nghị liên quan với sự tham gia của 10 nước thành viên ASEAN và 08 nước đối tác với chủ đề xuyên suốt “Nỗ lực chung nhằm tái định hình việc học và tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống giáo dục khu vực ASEAN và hơn thế nữa trong bối cảnh mới”.

Thông qua Hội nghị này và cùng với những ưu tiên trong nhiệm kỳ Việt Nam được vinh dự làm Chủ tịch hợp tác giáo dục 2022-2023 của ASEAN, những người đứng đầu ngành Giáo dục các nước ASEAN sẽ cùng nhau xây dựng và thực thi chính sách giáo dục đúng đắn, hiệu quả, trước mắt là để khôi phục và duy trì tính liên tục của hoạt động học tập. Và sau đó, là về trung và dài hạn, từng quốc gia cá cộng đồng ASEAN sẵn sàng ứng phó với những thách thức tương lai có thể ảnh hưởng nghiêm trọng, có thể làm gián đoạn học tập bằng cách xây dựng hệ thống giáo dục linh hoạt và tự cường hơn.

Chính phủ Việt Nam ủng hộ và tạo điều kiện tối đa để hỗ trợ Bộ GDĐT chủ trì, cùng các bộ, ngành, địa phương thúc đẩy việc thực hiện các hành động được thống nhất tại Hội nghị này phù hợp với tinh thần của Tâm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 và các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa Xã hội ASEAN đến năm 2025, góp phần để Việt Nam và ASEAN hoàn thành các Mục tiêu Phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc.

Với tinh thần “giáo dục cần dựa trên những nguyên tắc hợp tác, cộng tác và đoàn kết”, Bộ GDĐT Việt Nam lựa chọn chủ đề của nhiệm kỳ này là “Nỗ lực chung nhằm tái định hình việc học và tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống giáo dục khu vực ASEAN và hơn thế nữa trong bối cảnh mới. Để phù hợp với chương trình hành động của ASEAN về giáo dục giai đoạn 2021-2025, cũng như hướng tới tăng cường thúc đẩy khả năng thích ứng của hệ thống giáo dục trong bối cảnh mới, Bộ GDĐT đã đưa ra một số ưu tiên trong nhiệm kỳ Việt Nam làm Chủ tịch kênh giáo dục 2022-2023 như sau:

- Việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe tinh thần của người học
- Tăng cường giáo dục về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu

- Bảo đảm việc tiếp cận giáo dục công bằng và có chất lượng cho người học, đặc biệt là nhóm yếu thế
- Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện và đảm bảo an toàn không gian mạng cho người học
- Đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động du lịch và kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á

Ngày soạn: / /

TIẾT 25. BÀI 13. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được các hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của ASEAN.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được nguyên nhân dẫn đến việc ASEAN phải đẩy mạnh các hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của ASEAN.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của ASEAN.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

I. CHUẨN BỊ

- Một số dụng cụ học tập: bút, thước kẻ, máy tính (nếu cần),...

- Thu thập tư liệu về hoạt động du lịch và xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Hoạt động du lịch

a) Dựa vào bảng 13, hãy tính tốc độ tăng số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á năm 2019 so với năm 2005.

b) Từ bảng 13 và số liệu đã tính, kết hợp các tư liệu thu thập được, hãy truyền đạt thông tin về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

BẢNG 13. SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2005-2019

Năm	2005	2010	2015	2019
Số lượt khách (triệu người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu (tỉ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: UNWTO, 2007, 2016, 2020)

2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

a) Dựa vào bảng 11.5, hãy vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 - 2020.

b) Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 11.5 và các tư liệu thu thập được, hãy nhận xét, phân tích và truyền đạt thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

*** Nhóm 1, 3:** Hoàn thành nội dung thực hành mục 1 (Hoạt động du lịch).

*** Nhóm 2, 4:** Hoàn thành nội dung thực hành mục 2 (Tình hình xuất, nhập khẩu).

c) Sản phẩm: Bài thực hành đã được hoàn thiện của HS.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Niên giám Thống kê Việt Nam 2021.

- Website của Tạp chí Đông Nam Á: <https://tapchidongnama.vn//>

*** THAM KHẢO**

1. Hoạt động du lịch

a) Dựa vào bảng 13, hãy tính tốc độ tăng số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á năm 2019 so với năm 2005.

Tính tốc độ tăng số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á năm 2019 so với năm 2005.

Năm	2005	2019
Số lượt khách	100%	280,9%
Doanh thu	100%	436,7%

b) Từ bảng 13 và số liệu đã tính, kết hợp các tư liệu thu thập được, hãy truyền đạt thông tin về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

- Cùng với việc mọi người dần thoát ra khỏi đại dịch COVID-19, ngành du lịch khu vực Đông Nam Á cũng bắt đầu hồi phục nhanh chóng.

- Trước khi đại dịch COVID-19 bùng phát, Đông Nam Á là một trong những khu vực có tốc độ tăng trưởng du lịch quốc tế nhanh nhất toàn cầu.

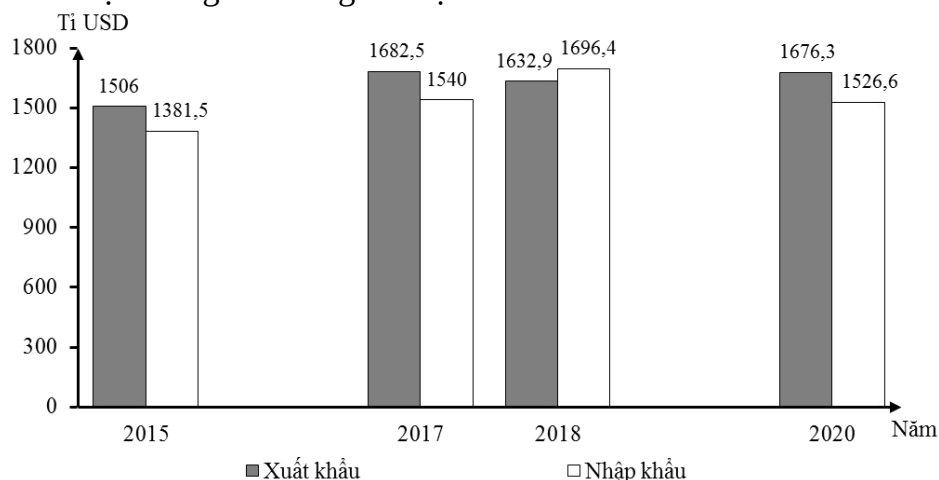
- Theo số liệu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), năm 2019 Đông Nam Á đã tiếp đón 137 triệu lượt khách quốc tế và gần 1 tỷ lượt khách nội địa. Tốc độ tăng trưởng số lượt khách du lịch năm 2019 so với năm 2005 đạt 280,9%, doanh thu du lịch tăng 436,7%. Ngành du lịch chiếm 12,1% Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Đông Nam Á, khoảng 42 triệu người hoạt động trong ngành du lịch.

- Tuy nhiên, tăng trưởng với tốc độ nhanh của ngành du lịch cũng gây nên các vấn đề môi trường. Chẳng hạn, giai đoạn 2011-2017, số lượng du khách đến địa điểm du lịch nổi tiếng đảo Boracay của Philippines tăng 160%. Hệ thống thoát nước và quản lý chất thải trên đảo quá tải khiến đảo Boracay phải đóng cửa nửa năm trong năm 2018, tạm ngừng tiếp đón du khách để giúp môi trường nghỉ ngơi.

- ASEAN nhận thức được việc quy hoạch và quản lý ngành du lịch không tốt sẽ gây nên những hệ lụy tiêu cực về sau đối với cộng đồng và môi trường địa phương, nên đã bắt đầu nỗ lực thúc đẩy rộng rãi sự phát triển bền vững của ngành du lịch. Chẳng hạn, tầm nhìn của “Kế hoạch chiến lược du lịch ASEAN 2016-2025” là đến năm 2025, ASEAN sẽ trở thành điểm đến du lịch chất lượng cao. ASEAN cũng sẽ nỗ lực thúc đẩy rộng rãi phát triển du lịch có trách nhiệm, bền vững, bao trùm và cân bằng, đóng góp quan trọng vào phúc lợi kinh tế-xã hội của người dân Đông Nam Á.

2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

a) Dựa vào bảng 11.5, hãy vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 - 2020.



TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

b) Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 11.5 và các tư liệu thu thập được, hãy nhận xét, phân tích và truyền đạt thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

- Về hoạt động xuất khẩu:

+ Xuất khẩu từ Đông Nam Á đã vượt qua mức trước đại dịch khi đã phục hồi kinh tế của Mỹ và Trung Quốc giúp cải thiện nhu cầu đối với các sản phẩm của khu vực. Trị giá xuất khẩu năm 2020 đạt 1676,3 tỉ USD, tăng 170,3 tỉ USD so với trị giá xuất khẩu năm 2015 là 1506 tỉ USD.

+ Thái Lan, Việt Nam và 3 nền kinh tế lớn khác trong khối ASEAN đã báo cáo doanh số xuất khẩu trong tháng 6 này vượt con số vào cùng kỳ của năm 2019. Một trong những động lực lớn nhất của sự cải thiện này là nhu cầu tăng vọt đối với thiết bị bán dẫn được sản xuất ở các nước ASEAN.

+ Các mặt hàng xuất khẩu của Đông Nam Á phải hứng chịu tổn thất lớn vào năm 2020 do đại dịch Covid-19 kìm hãm hoạt động kinh tế và số ca nhiễm bùng phát dữ dội ở các nền kinh tế phát triển. Nhưng bức tranh xuất khẩu của khu vực bắt đầu phục hồi kể từ đầu năm 2021.

- Về hoạt động nhập khẩu:

+ Trong khi lương thực chính của ASEAN là gạo, nhu cầu về lúa mì, đậu tương và ngô đã tăng lên trong thập kỷ qua - mức tăng mà sản lượng ASEAN không thể đáp ứng được. Đậu tương và ngô đã trở nên đặc biệt quan trọng như thức ăn chăn nuôi cần thiết để hỗ trợ nhu cầu chăn nuôi tăng trưởng theo cấp số nhân. Để đáp ứng nhu cầu này đòi hỏi phải nhập khẩu lớn từ bên ngoài ASEAN.

+ Giá trị nhập khẩu của ASEAN năm 2020 đạt 1526,6 tỉ USD, tăng lên rõ rệt so với năm 2015 (1381,5 tỉ USD). Tình trạng mất an ninh lương thực đã làm nổi bật tính dễ bị tổn thương của ASEAN đối với sự gián đoạn trong nhập khẩu thực phẩm. Một số nước hiện đang ưu tiên sản xuất nội địa hóa và chuỗi cung ứng ngắn hơn, đáng tin cậy hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Câu 1: Nhận xét nào sau đây đúng về xuất nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á?

A. Chỉ diễn ra trong khu vực Đông Nam Á.

B. Là khu vực có giá trị xuất siêu liên tục.

C. Là khu vực có giá trị nhập siêu liên tục.

D. Bạn hàng lớn nhất là các nước châu Phi.

Câu 2: Nhận xét nào sau đây đúng về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á (từ 2005 - 2019)?

A. Số lượt khách quốc tế tăng liên tục.

B. Số lượt khách quốc tế giảm liên tục.

C. Doanh thu du lịch tăng không liên tục.

D. Doanh thu du lịch giảm không liên tục.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á,
GIAI ĐOẠN 2005 - 2020**

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	769,2	1 244,9	1 506,0	1 676,3
Nhập khẩu	698,9	1 119,4	1 381,5	1 526,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu về tình hình phát triển du lịch của khu vực Đông Nam Á từ 2019 đến 2022 và giải thích nguyên nhân.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Hoạt động du lịch gặp rất nhiều khó khăn: có sự giảm sút lớn về:

+ Số lượt khách quốc tế (HS tìm dẫn chứng).

+ Số lượt khách trong nước (HS tìm dẫn chứng).

+ Doanh thu du lịch (HS tìm dẫn chứng).

+....

- Nguyên nhân: Do tác động rất lớn của đại dịch Covid-19 trên phạm vi toàn cầu, trong đó khu vực Đông Nam Á cũng chịu ảnh hưởng rất nặng nề....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Tây Nam Á

I. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

II. Dân cư và xã hội

III. Tình hình phát triển kinh tế

KHU VỰC TÂY NAM Á

Diện tích đất: khoảng 7 triệu km²

Số dân: 402,5 triệu người (năm 2020)

TIẾT 26-28. BÀI 14. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

* Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí và phạm vi của khu vực Tây Nam Á. Xác định sự phân bố các ngành kinh tế khu vực Tây Nam Á.
 - > Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nam Á.
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố các loại tài nguyên thiên nhiên Tây Nam Á.
- + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được vì sao khu vực Tây Nam Á lại có nhiều bất ổn và được gọi là “điểm nóng của thế giới”. Nguyên nhân phát triển kinh tế khu vực Tây Nam Á.
 - *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
 - *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Tây Nam Á.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Tây Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số đặc điểm của khu vực Tây Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Khu vực nào được đề cập đến qua video (hình ảnh) em được xem?

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh (video), yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

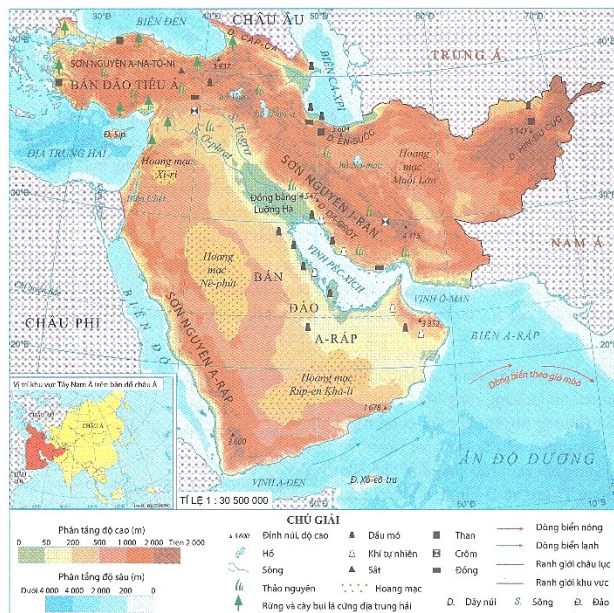
Mở đầu: Tây Nam Á là khu vực có vị trí địa lý chiến lược, đặc điểm thiên nhiên độc đáo, dầu mỏ là thế mạnh của các nước trong khu vực. Đây là nơi ra đời của nhiều tôn giáo, nền văn hóa của khu vực có những đặc điểm riêng. Những đặc điểm trên có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lý.

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng lãnh thổ và vị trí địa lý đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 14.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á

* **Câu hỏi:** Dựa vào thông tin và hình 14.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế- xã hội của khu vực.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Diện tích khoảng 7 triệu km². - Gồm: bán đảo Tiểu Á, bán đảo A-ráp, đồng bằng Lưỡng Hà và một phần nội địa châu Á.
Vị trí địa lí	- Nằm ở phía tây nam của châu Á. - Hệ tọa độ phần đất liền: Từ 12°B đến 42°B, - Tiếp giáp: + Phía bắc: Giáp châu Âu, + Phía tây: giáp châu Phi, + Phía đông và đông bắc: giáp khu vực Nam Á và Trung Á. - Nằm án ngữ con đường biển nối Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. - Nằm trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn bậc nhất thế giới.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLT	* Thuận lợi: - Mở rộng giao lưu để phát triển kinh tế với nhiều nước và khu vực trên thế giới. - Phát triển các ngành kinh tế biển. - Phát triển các ngành công nghiệp dầu khí. * Khó khăn: - Thời tiết và khí hậu khắc nghiệt. - Có những xung đột, tranh chấp về biên giới lãnh thổ, tài nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 14.1. TRỮ LƯỢNG DẦU MỎ CỦA MỘT SỐ NƯỚC Ở KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2020

Nước	Trữ lượng (tỉ tấn)	So với thế giới (%)
Ả-rập Xê-út	40,9	17,2
I-ran	21,7	9,1
I-rắc	19,6	8,4
Cô-oét	14,0	5,9
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	13,0	5,6
Ca-ta	2,6	1,5
Ô-man	0,7	0,3
Y-ê-men	0,4	0,2

(Nguồn: BP, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA

Đặc điểm	Ảnh hưởng

* **Nhóm 1:** Phân tích ảnh hưởng của địa hình và đất

* **Nhóm 2:** Phân tích ảnh hưởng của khí hậu.

* **Nhóm 3:** Phân tích ảnh hưởng của sông, hồ.

* **Nhóm 4:** Phân tích ảnh hưởng của biển.

* **Nhóm 5:** Phân tích ảnh hưởng của sinh vật.

* **Nhóm 6:** Phân tích ảnh hưởng của khoáng sản.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a) Địa hình, đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Chủ yếu là núi và sơn nguyên.	Không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
- Địa hình núi: + Ở phía bắc, đông bắc và một phần phía tây nam của bán đảo A-rập. + Nhiều dãy núi cao do được vận động kiến tạo nâng lên mạnh.	- Khó khăn cho giao thông vận tải.
- Các sơn nguyên: + Ở vùng trung tâm khu vực và phần lớn bán đảo A-rập. + Trong các sơn nguyên còn có các hoang mạc cát.	- Khó khăn cho nông nghiệp.

+ Chủ yếu là đất xám, đất cát hoang mạc,... khô cằn.	
- Đồng bằng ít: + Ở giữa khu vực và ven các biển (lớn nhất là đồng bằng Lưỡng Hà). + Đất phù sa màu mỡ.	- Thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và cư trú.

b) Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có khí hậu nhiệt đới lục địa và cận nhiệt. - Khí hậu nóng và khô hạn. - Khí hậu có sự phân hóa sâu sắc.	- Ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và các hoạt động kinh tế của người dân. - Dân cư và các hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở các vùng có khí hậu thuận lợi. - Tại các vùng nội địa, dân cư thưa thớt, trồng trọt khó khăn.

c) Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Sông thường ngắn và ít nước. - Nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là băng và tuyết tan. - Hai sông lớn nhất khu vực là sông Ti-grơ và Ơ-phrat. - Có một số hồ như: hồ Van, hồ U-mi-a, Biển Chết....	- Phù sa sông bồi đắp nên một số đồng bằng. - Sông ngòi cung cấp nước cho trồng trọt, chăn nuôi. - Góp phần hình thành nên nền văn minh Lưỡng Hà. - Một số hồ có giá trị về du lịch.

Em có biết?

Sông Ti-grơ có chiều dài khoảng 1 900 km, sông Ơ-phrat có chiều dài khoảng 2 700 km. Nhờ nguồn nước tuyết tan và mưa trên núi phong phú nên sông mới vượt qua được vùng khô hạn để đổ ra vịnh Péc-xích. Đây là hai sông có ý nghĩa quan trọng đối với khu vực.

d) Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Tiếp giáp với nhiều vùng biển. - Vùng biển giàu tài nguyên.	- Thuận lợi để mở rộng giao lưu với nhiều nước châu Âu và các khu vực khác của châu Á. - Thuận lợi phát triển kinh tế biển: + Giao thông vận tải biển. + Đánh bắt và nuôi trồng hải sản. + Du lịch biển. + Khai thác khoáng sản biển.

e) Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Hệ sinh vật nghèo nàn, chủ yếu là các loài chịu được hạn. - Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc là nét điển hình.	- Khó khăn cho lâm nghiệp, cư trú...

g) Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Là khu vực giàu có về khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên: chiếm khoảng 1/2 trữ lượng dầu mỏ và khoảng 40% trữ lượng khí tự nhiên của thế giới.	- Thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí (cung cấp nguồn dầu mỏ quan trọng). - Là một nguyên nhân khiến khu vực trở

- Ngoài ra, còn có các loại khoáng sản khác: đồng, sắt, than, crôm,...	thành điểm nóng của thế giới.
--	-------------------------------

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư và xã hội

a) Mục tiêu: HS phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 14.2. CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: %)

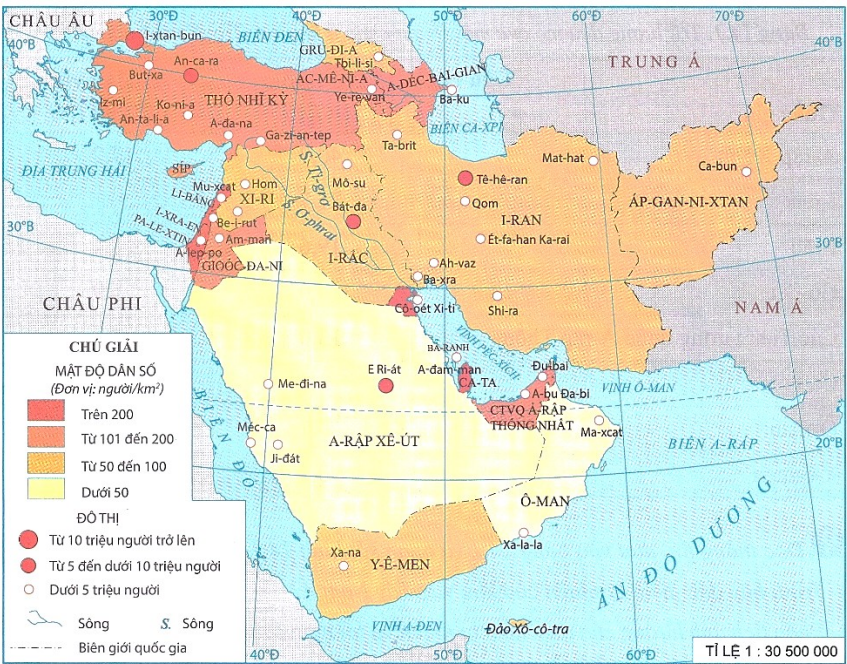
Năm	Nhóm tuổi	0-14 tuổi	15 - 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2000		34,1	59,1	4,8
2020		28,7	65,6	5,7

(Nguồn: WB, 2022)

BẢNG 14.3. HDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC TÂY NAM Á NĂM 2020

Nước	HDI	Nước	HDI
Ấc-mê-ni-a	0,757	Thổ Nhĩ Kỳ	0,833
Cô-oét	0,822	Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	0,912
Ô-man	0,827	Xi-ri	0,577
I-xra-en	0,917	Y-ê-men	0,460

(Nguồn: UN, 2022)



Hình 14.2. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của khu vực Tây Nam Á năm 2020

*** Nhóm 1, 3:** Phân tích ảnh hưởng của dân cư qua hoàn thành phiếu học tập sau.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN CƯ

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số		
Tỉ lệ gia tăng dân số		
Cơ cấu dân số		
Phân bố dân cư		
Đô thị hóa		
Dân tộc		

*** Nhóm 2, 4:** Phân tích ảnh hưởng của xã hội qua hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA XÃ HỘI

Đặc điểm	Ảnh hưởng

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô dân số	- Là khu vực ít dân: 402,5 triệu người (năm 2020) - Có sự chênh lệch lớn.	* Thuận lợi: - Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hóa, truyền thống. * Khó khăn: - Phân bố dân cư chưa hợp lí gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác các nguồn tài nguyên. - Sự gia tăng dân số tại các đô thị cũng đặt ra các vấn đề về giao thông, nhà ở, việc làm, môi trường,...
Tỉ lệ gia tăng dân số	- Còn khá cao: gần 1,6% (năm 2020). - Có số lượng lao động lớn từ nơi khác tới.	
Cơ cấu dân số	Có xu hướng già hóa.	
Phân bố dân cư	- Khá thấp: khoảng 61 người/km ² (năm 2020). - Phân bố không đều.	
Đô thị hóa	- Quá trình đô thị hóa đã phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia. - Tỉ lệ dân thành thị khá cao: trên 70% (năm 2020). - Có nhiều đô thị đông dân: Bát-đa (I-rắc), E Ri-át (Ả-rập Xê-Út),... - Có sự khác biệt rất lớn trong lối sống giữa nông thôn và thành thị.	
Dân tộc	- Phần lớn là người Ả Rập. - Ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái,... và các bộ tộc khác.	

2. Xã hội

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có nền văn hóa mang những nét đặc thù và	- Thuận lợi:

nguyên tắc riêng trong trang phục, ẩm thực, sinh hoạt, lễ hội.... - Ở một số nước, người dân có mức sống cao, y tế và giáo dục được đầu tư phát triển. - HDI của khu vực khá cao nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa các nước. - Có nhiều tôn giáo: Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái giáo,... - Còn xảy ra nhiều bất ổn, xung đột biên giới, sắc tộc, tôn giáo,...	+ Chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện. + Nền văn hóa đa dạng tạo thuận lợi để phát triển du lịch. - Khó khăn: + Có khoảng cách lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia. + Có nhiều bất ổn.
--	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Trước khi ngành công nghiệp khai khoáng phát triển: chủ yếu dựa vào nông nghiệp, buôn bán nhỏ và nghề thủ công.

- Từ giữa thế kỉ XX đến nay: công nghiệp khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ là động lực chính cho sự phát triển kinh tế.

- Nhiều nước đang đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng ngành nghề, phát triển các ngành đòi hỏi kĩ thuật cao, đổi mới chính sách để hạn chế sự phụ thuộc vào nước ngoài,... nhằm thúc đẩy nhanh kinh tế khu vực.

Tiêu chí	Đặc điểm	Nguyên nhân
Quy mô GDP	- GDP của khu vực đạt khoảng hơn 3 000 tỉ USD (năm 2020)	Nhờ sự thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế của các nước.
	Có sự chênh lệch lớn giữa các nước.	Do điều kiện và trình độ phát triển khác nhau giữa các nước.
Tăng trưởng kinh tế	- Có sự khác nhau giữa các giai đoạn và các nước.	Do sự biến động của giá dầu, xung đột vũ trang, dịch bệnh và nhiều nguyên nhân khác.
Cơ cấu kinh tế	- Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. Công nghiệp có tỉ trọng khá cao. Nông nghiệp có tỉ trọng thấp.	- Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ và công nghiệp. Sản xuất nông nghiệp tương đối khó khăn do khí hậu khô hạn, diện tích đất canh tác ít, chi phí cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất nông nghiệp của khu vực Tây Nam Á?
2. Tại sao công nghiệp dầu khí là ngành quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước khu vực Tây Nam Á?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất nông nghiệp của khu vực Tây Nam Á?

Yếu tố	Ảnh hưởng
Địa hình và đất	+ Vùng núi không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nên nhiều nước phải đầu tư lớn cho thủy lợi để phát triển sản xuất. + Vùng đồng bằng có đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cũng là nơi tập trung đông dân cư.
Khí hậu	+ Dân cư và các hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở các vùng có khí hậu thuận lợi. + Tại các vùng nội địa, do mưa ít nên dân cư thưa thớt, trồng trọt khó khăn.
Sông, hồ	+ Các sông lớn bồi đắp nên vùng đồng bằng màu mỡ, cung cấp nước cho trồng trọt, chăn nuôi, từ đây đã hình thành nên nền văn minh Lưỡng Hà. + Các hồ có giá trị về du lịch
Biển	Tạo thuận lợi mở rộng giao lưu với nhiều nước châu Âu và các khu vực khác của châu Á, phát triển các ngành kinh tế biển (du lịch, khai thác khoáng sản, hải sản, vận tải...)
Tài nguyên sinh vật	Sinh vật nghèo nàn, phân hóa khác nhau giữa các khu vực gây khó khăn trong việc khai thác tài nguyên cho phát triển kinh tế.
Tài nguyên khoáng sản	+ Tiềm năng dầu mỏ và khí tự nhiên là thế mạnh trong phát triển kinh tế của nhiều quốc gia. + Là nguồn nguyên, nhiên liệu cho các ngành công nghiệp, là mặt hàng xuất khẩu.

2. Tại sao công nghiệp dầu khí là ngành quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước khu vực Tây Nam Á?

- Công nghiệp dầu khí là ngành quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước khu vực Tây Nam Á vì:

+ Tài nguyên về địa hình và đất, khí hậu, sông và hồ, sinh vật có phần hạn chế nhưng lại giàu có về khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên. Trữ lượng dầu mỏ chiếm 1/2 trữ lượng thế giới, khí tự nhiên chiếm hơn 40% trữ lượng thế giới.

+ Hoạt động xuất nhập khẩu dầu mỏ tác động mạnh mẽ đến ngành dịch vụ, là yếu tố quan trọng giúp ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế.

+ Các ngành công nghiệp dầu như công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên; công nghiệp lọc và hóa dầu phát triển đẩy mạnh nền công nghiệp nói chung của các nước Tây Nam Á ngày càng có tỉ trọng cao.

+ Nông nghiệp là ngành không có điều kiện thuận lợi và phải đầu tư chi phí cao nên các nước Tây Nam Á chú trọng vào phát triển ngành công nghiệp dầu khí để phát triển kinh tế.

+ Công nghiệp dầu khí tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, giá trị cao, mang lại nguồn thu lớn cho các nước Tây Nam Á. Góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Lựa chọn một quốc gia trong khu vực Tây Nam Á và thu thập tư liệu về một số nét đặc thù trong trang phục, ăn uống, lễ hội của người dân ở quốc gia đó.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Khám phá đất nước Oman

- Văn hóa của Oman được chia sẻ nhiều đặc điểm văn hóa với các nước láng giềng Ả Rập, đặc biệt là các nước của Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh. Tuy nhiên, có những yếu tố quan trọng khiến Oman trở nên độc đáo ở Trung Đông. Điều này là kết quả từ địa lý và lịch sử cũng như từ văn hóa và kinh tế.

- Trang phục

+ Trang phục dân tộc của nam giới ở Oman bao gồm áo khoác, một chiếc váy đơn giản, không cổ, dài đến mắt cá chân và tay áo dài. Màu trắng là màu phổ biến nhất đối với Dishdasha, nhưng cũng có thể có các màu khác. Trang trí chính của áo là một tua (furakha) ở đường viền cổ áo, có thể ngâm trong dầu thơm. Dưới thời Dishdasha, đàn ông mặc quần tây rộng, thùng thình ôm sát cơ thể từ thắt lưng. Sự khác biệt khu vực đáng chú ý nhất trong thiết kế Dishdasha là phong cách thêu, thay đổi theo độ tuổi. Vào những dịp trang trọng, một chiếc áo choàng màu đen hoặc màu be được gọi là bisht có thể được mặc bên ngoài món ăn. Hình thêu trên áo dài này thường được làm bằng chỉ bạc hoặc vàng và có những họa tiết phức tạp.

+ Phụ nữ Oman mặc váy. Trang phục dân tộc nổi bật với các biến thể rõ ràng theo vùng. Toàn bộ bộ sản phẩm có màu sắc rực rỡ và trang trí và thêu tràn đầy năng lượng. Ẩm thực Oman Ẩm thực Oman rất đa dạng và chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa.

- Ăn uống

+ Người Oman thường ăn bữa chính vào giờ ăn trưa, trong khi bữa tối nhẹ hơn. Trong tháng Ramadan, bữa tối diễn ra sau khi cầu nguyện taraweeh, đôi khi đến 11 giờ đêm. Tuy nhiên, lịch trình ăn tối khác nhau tùy thuộc vào từng gia đình: arsia là một bữa ăn lễ hội bao gồm cơm xay nhuyễn và thịt.+ Một món ăn phổ biến khác trong ngày lễ là Shuwa, được làm từ thịt luộc. Gia vị và các loại thảo mộc trước khi nấu để tạo cho nó một hương vị rất đặc biệt. Cá cũng thường là món chính và cá bơn là một thành phần phổ biến. Mashuai là món ăn được chế biến từ cá vược nướng nguyên con và ăn kèm với cơm chanh muối.

+ Bánh mì Rukhal mỏng và tròn, ban đầu được nướng trên ngọn lửa lá cọ. Nó được phục vụ trong tất cả các bữa ăn, thường là với mật ong Omani vào bữa sáng hoặc nấu với cà ri cho bữa tối. Thịt gà, cá và thịt cừu thường được sử dụng trong các món ăn.

Halwa là một món tráng miệng bánh ngọt rất nổi tiếng, chủ yếu bao gồm đường thô nấu với quả óc chó. Nó có nhiều hương vị khác nhau, phổ biến nhất là Black Halwa (Original) và Saffron Halwa. Halwa là biểu tượng của lòng hiếu khách của người Oman truyền thống đi kèm với cà phê.

+ Cũng như ở các quốc gia vùng Vịnh Ba Tư khác, đồ uống có cồn chỉ dành cho không phải là người Hồi giáo, nó có thể được tìm thấy trong nhiều khách sạn và một số nhà hàng.

- Lễ hội: Để đẩy mạnh ngành du lịch, hàng năm Chính phủ Oman đã tổ chức chương trình lễ hội Khareef với nhiều hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa và tôn giáo. Vào dịp này, du khách được thưởng thức các điệu nhảy truyền thống, thăm các danh lam xanh mướt hiếm thấy ở vùng sa mạc, bảo tàng, tới các làng nghề truyền thống, đặc biệt được tham gia các trò chơi, thưởng thức các bữa ăn truyền thống...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á

Ngày soạn: / /

TIẾT 29. BÀI 15. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU MỎ Ở KHU VỰC TÂY NAM Á

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.
- Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Thu thập được thông tin về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được một số vấn đề về việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

*** Câu hỏi:** Em hãy nêu yêu cầu của bài thực hành?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, hệ thống hóa tư liệu về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á

- Lập đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.

Gợi ý:

- Tài nguyên dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á:

+ Trữ lượng dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.

+ Phân bố.

- Khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á:

+ Phương thức khai thác.

+ Sản lượng khai thác và xuất khẩu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á; Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Bản báo cáo đã được hoàn thiện của HS theo gợi ý.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Thu thập tư liệu từ các sách, báo, tạp chí và các tài liệu khác về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

- Một số website có tư liệu về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á:

+ Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC): <https://uvwv.opec.org/>

+ Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.worldbank.org/>

*** THAM KHẢO**

BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ: TÀI NGUYÊN DẦU MỎ VÀ VIỆC KHAI THÁC DẦU

MỎ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á

1. Tài nguyên dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á

- Trữ lượng: Khu vực Tây Nam Á có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới với trữ lượng dầu đã được xác minh năm 2020 là 113,2 tỉ tấn dầu, chiếm 46,3% (gần một nửa) so với trữ lượng dầu mỏ của các mỏ dầu trên toàn thế giới (244,4 tỉ tấn).

- Phân bố: Dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á được phát hiện đầu tiên vào năm 1908 tại I-ran, các mỏ dầu tập trung nhiều nhất ở các nước: Ả-rập-xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét, Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất.

2. Việc khai thác dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.

- Phương thức khai thác: Để khai thác dầu mỏ cần khoan những lỗ khoan gọi là giếng dầu. Khi khoan trúng lớp dầu lỏng, thông thường dầu sẽ tự phun lên do áp suất cao của vỉa. Khi lượng dầu giảm thì áp suất cũng giảm đi, phải dùng bơm hút dầu lên hoặc bơm nước hay khí xuống để duy trì áp suất cần thiết. Đa số nước trong khu vực có phần lớn các giếng dầu nằm trên đất liền và tương đối nông. Tuy nhiên tại nhiều khu vực khác các giếng dầu được khoan và khai thác ngoài biển kéo theo chi phí khá cao.

- Sản lượng khai thác: Sản lượng dầu thô các nước khu vực Tây Nam Á đã khai thác được năm 2020 đạt 1297,3 triệu tấn, chiếm 31,1% tổng sản lượng khai thác dầu thô của thế giới với 4165,1 triệu tấn. Dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á có trữ lượng dồi dào, nhiều mỏ dầu lớn nằm gần cảng, hàm lượng các-bon, lưu huỳnh trong dầu thô thấp, giá nhân công rẻ, lợi nhuận cao nên trung bình hàng năm các nước này khai thác được hơn 1 tỉ tấn dầu, chiếm 1/3 sản lượng dầu toàn thế giới.

- Xuất khẩu:

+ Dầu mỏ của khu vực được khai thác và chuyển theo hệ thống ống dẫn tới các cảng để xuất khẩu dưới dạng dầu thô. Lượng dầu thô xuất khẩu của khu vực Tây Nam Á năm 2020 đạt 874,9 triệu tấn, chiếm 41,5% sản lượng dầu thô xuất khẩu của toàn thế giới (2108,6 triệu tấn).

+ Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) được ra đời để kiểm soát giá dầu trên toàn thế giới - đây là một tổ chức hùng mạnh trong thương mại quốc tế.

+ Việc khai thác và vận chuyển dầu xuất khẩu tiềm ẩn nhiều nguy cơ tràn dầu gây ô nhiễm môi trường cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:**

Câu 1: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và mang về nguồn thu cao ở Tây Nam Á là

A. quặng sắt và crôm.

B. dầu mỏ và khí đốt.

C. atimogan và đồng.

D. apatit và than đá.

Câu 2: Dầu khí của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở

A. vùng vịnh Péc-xích.

B. ven Địa Trung Hải.

C. hai bên bờ Biển Đỏ.

D. tại các hoang mạc.

Câu 3: Ngành kinh tế đóng góp chủ yếu trong nền kinh tế khu vực Tây Nam Á là

A. dầu khí.

B. trồng trọt.

C. chăn nuôi.

D. du lịch.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Tây Nam Á?

A. Dầu khí là ngành kinh tế chính của khu vực.

B. Chiếm gần 40% lượng dầu xuất khẩu thế giới.

C. Sản xuất ô tô, các thiết bị lọc hóa dầu phát triển.

D. Tất cả các nước đều tập trung xuất khẩu dầu mỏ.

Câu 5: Nước nào sau đây có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất ở Tây Nam Á?

A. Cô-oét.

B. I-rắc.

C. Ả-rập Xê-út.

D. I-ran.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi: Tìm hiểu việc khai thác dầu mỏ ở một nước thuộc khu vực Tây Nam Á.**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Ả-rập Xê-út

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 262,6 tỉ thùng. Tỷ trọng dự trữ toàn cầu: 17,85%. Sản lượng dầu hàng ngày: 10,52 triệu thùng. Lượng dầu tiêu thụ hằng ngày: 2,64 triệu thùng. Xuất khẩu dầu hàng ngày sang Hoa Kỳ: 1,47 triệu thùng (2018).

Ả-rập Xê-út có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới và 90% nền kinh tế của đất nước này đến từ việc xuất khẩu nhiên liệu dầu mỏ. Đây là một “vương quốc dầu mỏ” thực sự. Nếu không tính đến các yếu tố tăng trưởng tiêu dùng khác như xuất khẩu, kho dự trữ của nó có thể được sử dụng trong 273 năm. Mặc dù Vê-nê-xu-ê-la đã được chứng minh là có trữ lượng dầu nhiều hơn Ả-rập Xê-Út, nhưng vẫn không mạnh bằng Ả-rập Xê-Út về khai thác dầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Hoa Kỳ

Ngày soạn: / /

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ
TIẾT 30-31. BÀI 16. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ,
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI HOA KỲ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Sử dụng được bản đồ để xác định được vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Hoa Kỳ.
 - > Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được sự phân bố dân cư Hoa Kỳ.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí; điều kiện tự nhiên; dân cư và xã hội Hoa Kỳ.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí; điều kiện tự nhiên; dân cư và xã hội Hoa Kỳ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** HS nhận diện được một số thông tin về Hoa Kỳ.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Quốc gia nào được đề cập đến qua video (hình ảnh) em được xem?

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh (video), yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Hoa Kỳ là đất nước rộng lớn, có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và xã hội, được mệnh danh là “đất nước của những người nhập cư”. Vậy những điều kiện về tự nhiên và dân cư đã ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước Hoa Kỳ?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được ảnh hưởng vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 16.1. Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ

* **Câu hỏi:** Đọc thông tin và quan sát hình 16.1, hãy:

- Nêu đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ.
- Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế-xã hội Hoa Kỳ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ	
Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Diện tích rộng lớn: khoảng 9,8 triệu km². - Gồm 50 bang, trong đó 48 bang nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bang A-la-xca (Alaska) bang Ha-oai (Havvaih).
Vị trí địa lí	- Nằm gần như ở bán cầu Tây. - Hệ tọa độ phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ: + Từ 25°B đến 49°B + Từ 124°T đến 67°T. - Tiếp giáp: + Phía bắc giáp Ca-na-đa. + Phía nam giáp khu vực Mỹ la-tinh. + Bang A-la-xca (Alaska) giáp với Ca-na-đa ở phía đông, Bắc Băng Dương ở phía bắc. + Quần đảo Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương. + Phía đông giáp Đại Tây Dương. + Phía tây giáp Thái Bình Dương.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLT	* Thuận lợi: - Thiên nhiên đa dạng. - Tránh được thiệt hại trong hai cuộc chiến tranh thế giới. * Khó khăn: - Thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai: bão, động đất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS phân tích được ảnh hưởng một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

BẢNG 18.1. TRỮ LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI KHOÁNG SẢN CỦA HOA KỲ NĂM 2020

Khoáng sản	Trữ lượng
Dầu mỏ (tỉ tấn)	8,2
Khí tự nhiên (nghìn tỉ m ³)	445,6
Than đá (tỉ tấn)	248,9
Đồng (triệu tấn)	85
Chì - kẽm (triệu tấn)	28

(Nguồn: Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA

Đặc điểm	Ảnh hưởng

* **Nhóm 1:** Phân tích ảnh hưởng của địa hình và đất

* **Nhóm 2:** Phân tích ảnh hưởng của khí hậu.

* **Nhóm 3:** Phân tích ảnh hưởng của sông, hồ.

* **Nhóm 4:** Phân tích ảnh hưởng của sinh vật.

* **Nhóm 5:** Phân tích ảnh hưởng của khoáng sản.

* **Nhóm 6:** Phân tích ảnh hưởng của biển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình, đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
* Phần lãnh thổ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ có địa hình đa dạng, được phân ra thành các khu vực	Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông nghiệp
- Khu vực núi và cao nguyên: + Phía tây: là hệ thống núi, gồm các dãy núi trẻ, chạy song song hướng bắc - nam. Xen giữa các dãy núi là cao nguyên và thung lũng. + Phía đông là dãy núi già A-pa-lát, gồm các dải núi song song, có hướng đông bắc - tây nam. + Đất: đất đỏ vàng cận nhiệt đới ẩm, đất nâu xám rừng lá rộng ôn đới.	- Thuận lợi: Phát triển rừng. - Khó khăn: Giao thương, đi lại...
- Khu vực đồng bằng: + Có diện tích rộng, gồm đồng bằng Trung tâm, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô và đồng bằng ven biển Đại Tây Dương. + Đất: đất phù sa sông, đất đen, đất đỏ nâu,...	- Thuận lợi: trồng ngũ cốc và các loại cây hàng năm khác. - Khó khăn: Một số loại đất nghèo dinh dưỡng, ít có giá trị sản xuất nông nghiệp.
* A-la-xca: Địa hình chủ yếu là đồi núi.	- Thuận lợi: Phát triển công nghiệp khai khoáng. - Khó khăn: Nông nghiệp, cư trú.
* Quần đảo Ha-oai: Có nhiều núi lửa hiện nay vẫn còn hoạt động.	- Thuận lợi: Du lịch, hải sản. - Khó khăn: Thiên tai.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Phần lãnh thổ trung tâm: chủ yếu có khí hậu ôn đới, có sự thay đổi từ tây sang đông: + Vùng ven biển phía tây: ôn đới hải dương. + Vùng nội địa và phía đông: ôn đới lục địa. + Vùng phía nam: cận nhiệt đới. + Vùng phía bắc: ôn đới lạnh. - Bán đảo A-lát-xca: có khí hậu cận cực và ôn đới hải dương. - Quần đảo Ha-oai: có khí hậu nhiệt đới.	- Thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu đa dạng. - Khó khăn: Có nhiều thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan.

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có nhiều sông lớn như: sông Mi-xi-xi-pi, Mít-xu-ri, Cô-lô-ra-đô, Cô-lum-bi-a,...	- Sông ngòi có giá trị về giao thông vận tải, du lịch, thủy lợi, phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, thủy điện,...
- Có nhiều hồ. - Nhiều hồ lớn: Hệ thống Ngũ Hồ...	Cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, tạo điều kiện phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản...

4. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Vùng biển rộng. Đường bờ biển dài khoảng 20 000 km. - Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú, khoáng sản (khí tự nhiên và dầu mỏ),...	- Thuận lợi: Phát triển tổng hợp kinh tế biển như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hàng hải, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển. - Khó khăn: Thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là bão.

Em có biết?

Hoa Kỳ có 60 vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 14 vườn quốc gia đã được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới, 21 vườn quốc gia là Khu dự trữ sinh quyển thế giới (năm 2020).

5. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Đa dạng, phong phú. - Rừng chiếm hơn 30% diện tích của lãnh thổ (năm 2020). - Hệ sinh thái đa dạng, nhiều loài động thực vật quý hiếm.	- Thuận lợi phát triển lâm nghiệp, du lịch, ... - Cháy rừng đã gây ra thiệt hại lớn cho hệ động, thực vật ở Hoa Kỳ.

6. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có tài nguyên khoáng sản phong phú và giàu có. - Nhiều loại có trữ lượng lớn như than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên, vàng, đồng, chì, u-ra-ni-um,...	- Phát triển đa dạng các ngành công nghiệp. - Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về dân cư

a) Mục tiêu: HS phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.

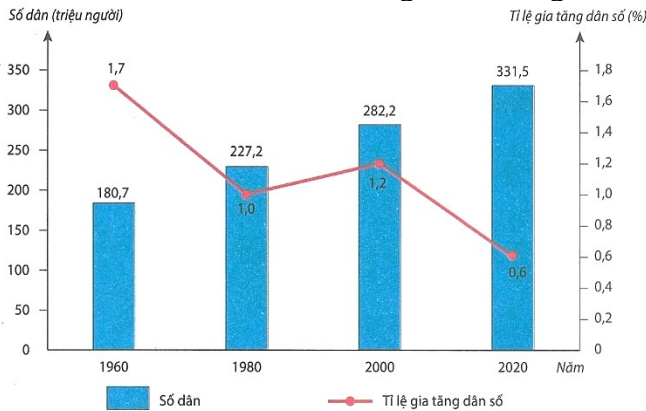
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA

Đặc điểm	Ảnh hưởng
----------	-----------

- * **Nhóm 1:** Phân tích ảnh hưởng của quy mô và gia tăng dân số.
- * **Nhóm 2:** Phân tích ảnh hưởng của phân bố dân cư.
- * **Nhóm 3:** Phân tích ảnh hưởng của nhập cư.
- * **Nhóm 4:** Phân tích ảnh hưởng của chủng tộc.



Hình 16.2. Biểu đồ số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ giai đoạn 1960 – 2020



Hình 16.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn của Hoa Kỳ năm 2020

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng dân số	Là nước đông dân: 331,5 triệu người (năm 2020). - Tỉ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm.	- Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Lực lượng lao động dồi dào. Trình độ lao động cao.
Phân bố dân cư	- Mật độ dân số thấp: khoảng 35 người/km² (năm 2020). - Phân bố không đều: tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Bắc và các vùng ven biển; vùng nội địa và phía tây thưa thớt. - Mức độ đô thị hóa cao. - Tỉ lệ dân thành thị là 82,7% (năm 2020). - Các thành phố ở Hoa Kỳ phát triển nhanh cùng với quá trình công nghiệp hóa và ngành dịch vụ. - Phần lớn các thành phố nằm ở vùng ven Ngũ Hồ, ven Đại Tây Dương và duyên hải Thái Bình Dương.	Dân cư phân bố không đều gây khó khăn cho việc khai thác tài nguyên và sử dụng hợp lí nguồn lao động. - Thuận lợi để phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. - Khó khăn: Một số thành phố có quy mô dân số rất lớn gây sức ép lên nhiều vấn đề kinh tế - xã hội.

2. Nhập cư và chủng tộc

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Nhập cư	- Các dòng nhập cư vào Hoa Kỳ bắt đầu từ khi phát kiến ra châu Mỹ (năm 1492). - Từ năm 1790 đến năm 1994, có	- Thuận lợi: Cung cấp lực lượng lao động dồi dào, có trình độ,... - Khó khăn trong công tác quản lí xã hội.

	gần 64 triệu người nhập cư đến Hoa Kỳ. - Năm 2020 có khoảng 50 triệu người Hoa Kỳ là người nhập cư.	
Chủng tộc	- Có thành phần chủng tộc đa dạng.	- Hoa Kỳ trở thành một quốc gia đa văn hóa với âm nhạc, nghệ thuật, ẩm thực, văn hóa dân gian,... rất độc đáo. - Tồn tại các vấn đề về chủng tộc: phân biệt chủng tộc, mâu thuẫn...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi:

1. Lập bảng tóm tắt thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ.

2. Tại sao dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở khu vực Đông Bắc? Điều này có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế xã hội?

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Lập bảng tóm tắt thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ.

Yếu tố	Ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước Hoa Kỳ
Địa hình, đất	- Khu vực núi thuận lợi cho phát triển rừng, tuy nhiên địa hình bị chia cắt nhiều nên việc giao thương, đi lại gặp nhiều khó khăn. - Khu vực đồng bằng thuận lợi cho trồng ngũ cốc và các loại cây hàng năm khác. Tuy nhiên một số loại đất nghèo dinh dưỡng như: đất đồi nguyên, đất xám hoang mạc,... ít có giá trị sản xuất nông nghiệp. - Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai có địa hình thuận lợi cho phát triển du lịch.
Khí hậu	- Sự phân hóa khí hậu giữa các vùng lãnh thổ đã tạo điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.
Sông, hồ	- Sông tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn.- Sông tạo nên mạng lưới giao thông đường thủy quan trọng, có giá trị về thủy điện, du lịch, cung cấp nước, nguồn lợi thủy sản,... - Hồ có ý nghĩa rất lớn về giao thông và cung cấp nguồn nước ngọt quan trọng cho đời sống, sản xuất, góp phần điều hòa khí hậu.
Biển	- Tạo điều kiện thuận lợi cho Hoa Kỳ phát triển ngành thủy sản, khai khoáng, giao thông hàng hải và du lịch.
Sinh vật	- Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp và là tài nguyên du lịch

	có giá trị
Khoáng sản	- Là cơ sở để phát triển đa dạng các ngành công nghiệp

2. Tại sao dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở khu vực Đông Bắc? Điều này có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế xã hội?

- Dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở khu vực Đông Bắc vì: Vùng Đông Bắc tập trung những điều kiện thuận lợi cho dân cư sinh sống, đi lại và phát triển sản xuất, như:

+ Địa hình đồng bằng rộng, đặc biệt là đồng bằng ven biển Đại Tây Dương có diện tích tương đối lớn, với đất phù sa màu mỡ, khí hậu mang tính chất ôn đới hải dương và cận nhiệt đới thuận lợi cho việc phát triển trồng trọt nhiều loại cây lương thực, cây ăn quả, địa hình bằng phẳng giao thông thuận lợi định cư của người dân.

+ Lượng mưa ở đây lớn nên có nguồn nước dồi dào cho sinh hoạt và sản xuất, thủy năng phong phú.

+ Có nhiều khoáng sản như than đá, quặng sắt với trữ lượng rất lớn, nằm lộ thiên, dễ khai thác giúp cho các ngành kinh tế phát triển, tạo việc làm cho người dân, ổn định cuộc sống và nâng cao thu nhập.

- Tác động:

+ Khiến cho dân cư phân bố không đồng đều, gây khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

+ Tạo ra sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, sự phân hóa giàu nghèo giữa các khu vực trên cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy thu thập tư liệu và trình bày về một hoặc một số luồng nhập cư vào Hoa Kỳ trong thời gian gần đây.

4. Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một giải thưởng Nobel mà người Hoa Kỳ đã đạt được.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

(*) Lựa chọn: Thực hiện nhiệm vụ 2

(*) Tham khảo:

- Giải Nobel Kinh tế năm 2021 được trao cho 3 nhà kinh tế, chia đều làm 2 phần. Phần đầu tiên thuộc về nhà kinh tế người Canada David Card là giáo sư Đại học California, vì những đóng góp cho kinh tế học lao động. Phần còn lại thuộc về 2 nhà kinh tế người Mỹ Joshua D. Angrist của Viện Công nghệ Massachusetts và Guido W. Imbens của Đại học Stanford nhờ những đóng góp về phương pháp luận trong việc phân tích quan hệ nhân quả.

- Ba nhà kinh tế học David Card, Joshua Angrist và Guido Imbens được trao giải vì chứng minh rằng những câu trả lời chính xác cho một số câu hỏi cấp bách nhất của xã hội có thể được thu thập từ các “thí nghiệm tự nhiên”. Viện hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển cho biết cả ba đã “hoàn toàn định hình lại công việc thực nghiệm trong khoa học kinh tế”.

- Theo Ủy ban giải Nobel kinh tế, các thí nghiệm tự nhiên rất khó giải thích, nhưng Angrist và Imbens, vào giữa những năm 1990, đã phát triển các phương pháp luận để vượt qua những thách thức này và xác định chính xác hơn những gì thực sự có thể xem là nguyên nhân và kết quả của các thí nghiệm tự nhiên. Nói một cách khác, phương pháp luận của hai ông cho phép các nhà kinh tế học đưa ra kết luận vững chắc đâu là nguyên nhân và kết quả ngay cả khi họ không thể thực hiện các nghiên cứu theo các phương pháp khoa học nghiêm ngặt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
 - Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
 - Chuẩn bị bài mới: Kinh tế Hoa Kỳ
- I. Nền kinh tế hàng đầu thế giới
 - II. Các ngành kinh tế
 - III. Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế

Ngày soạn: / /

TIẾT 32-33. BÀI 17. KINH TẾ HOA KỲ (TIẾT 1 + 2)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (dịch vụ).
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều.

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp Hoa Kỳ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất của Hoa Kỳ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các ngành kinh tế Hoa Kỳ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các ngành kinh tế Hoa Kỳ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện đạo đức bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhận diện được một số ngành kinh tế nổi bật của Hoa Kỳ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Các ngành kinh tế nào được đề cập đến qua video (hình ảnh) em được xem?

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh (video), yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

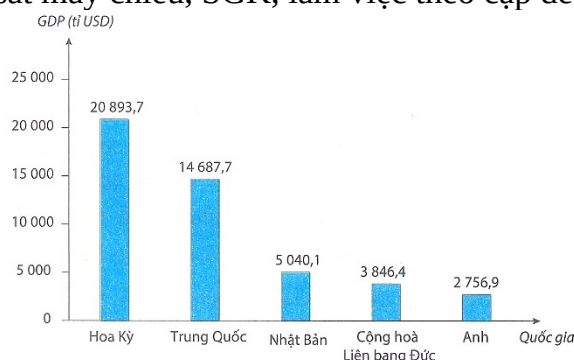
Mở đầu: Hoa Kỳ có nền kinh tế đứng hàng đầu thế giới với quy mô GDP lớn, trình độ phát triển cao, các ngành kinh tế phát triển mạnh,... Sự phát triển kinh tế Hoa Kỳ bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ yếu nào? Các ngành kinh tế có sự phát triển và cơ cấu kinh tế chuyển dịch như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nền kinh tế hàng đầu thế giới

a) Mục tiêu: HS giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.



Hình 17.1. Biểu đồ GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020

BẢNG 17.1. GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỷ USD)	10 250,9	13 039,2	15 049,0	18 206,0	21 372,6	20 893,7
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	4,1	3,5	2,7	2,7	2,3	3,4

(Nguồn: WB, 2022)

BẢNG 17.2. CƠ CẤU GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000-2020

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2010	2019	2020
GDP				
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,2	1,0	0,9	1,1
Công nghiệp, xây dựng	22,5	19,3	18,2	18,4
Dịch vụ	72,8	76,3	77,3	80,1

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,5	3,4	3,6	0,4
------------------------------------	-----	-----	-----	-----

(Nguồn: WB, 2022)

* **Câu hỏi:** Hãy chứng minh Hoa Kỳ là quốc gia có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. NỀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI	
Biểu hiện	Nguyên nhân
- GDP luôn ở mức cao trên thế giới: gần 21 nghìn tỉ USD (chiếm gần 1/4 GDP toàn thế giới – năm 2020). - GDP bình quân đầu người: 63 593 USD (năm 2020). - Trình độ phát triển kinh tế đứng hàng đầu thế giới. - Nhiều sản phẩm chiếm vị trí hàng đầu thế giới. - Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn: chiếm khoảng 8,5% toàn thế giới (năm 2020). - Dẫn đầu thế giới về lĩnh vực trao đổi thương mại tài sản trí tuệ. - Cơ cấu kinh tế: ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gần như đạt đến ngưỡng giới hạn.	- Không bị tàn phá bởi hai cuộc Chiến tranh thế giới. - Có tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. - Nguồn lao động đông và có trình độ kỹ thuật cao. - Chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. - Có chính sách bảo vệ nhà sản xuất, người tiêu dùng. - Chú trọng sử dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. - Phát triển mạnh nền kinh tế tri thức và tham gia sớm vào quá trình toàn cầu hóa. - Có thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành dịch vụ

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành dịch vụ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1:** Tìm hiểu tình hình phát triển chung của ngành dịch vụ.

* **Nhóm 2:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành giao thông vận tải

* **Nhóm 3:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông

* **Nhóm 4:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành du lịch.

* **Nhóm 5:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành thương mại.

* **Nhóm 6:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành tài chính - ngân hàng

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ
1. Dịch vụ * Tình hình chung: - Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP: chiếm 80,1% GDP (năm 2020). - Thu hút lực lượng lao động đông đảo nhất: chiếm trên 80% lực lượng lao động xã hội (năm 2020).

- Khu vực dịch vụ đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực.

*** Một số hoạt động dịch vụ:**

Một số hoạt động dịch vụ	Tình hình phát triển
Giao thông vận tải	- Hiện đại bậc nhất thế giới và trải rộng trên khắp lãnh thổ với đầy đủ các loại hình. - Đường ô tô: + Có khoảng 6,5 triệu km. + Hệ thống đường cao tốc dài khoảng 80 nghìn km. + Mạng lưới đường ô tô phủ khắp các khu vực. - Đường sắt: + Tổng chiều dài lớn nhất thế giới (hơn 250 nghìn km). + Hệ thống đường rất hiện đại, tự động hóa cao. + Phân bố khắp đất nước. - Đường sông, hồ: + Dài trên 41 nghìn km. + Chủ yếu ở hệ thống sông: Mi-xi-xi-pi, Ngũ Hồ và hệ thống sông ven biển. - Đường biển: + Đội tàu biển lớn, công suất lớn hàng đầu thế giới. + Các cảng biển lớn là: Niu Oóc-lin, Lốt An-giơ-lét, Hiu-xơn, Xan Phran-xi-cô, Phi-la-đen-phi-a,... - Đường hàng không: + Có hơn 19 nghìn sân bay (nhiều nhất thế giới). + Các sân bay lớn là: Át-lan-ta, Lốt An-giơ-lét, Đa-lát,...
Bưu chính viễn thông	- Viễn thông đứng hàng đầu thế giới và phát triển với tốc độ nhanh chóng. - Có nhiều vệ tinh nhất thế giới và đã thiết lập hệ thống định vị toàn cầu (GPS). - Tập trung chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp ven Thái Bình Dương.
Du lịch	- Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. - Tổng doanh thu: khoảng 2,6% GDP (năm 2019). - Số lượt khách: hơn 79,5 triệu lượt (năm 2019).
Thương mại	- Ngoại thương: + Là cường quốc về ngoại thương. + Tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn: khoảng 5 194,7 tỉ USD (năm 2020). + Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: đậu tương, ngô, hoa quả, hóa chất, thiết bị giao thông vận tải, thiết bị thông tin, dược phẩm, hàng tiêu dùng,... + Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu: thủy sản, hoa quả, thiết bị công nghiệp, dầu thô,... + Thị trường rộng khắp toàn cầu. Các đối tác thương mại lớn nhất là: Trung Quốc, Ca-na-đa. Mê-hi-cô, Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức, Hàn Quốc, Ấn Độ,... - Nội thương: + Phát triển mạnh. + Có thị trường nội địa lớn nhất thế giới. + Hệ thống siêu thị, cửa hàng bán lẻ phát triển mạnh.

	+ Hàng hóa phong phú, đa dạng, nhiều thương hiệu lớn. + Thương mại điện tử phát triển mạnh.
Tài chính - ngân hàng	- Thuộc hàng lớn nhất và có sức ảnh hưởng đến toàn cầu. - Niu Y-oóc là trung tâm tài chính ngân hàng quan trọng bậc nhất. - Đầu tư ra nước ngoài luôn đứng hàng đầu thế giới : hơn 232 tỉ USD (năm 2020).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về ngành công nghiệp

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành công nghiệp.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

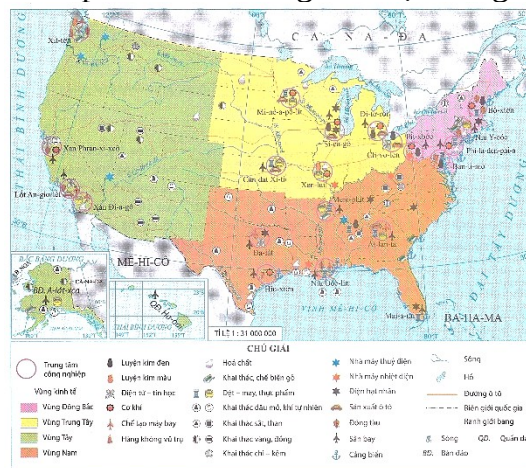
* **Nhóm 1:** Tìm hiểu tình hình phát triển chung của ngành công nghiệp.

* **Nhóm 2:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành khai thác dầu mỏ và điện.

* **Nhóm 3:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành điện tử tin học và hàng không vũ trụ.

* **Nhóm 4:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

* **Nhóm 5:** Tìm hiểu tình hình phát triển của ngành một số ngành công nghiệp khác.



Hình 17.2. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp chính của Hoa Kỳ năm 2020

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Công nghiệp

* Tình hình chung:

- Có nền công nghiệp rất phát triển.
- Chiếm 18,4% vào giá trị GDP (năm 2020).
- Cơ cấu công nghiệp đa dạng, nhiều lĩnh vực có trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ cao.
- Phân bố theo lãnh thổ:
 - + Phân bố tập trung và phát triển sớm ở các bang ven Đại Tây Dương và trung tâm khu vực Đông Bắc.
 - + Từ cuối thế kỉ XX, nhiều trung tâm công nghiệp đã được hình thành và phát triển ở các bang phía nam và ven Thái Bình Dương.

* Một số ngành công nghiệp:	
Một số ngành công nghiệp	Tình hình phát triển và phân bố
Khai thác dầu mỏ	- Đứng đầu thế giới. - Sản lượng khai thác: hơn 4,1 tỉ thùng dầu thô (năm 2020). - Phân bố: tập trung chủ yếu ở bang Têch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-lát-xca.
Điện	- Điện nguyên tử đứng hàng đầu thế giới. - Năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển, đặc biệt là năng lượng Mặt Trời.
Điện tử tin học	- Phát triển mạnh. - Các sản phẩm nổi tiếng: chất bán dẫn, bộ vi mạch, thiết bị máy tính. - Phân bố: tập trung ở các bang phía nam và ven Thái Bình Dương, nổi tiếng nhất ở thung lũng Si-li-côn (bang Ca-li-phoóc-ni-a).
Hàng không vũ trụ	- Là cường quốc hàng không vũ trụ, đứng đầu thế giới trong các lĩnh vực: tên lửa, vệ tinh và các lĩnh vực khác liên quan. - Các trung tâm lớn là: Xít-tơn và Hiu-xtơn.
Sản xuất hàng tiêu dùng	- Là quốc gia đứng đầu thế giới về sản xuất hàng tiêu dùng. - Có sản phẩm đa dạng, gồm nhóm sản phẩm thể thao, đồ nội thất,... - Phân bố: rộng rãi ở nhiều nơi.
Công nghiệp thực phẩm	- Phát triển mạnh. - Có sản phẩm phong phú: thịt, sữa, đồ uống,.... - Phân bố: tập trung ở các bang như: Ca-li-phoóc-ni-a, I-li-noi, Uyn-xcôn-xin,...
Một số ngành công nghiệp khác	- Công nghiệp hóa chất: + Có nhiều sản phẩm công nghệ cao. + Phân bố tập trung ở các bang Niu Y-oóc, Niu Giơ-xi, Lu-di-a-na,... - Công nghiệp cơ khí giao thông vận tải: + Phát triển mạnh. + Phân bố: tập trung nhiều ở Mi-si-gân. - Công nghiệp luyện kim: + Là ngành truyền thống. + Phân bố: tập trung nhiều ở các bang vùng Đông Bắc.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Nêu một số biểu hiện chứng tỏ Hoa Kỳ có công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.
2. Trình bày tóm tắt sự phát triển ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

1. Nêu một số biểu hiện chứng tỏ Hoa Kỳ có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

- Biểu hiện chứng tỏ Hoa Kỳ có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới:
 - + Khai thác dầu mỏ đứng đầu thế giới
 - + Sản xuất điện nguyên tử đứng hàng đầu thế giới, năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển đặc biệt là năng lượng mặt trời.
 - + Công nghiệp điện tử - tin học phát triển mạnh với các sản phẩm như chất bán dẫn, bộ vi mạch, thiết bị máy tính đứng thứ hai thế giới.
 - + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có sản phẩm đa dạng, đứng hàng đầu thế giới với lực lượng lao động tay nghề cao, đạt giá trị sản xuất lớn, phân bố rộng rãi ở nhiều nơi.
 - + Công nghiệp hàng không vũ trụ: là cường quốc, đứng đầu thế giới trong các lĩnh vực: tên lửa, vệ tinh

2. Trình bày tóm tắt sự phát triển ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.

- Sự phát triển của ngành dịch vụ:
 - + Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP và thu hút lực lượng lao động đông đảo nhất năm 2020 chiếm 80,1% và hơn 80% lao động.
 - + Hệ thống giao thông vận tải hiện đại bậc nhất thế giới và trải rộng trên khắp lãnh thổ với đầy đủ các loại hình.
 - + Ngành bưu chính viễn thông phát triển mạnh, đứng hàng đầu thế giới và phát triển với tốc độ nhanh. Có nhiều vệ tinh nhất thế giới và đã thiết lập hệ thống định vị toàn cầu cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước.
 - + Du lịch có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, tổng doanh thu du lịch đạt 2,6% GDP với hơn 79,5 triệu lượt khách đến.
 - + Là cường quốc về ngoại thương, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn, thị trường rộng khắp toàn cầu (đạt 5194,7 tỉ USD năm 2020).
 - + Thị trường tài chính thuộc hàng lớn nhất và có sức ảnh hưởng toàn cầu, đầu tư ra nước ngoài luôn đứng hàng đầu thế giới.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Hãy tìm hiểu và cho biết hiện nay Việt Nam xuất khẩu, nhập khẩu những mặt hàng nào với Hoa Kỳ.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam sang Hoa Kỳ là: hàng dệt may, thủy sản, giày dép, dầu thô, sản phẩm gỗ, hạt điều nhân, cà phê, hàng thủ công mỹ nghệ, hạt tiêu...

- Mặt hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ về Việt Nam gồm: tôm hùm Alaska, trái cây (cherry, lê, táo, nho, việt quất, cam), nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, phụ gia nguyên liệu, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện điện tử, chất dẻo nguyên liệu,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới.